

15 THÁNG 6 NĂM 1971

BACH KHOA

năm mười lăm

TỪ TRÍ *tương lai của Minh ước Bắc Đại Tây Dương* * HOÀNG VĂN ĐỨC *dấu hỏa yếu tố sống, chết của Việt-nam và Đông Nam Á* * ĐỖ ĐÌNH TUÂN *lược sử Đông y ở Trung-hoa và Việt-nam* * VÕ THỊ THANH ROÒN *phép nhịn ăn để trị bệnh thời xưa và ngày nay* * TRẦN NGỌC NINH * đức Phật và sự cải tạo xã hội * GEORGES E. GAUTHIER *Phạm Duy : một nghệ-thuật khúc điệu* * ĐÌNH NGUYỄN Y. Ch. * HỒ MINH DŨNG *Vệ cỏ* * **SINH HOẠT** *thời sự thế giới* * TỬ DIỆP *thời sự khoa học* * TRÀNG THIÊN — THU THỦY *thời sự văn nghệ*

347



TẠP CHÍ BÁCH-KHOA

160 Phan Đình Phùng Saigon

Sáng lập: HUỖNH VĂN LANG Thư ký: TÔN THẮT HÀM
HOÀNG MINH TUYNH Tòa soạn:

Chủ nhiệm: LÊ NGỘ CHÂU Quản lý: NGHIÊM NGỌC HUÂN
Chủ bút: NGUYỄN HUY NHÂN

GIÁ BÁO

MỖI SỐ	50đ.
SÁU THÁNG	550đ.
MỘT NĂM	1050đ.

Cao nguyên và Miền Trung, thêm cước phí máy bay 50 đ. một năm.

Ngoại quốc đường thủy: thêm cước phí 120 đ. một năm.

Chi phiếu, bưu phiếu, xin đề tên ông Lê-Ngô-Châu 160 Phan đình Phùng Saigon, hoặc Tạp chí Bách-Khoa Thời-Đại trương mục 54.262 Tổng ngân khố Việt-Nam.

Bưu chi phiếu xin chuyển cho Tạp chí Bách Khoa Thời Đại 160 Phan đình Phùng Saigon, Trương mục 27-46, Trung Khu Saigon

GIÁ BIEU QUẢNG CÁO

trên bán nguyệt san BÁCH-KHOA

1 trang giấy màu	:	mỗi kỳ	:	4000đ
1/2 trang giấy màu	:	mỗi kỳ	:	2000đ
oOo				
1 trang trong	:	mỗi kỳ	:	3000đ
1/2 trang trong	:	mỗi kỳ	:	1500đ
1/4 trang trong	:	mỗi kỳ	:	800đ

Muốn đăng quảng cáo từ 6 tháng trở lên có giá đặc biệt, xin liên lạc với Ty Quản-lý Tạp-chí Bách Khoa, 160 Phan-đình-Phùng Saigon, Đ.T. 25.539.

B Á C H K H O A

Số 347 ngày 15-6-1971

TỪ TRÌ <i>tương lai của minh ước Bắc Đại Tây Dương</i>	05
HOÀNG VĂN ĐỨC <i>dầu hỏa yếu tố sống, chết của Việt nam và Đông Nam Á</i>	17
ĐỖ ĐÌNH TUÂN <i>lược sử Đông ý ở Trung-hoa và Việt-nam</i>	23
VÕ-THỊ THANH ROÒN <i>phép nhịn ăn để trị bệnh thời xưa và ngày nay</i>	29
TRẦN NGỌC NINH <i>đức Phật và sự cải tạo xã hội</i>	33
GEORGES E. GAUTHIER <i>Phạm Duy : một nghệ thuật khúc điệu (THU THỦY dịch)</i>	43
ĐÌNH NGUYỄN Y. Ch. <i>(truyện ngắn)</i>	53
HỒ MINH DŨNG <i>Vệ cỏ (truyện ngắn)</i>	72

SINH HOẠT

TỪ TÌ <i>thời sự thế giới</i>	77
TỬ DIỆP <i>thời sự khoa học</i>	81
TRÀNG THIÊN — THU THỦY <i>thời sự văn nghệ</i>	82

Chủ nhiệm : LÊ NGỘ-CHÂU
Chủ bút :
Tòa soạn 160, Phan-Đình-Phùng Saigon
Điện-thoại : 25.539
H.T. 339 Saigon

In tại nhà in TRÍ ĐĂNG
21, Nguyễn Thiện Thuật — Sài Gòn
GIÁ : 50đ Công sở : 100đ
Cao Nguyên và Miền Trung
thêm cước phí máy bay

Sách mới

Tạp chí Bách Khoa trân trọng cảm ơn quý vị đã gửi tặng những sách sau đây và xin ân cần giới thiệu cùng quý bạn đọc :

Bán đảo Ấn-độ (tập II : Từ đầu thế kỷ XVI đến năm 1857 của Phạm-Cao-Dương do Lửa Thiêng xuất bản và gửi tặng. Sách dày 170 trang, gồm 3 phần chính : Đế quốc Mogol ; Cuộc giao tiếp với Tây phương ; Thời kỳ thuộc địa ; Bản đặc biệt. Giá bán thường 250 đ.

Khu ung thư Quyên I nguyên tác của Alexandre Soljenitsyne, bản dịch của Vũ Minh Thiều, do Ngân Khôi xuất bản và gửi tặng. Sách dày 254 trang, có phần : A. Soljenitsyne và giải Nobel Văn chương 1970, bìa do họa sĩ Văn Thanh Giá 280 đ.

Trầm mặc cây rừng tập truyện của Võ Hồng, do Lá Bối xuất bản, tác giả và nhà xuất bản gửi tặng. Sách dày 204 trang gồm 7 truyện ngắn đặc sắc và mới nhất của Võ Hồng. Bản đặc biệt.

Con đường hòa bình của Nguyễn Hiến Lê; **Mái chùa xưa** của Võ-Hồng, **Giọt nước cánh chim** của Tuiều Chi, **Trường Ca Kalinga** thơ của Trú: Thiên; 4 cuốn sách khổ 11x20 do nhà Lá Bối xuất bản nhân dịp đản-sinh Đức Phật năm nay, mỗi cuốn đều trình bày và in rất đẹp, sách để trong bao thư để tiện trao tặng nhau. Giá mỗi cuốn bán thường 50đ.

Chim về trên không, tập thi văn nhạc họa kỷ niệm Nhất Chi Mai do

Viện Hóa-đạo Giáo-hội P.G.V.N.T.N. ấn hành. Mỗi tập khổ 21x29 dày 144 trang gồm khoảng 30 các nhà văn, thơ, họa, nhạc đã góp mặt bằng các bài văn, và sáng tác hướng về chủ-đề hòa bình và tưởng niệm Nhất-Chi-Mai; và sau chót là di-ngữ của Nhất Chi Mai. Giá nhất định 195đ

Hình như là tình yêu tập truyện của Hoàng Ngọc Tuấn do Quán Văn xuất bản và tác giả gửi tặng. Sách đầu tay của tác giả « Tuổi trẻ hư không » dày 172 trang gồm 5 truyện ngắn rất đặc sắc : Giá 180đ.

Những áng mây kỳ ảo nguyên tác « Les merveilleux nuages » của Françoise Sagan, bản dịch của Lê Tuyên Quang và Nguyễn Nhược Nghiễm do Tân Thư xuất bản và dịch giả gửi tặng. Sách dày 174 trang, có thêm phần « Vài nét về Françoise Sagan ». Giá 220đ.

Đám cháy tập truyện của Nguyễn Đình-Toàn do Tân Văn xuất bản và gửi tặng. Sách dày 110 trang gồm 4 truyện ngắn. Giá nhất định : 50đ.

Mặt trời mọc cho ai tiểu thuyết của Hoài Diệp Tử do Sông Hậu xuất bản và tác giả gửi tặng. Sách dày 330 trang, trình bày đẹp nội dung lôi cuốn và cảm động Bản tặng.

Một ngày cho tình yêu Tuyển tập tình ca của 5 tác giả trẻ do Bạn Trẻ xuất bản và gửi tặng. Sách khổ 21x21 gồm 15 tình khúc của Ngô Thụy Miên, Nguyễn Đức Quang, V. Thành An, Trần Tú, Vũ Đức Sĩ Biền; Bìa và phụ bản của Nguyễn Khai; Trình bày và ấn loát rất đẹp Bản đặc biệt. Giá bán thường 200đ.

Tương-lai của Minh-ước Bắc Đại-Tây-Dương

TỪ TRI

Đến tháng 4-1971 vừa qua Minh-ước Phòng-thủ Bắc Đại-Tây-Dương đã được 22 năm. Trong gần một phần tư thế-kỷ vừa qua người ta phải công nhận rằng liên-minh này đã đóng một vai trò hết sức quan trọng trong việc ổn-định tình-hình Âu-châu và ngăn chặn mọi mưu toan bành-trướng của phe Cộng-sản Đông-Âu do Nga-sỏ hướng dẫn. Ngoài ra Minh-ước, nếu luôn luôn phải đối phó với các sự lung củng nội bộ, những tham vọng đầy tính cách quốc gia vị-kỷ thì nó cũng luôn luôn là một yếu-tố thống nhất của các quốc-gia hội viên Âu-châu. Sau hết Minh-ước, sau hơn 20 năm hiện hữu, đã tạo nên một «tinh-thần Đại-Tây-Dương» một tư-tưởng đoàn-kết giữa các quốc-gia duyên-hải của Đại-dương này.

Minh-ước Bắc Đại-Tây-Dương được thành lập trong một hoàn cảnh quốc-tế trầm trọng, trong một cuộc khủng hoảng chính trị rộng lớn và

trong khung cảnh một cuộc chiến-tranh lạnh giữa 2 phe Cộng-sản và Tây-phương. Nhưng thế - giới vào năm 1971 không còn ở trong hoàn cảnh thế - giới của năm 1949 nữa. Chiến tranh lạnh gần như đã cáo chung với cuộc sống chung Nga-Mỹ và chiến tranh nóng cũng khó có thể xảy ra khi mà các đại cường quốc-gia trên thế-giới đều có một số vũ-khí nguyên-tử và hạch-tâm hùng hậu. Vì vậy người ta đã bắt đầu xét lại tính-cách lợi ích của Minh-ước. Từ năm 1965 tới năm 1968 người ta đã nhiều lần tính tới chuyện giải tán Minh-ước. Sau vụ Nga xâm lăng Tiệp khắc vào tháng 8-1968 người ta không còn có ý-tưởng này nữa, nhưng tuy muốn duy trì Minh-ước người ta cũng không ngớt đòi Minh-ước phải thích ứng được với các điều kiện mới của đời sống chính trị thế-giới hiện nay. Các cuộc bàn cãi về Minh-ước Bắc Đại-Tây-Dương do đó xoay quanh hai sứ-mạng của Minh-ước: là sứ-mạng phòng-thủ chống Cộng và sứ-mạng thực-hiện thống-nhất Âu-châu.

Sứ-mạng phòng-thủ của Minh ước Bắc Đại-Tây-Dương

Vào các năm 1944, 1945 ngay từ khi Đức quốc xã còn chưa chính thức hạ khí-giới, người ta thấy có nhiều dấu hiệu chia rẽ xuất hiện trong hàng ngũ phe Đồng-minh chiến thắng. Trong các cuộc hội nghị tối cao giữa Roosevelt, Tổng-thống Hoa-kỳ, Staline thủ tướng Nga xô và thủ tướng Anh Churchill tại Le caire, Téhéran, Yalta và Postdam người ta thấy các quốc-

gia đồng minh luôn luôn mặc cả với nhau để chia nhau các đất đai và quyền lợi trên thế-giới. Ngay sau khi chiến tranh thế-giới chấm dứt bang-giao giữa các quốc-gia này lại còn trở nên căng thẳng hơn nữa, khiến người ta phải e ngại rằng một cuộc chiến-tranh giữa hai phe Tư-bản và Cộng-sản sẽ thực sự xảy ra.

Tbất vậy nếu một cuộc chiến tranh

nóng đã không bùng nổ, thì bang giao giữa Nga và các quốc-gia đồng-minh cũ của Nga cũng vẫn bước vào một cuộc khủng hoảng trầm trọng đến nỗi thế-giới bị chia làm hai khối, ngăn cách bằng một bức màn sắt. Cuộc khủng hoảng này đã được người ta mệnh danh là cuộc chiến-tranh lạnh.

Đầu năm 1945 Đức quốc-xã đã nằm trong thế gọng kìm giữa bước tiến của quân đội Anh-Mỹ-Pháp từ phía Tây tới và bước tiến của Hồng quân Nga từ phía Đông sang. Vì sợ Anh Mỹ đến trước, cướp mất đất ở Trung Đông, Staline đã vận dụng mọi nỗ lực quân sự để đưa quân sang vùng này. Ngày 26-4-1945 từ hai phía, quân đội Mỹ đã liên lạc được với quân đội Nga tại Torgau trên lãnh thổ Đức. Nhưng trước khi tới giao điểm Torgau quân đội Nga đã làm chủ được cả vùng Đông và Trung-Âu. Lần lượt các quốc gia Ba-lan, Tiệp-khắc, Lỗ-mã-mi, Hung gia-lợi, Bào-gia-lợi, Áo... rơi vào vòng ảnh hưởng của Nga. Ngay sau khi giải-phóng các quốc-gia này, Nga đã vội vã ủng hộ các lực lượng Cộng-sản địa-phương thiết lập các chính-thề nhân-dân. Vì vậy khi chiến-tranh chấm dứt ở Âu-châu, Nga, trước kia là nước Cộng-sản duy nhất tại Âu-châu đã nắm được một hận thuận mạnh mẽ với một hệ-thống 8 quốc-gia chủ-bầu.

Ngoài ra tại Tây-Âu các đảng Cộng-sản Ý và Pháp được Nga ủng hộ từ bên ngoài mưu toan cướp chính quyền. Các đảng Cộng-sản này, vì đã đóng giữ một vai trò quan trọng trong cuộc kháng chiến chống Đức nên họ

có một uy tín đặc biệt trong dân chúng và nhất là trong giới công nhân. Trong năm 1948, nhiều cuộc đình công có tính cách khởi loạn đã bùng nổ tại Pháp và Ý khiến cho các nhà hữu trách Âu-châu hết sức lo ngại. Nếu Pháp và Ý mà rơi vào vòng Cộng-sản thì Nga sẽ làm chủ được toàn thể lục-địa Âu-châu.

Tại Á châu tuy tình hình chưa nguy hiểm bằng Âu-châu nhưng phe Cộng-sản đã có nhiều tiến bộ đáng kể. Nga làm chủ Mãn-châu và Bắc-Cao. Hồng quân Trung-Hoa đang tấn công các lực lượng của chính phủ Tưởng-giới. Thạch và tại Đông-Dương cuộc chiến tranh giữa Cộng-sản và quốc-gia đang bước vào giai đoạn trầm trọng.

Vì vậy người ta đã nghĩ tới một hệ-thống liên-minh phòng-thủ để ngăn chặn sức bành trướng của khối Cộng-sản. Cho đến năm 1947 các quốc gia Âu-châu chỉ tìm cách liên-minh với nhau để chống Đức. Hiệp-ước liên-minh Pháp-Nga năm 1944, Hiệp-ước Pháp-Anh năm 1947, Hiệp-ước giữa Anh-Pháp-Bỉ-Hòa lan và Lục-xâm-bảo năm 1948 cũng nhắm kẻ thù chính là Đức. Bắt đầu từ năm 1948 kẻ thù chung không còn là Đức mà là Nga bạn Đồng-minh cũ. Và Tây Đức kẻ thù cũ đã dần dần trở thành bạn Đồng-minh.

Sau khi hiệp-ước liên-minh giữa Anh, Pháp, Bỉ, Hòa-lan và Lục-xâm-bảo được ký kết tại Bruxelles vào tháng 3. 1948 hai quốc gia Anh và Pháp đề nghị với Hoa-kỳ là mở rộng liên-minh để các quốc-gia Âu-châu và Bắc-mỹ

gia nhập. Đề-nghị này đã đáp ứng với ước vọng của Hoa-kỳ. Thật vậy thái-độ của khối Cộng-sản vào năm 1948, càng ngày càng trở nên hung hãn. Tháng 2. 1948 Cộng sản cướp chính quyền tại Prague, Thủ-đô Tiệp-khắc. Tháng 7. 1948 Nga quyết định phong toả Bá-linh không cho các quốc-gia Tây-phương tới thành phố này bằng đường bộ. Do đó Hoa-kỳ nồng nhiệt chấp nhận đề nghị của Anh, Pháp. Tháng 6. 1948 «quyết-nghị Vandenberg» được Thượng Nghị-viện Mỹ chấp thuận với 64 phiếu thuận và 4 phiếu nghịch. Quyết-nghị này cho phép hành-pháp được quyền ký-kết các hiệp-ước liên-minh vào thời bình. Đây là cả một cuộc Cách-mạng trong lịch-sử ngoại-giao Hoa kỳ.

Sau một năm trời thương-thuyết, 5 quốc-gia của Hiệp-ước Bruxelles — Hoa-kỳ, Gia nã Đại, Na uy, Đan mạch, Islande, Bồ Đào-nha và Ý — đã long trọng ký Hiệp-ước liên-minh ngày 4. 4 1948 tại Hoa-thịnh-Đốn. Năm 1952 Hy-lạp và Thổ-nhĩ-kỳ được mời tham dự Minh-ước và đến năm 1955 đến lượt Tây Đức.

Việc thành lập Minh-ước Bắc Đại-Tây-Dương đã gặp những sự khó khăn không nhỏ. Về phương diện pháp-lý nhiều người đã lớn tiếng chỉ trích Minh-ước không tôn trọng tinh-thần của Hiến-chương Liên-Hiệp-Quốc. Thật vậy điều 51 của Hiến-chương trao nhiệm vụ bảo đảm trật tự trên thế-giới cho Hội-đồng Bảo-an. Nhưng mỗi quyết định của Hội-đồng Bảo-an đều cần phải có sự thỏa thuận của toàn thể 5 quốc-gia hội-viên thường-trực là Anh, Nga, Mỹ Pháp, và Trung-

Hoa. Vì vậy trong trường hợp một cuộc chiến-tranh do phe Cộng-sản gây ra, chắc chắn là Nga-sô sẽ dùng quyền phủ-quyết để làm tê-liệt mọi hoạt động của Hội-đồng. Chính Tổng Thư-Ký Liên-Hiệp-Quốc là ông Trygve Lie cũng tỏ ra hết sức dè dặt. Theo ông «Nếu các dân-tộc chấp nhận dùng liên-minh từng vùng để thay thế hệ-thống an-ninh tập thể thì hy vọng hòa-Bình sẽ không còn nữa». Sau cùng người ta đã phải dựa vào điều khoản 52 của Hiến-chương Liên-Hiệp-Quốc thừa nhận các liên-minh từng-vùng (alliances régionales) là những công-cụ của hệ-thống bảo-đảm an-ninh tập--thể...

Về phương-diện chính-trị, Nga đã cực lực phản kháng sự thành lập Minh-ước Đại-Tây-Dương vì «Minh-ước đi ngược lại với Hiến-chương Liên-Hiệp-Quốc, với các hiệp-ước Nga-Anh, Nga-Pháp và chỉ là một công-cụ chống Nga». Sau khi Minh-ước được ký-kết, Nga đã phản cộng lại bằng cách thành lập Minh-ước Varsovie để đương đầu với Minh-ước Đại-Tây-Dương.

Với sự thành-hình của Minh-ước Đại-Tây-Dương tình-hình Âu-châu, vào thập niên 1950 — 1960, đã được ổn-định và trở nên sáng sủa hơn. Phe Cộng-sản không còn bành trướng thêm được nữa. Với sự đồn trú của trên 200.000 quân Mỹ và với chiếc dù nguyên-tử của Mỹ che trên Âu-châu, các quốc-gia Tây-Âu đã được rảnh tay để tái-thiết và phát triển mạnh mẽ.

Song song với sự trưởng-thành của các quốc-gia Tây-phương, người ta thấy Nga-sô, từ khi Krouchtchev lên

nắm chính quyền, đã bắt đầu trở nên hòa hoãn hơn. Trên mười năm liên tiếp Nga sô luôn luôn tìm cách sống chung hòa bình với các quốc gia tư-bản. Với sự sống chung hòa bình, đe dọa xâm lăng của phe Cộng sản đã giảm bớt rất nhiều. Hơn nữa sự phát triển của vũ khí nguyên tử và hạch tâm hiện đã tới một mức quá cao khiến cho mỗi cuộc chiến tranh thế giới đều trở thành một cuộc tự sát tập thể nên chiến tranh không còn là một đe dọa cụ thể nữa. Vì vậy mà các quốc-gia Âu-châu, nhất là Pháp, đã nghĩ tới việc duyệt lại chính-sách quân-sự của mình. Sau khi đề-nghị lập ra một «Ủy-ban lãnh-đạo tay ba» Anh-Mỹ-Pháp để chỉ-huy Minh-ước không có kết quả, Tướng De Gaulle muốn rút khỏi Minh-ước Đại-Tây-Dương để có một chính-sách độc lập đối với Mỹ. Năm 1966, De Gaulle lại loan báo quyết định rút quân khỏi Minh-ước. Tổng hành-định các lực lượng của Minh-ước tại Âu-châu đã phải từ Pháp rời sang Bỉ...

Các quốc gia hội-viên khác cũng có một thái độ tương tự. Họ tự hỏi nếu Nga tấn công Tây-Âu thì có chắc rằng Mỹ sẽ can thiệp hay không? Càng ngày người ta càng không tin rằng Mỹ sẽ can thiệp vì từ nhiều năm qua Mỹ đã tỏ ra thân-hữu với Nga. Hơn nữa dù Mỹ có can thiệp thì Minh-ước Đại-Tây-Dương cũng không mấy cần thiết, vì nếu Mỹ can-thiệp thì họ sẽ dùng hỏa-tiến liên-lục-địa và vũ-khí hạch-tâm trong khi các quốc-gia Âu-châu chỉ có vũ-khí cổ-diễn. Sau hết Mỹ thường thường

chỉ hành-động một cách đơn-phương mà không tham khảo ý kiến đồng-minh. Như vậy người ta tự hỏi không biết trong tương lai đồng minh có bị Mỹ lôi cuốn vào một cuộc chiến tranh hay không. Cuộc khủng-hoảng Nga-Mỹ trong vấn đề hỏa-tiến ở Cuba cuối năm 1962 đã biểu lộ rằng Mỹ không bao giờ muốn tham-khảo ý kiến đồng-minh trước khi hành động.

Với tâm trạng này, người ta đã bắt đầu tính chuyện rút quân ta khỏi Minh-ước, nếu không giải tán Minh-ước. Nhưng tháng 8. 1968 quân đội Nga xâm lăng Tiệp-khắc, bắt giữ các lãnh tụ nước này. Các quốc-gia hội-viên của Minh-ước Đại-Tây-Dương đột nhiên thấy nền an ninh Âu-châu bị đe dọa trở lại. Và từ đó, kể cả Pháp, không còn ai tính chuyện rút khỏi Minh-ước nữa. Nga vô tình đã giúp Mỹ duy trì, hệ-thống liên-minh ở Âu-châu.

Hiện thời các lực lượng của Minh-ước Đại-Tây-Dương gồm có 3.159.000 người đề đương đầu với 2.090.500 người của Minh-ước Varsovie. Mỹ có 30.000 quân đồn trú tại Âu-châu. Ngoài 300.000 lính, người ta còn có tới 200.000 đàn bà trẻ con Mỹ. Sự hiện diện của nửa triệu người Mỹ ở Âu-châu là một gánh nặng cho nền kinh-tế Mỹ, vì vậy chính Hoa-kỳ đã tính chuyện rút quân khỏi Âu-châu. Ngoài ra, với chủ-thuyết Nixon, người Mỹ cũng muốn giảm bớt mức can-thiệp trên thế-giới. Ngày 15-5 vừa qua, Thượng-nghị-sĩ Mike Mansfield đã đưa ra một quyết-nghị yêu cầu hành pháp rút một nửa số quân khỏi Âu-châu từ giờ đến cuối năm.

Nếu quyết-nghị Mansfield được chấp thuận thì Tổng-thống Nixon sẽ bị thất bại lớn trong chính-sách Âu-châu và trong các cuộc thương thuyết với khối Cộng-sản. Vì vậy ông đã phát động cả một phong trào chống Mansfield. Các nhân vật đảng Dân-chủ như cựu Tổng-thống Truman và Cựu Ngoại-trưởng Dean Acheson cũng lớn tiếng chỉ trích sự «ngu độn» của ông Mansfield. Một lần nữa Nga xô lại vô tình giúp ông Nixon duy trì Minh-ước Đại-Tây-Dương. Ngày 14-5 Tổng Bí thư Cộng đảng Nga Brejnev đề-nghị với ông Nixon là cả hai bên đều cùng giảm thiểu quân đội tại Âu-châu. Đề nghị của ông Brejnev đã cho ông Nixon một lý-luận mới để chống quyết-nghị Mansfield. Ông Nixon nói: «Tại sao lại đơn phương rút quân trong khi mà Nga đang năn nỉ Mỹ lềm như vậy. Tại

sao không dùng việc rút quân này để trả giá với Nga, đòi Nga phải có những nhượng bộ quan trọng? Quyết nghị của Mike Mansfield bị bác bằng 61 phiếu chống và 36 phiếu thuận. Vì vậy mà ông Nixon đã có thể tuyên bố là ông sẽ không rút khỏi Minh-ước Bắc Đại-Tây-Dương với điều-kiện là Âu-châu phải góp thêm 900 triệu Mỹ-kim vào công cuộc phòng thủ chung.

Với những biến chuyển vừa qua người ta thấy rằng cả Hoa-kỳ lẫn các quốc-gia đồng-minh đều dần dần mất tin tưởng vào sứ-mạng phòng-thủ của Minh-ước Đại-Tây-Dương. Nhưng người ta vẫn cứ muốn duy trì Minh-ước vì người ta hiện thời đã trao cho Minh-ước một sứ mạng mới là sứ mạng thực hiện thống-nhất Âu-châu.

Sứ mạng thực hiện thống nhất Âu châu

Minh-ước Bắc Đại-Tây-Dương được thành lập nhờ ý-chí đoàn-kết mà các quốc-gia Âu-châu chống một kẻ thù chung, một hiểm họa chung. Sau 22 năm trôi qua, hiểm-họa Cộng-sản không còn trầm trọng như trước nữa và kẻ thù chung đã trở nên hòa hoãn hơn nếu không thân-hữu hơn. Do đó, tình đoàn kết Âu-châu cũng bắt đầu trở thành lỏng lẻo hơn Minh-ước Đại-Tây-Dương vẫn còn được duy trì vì người ta càng ngày càng thấy rằng tổ-chức này là yếu tố duy nhất để xiết chặt tình thân-hữu giữa các quốc-gia hội-viên vào thời bình.

Sau khi Minh-ước được thành lập, người ta thấy một loạt các tổ chức

Âu-châu cũng đua nhau ra đời. Hội-đồng Âu-châu, tuy ra đời vào tháng 1-1949 nhưng tổ-chức này cũng được thành lập trong tinh thần đoàn-kết Âu-châu, do đe dọa Cộng-sản tạo nên. Sau đó, năm 1950 người ta thành lập Cộng-đồng than thép Âu-châu, năm 1957 đến lượt Thị-trường Chung ra đời.

Ngay từ năm 1948 Hoa-kỳ đã cố gắng thúc đẩy các quốc-gia Âu-châu tập hợp lại thành một khối đồng nhất để kế-hoạch viện trợ kinh tế Marshall có thể điều hành được trong những điều-kiện tốt đẹp hơn. Bắt buộc phải đoàn kết để đối phó với một nguy hại chung vào thời chiến, các quốc-gia

Âu-châu nhờ có Minh-ước Bắc Đại-Tây-Dương đã bắt đầu có thói quen sống chung với nhau trong thời bình.

Từ trước tới nay, Anh tuy là một nước Âu-châu nhưng luôn luôn sống bên lề xã-hội Âu-châu. Sở dĩ Anh có một đời sống riêng rẽ như vậy là vì giữa Anh và Mỹ có những bang giao mật thiết. Trong Liên-minh Bắc Đại-Tây-Dương, trên thực tế, Anh và Mỹ đã đóng vai trò lãnh đạo vì lúc đầu chỉ hai nước này mới có vũ khí nguyên tử. Một thỏa ước Anh-Mỹ đã cấm không cho Anh trao cho các nước khác các bí mật nguyên-tử mà Mỹ đã tiết lộ cho Anh. Ngoài ra, Anh, vì còn nhiều liên-hệ với khối Liên-Hiệp Anh, nên không thể hoàn toàn hòa mình vào cuộc sống Âu-châu được.

Nhưng ngày nay tình trạng cũ đã hoàn toàn thay đổi. Khối Thị-trường Chung, vì có một chính-sách kinh-tế thống nhất nên đã tiến bộ một cách mau lẹ trong khi Anh tiếp tục vật lộn với các khó khăn kinh-tế. Vì vậy Anh phải xin gia nhập thị-trường Chung. Lúc tướng De Gaulle còn sống, ông đã cố gắng ngăn cản không cho Anh gia nhập, nhưng nay tướng De Gaulle không còn nữa, Tổng thống Pháp Pompidou không còn là một trở ngại cho việc gia-nhập của Anh.

Sự cộng tác giữa Anh và Pháp trong lãnh vực chế tạo vũ khí cũng đang được đẩy mạnh từ 10 năm qua. Chiến đấu cơ Jaguar và các trực thăng Puma và Gazelle vẫn tiếp tục được cả hai quốc-gia cùng chế tạo. Hiện thời cả hai cũng đang cộng-tác để nghiên cứu việc chế tạo một loại trực-thăng thứ hai là Lynx. Vì thỏa ước

Anh-Mỹ nên mọi sự cộng tác giữa hai nước trong lãnh vực nguyên-tử chưa được thực hiện, nhưng người ta thấy rằng hiện hai quốc-gia đang có những kỹ-thuật bổ túc lẫn cho nhau. Nếu Pháp có tiến bộ hơn Anh về hỏa-tiến thì Anh lại tiến bộ hơn Pháp về đầu nguyên-tử của các hỏa tiễn.

Tại Âu châu, song song với các tiến bộ kinh-tế, người ta càng ngày càng tỏ ý chí độc-lập với Hoa-kỳ. Duy trì Minh-ước Đại-Tây-Dương là một phương thế duy trì sự hợp tác Âu châu để đương đầu với Mỹ và Nga. Tại Âu châu, càng ngày người ta càng muốn thống-nhất để thực hiện được những mục-tiêu mà người ta không thể đạt được nếu người ta sống riêng rẽ...

Sau hết người ta cũng không quên rằng nếu Minh-ước Đại-Tây-Dương tan vỡ thì Tây Đức sẽ phải áp dụng một chính-sách trung-lập và sẽ dần dần bị thu hút vào vòng ảnh hưởng của Nga. Thật vậy, Tây Đức không có quyền sản xuất vũ khí nguyên-tử nên an-ninh của nước này do Minh-ước bảo đảm, Minh-ước giải tán thì một là Tây Đức theo Nga để được yên thân hay đòi quyền tái vũ trang. Một Đức quốc tái vũ trang hùng hậu sẽ là một yếu tố bất ổn cho đời sống chính trị Âu châu hay ít ra cũng làm tan vỡ nỗ lực thống-nhất hiện tại.

oOo

Từ «quyết nghị Vandenberg» tới «quyết nghị Mansfield» người ta thấy rằng quan niệm về Minh-ước Bắc Đại-Tây-Dương đã thay đổi một cách sâu

rộng. Thật vậy, nếu năm 1948 người ta nhấn mạnh tới tính cách phòng thủ Âu-châu của Minh-ước thì năm 1971 người ta chú trọng đến tính cách thống nhất Âu châu nhiều hơn. Trong vòng 22 năm, với sự thay đổi của thời vận quốc tế, đe dọa Cộng-sản không còn trầm trọng ở Âu châu, nhưng Minh ước Đại-Tây-Dương vẫn còn là một điều cần thiết. Từ sứ mạng phòng thủ,

Minh-ước đã chuyển sang sứ mạng thống-nhất. Một sự khôi hài của lịch-sử cho ta thấy rằng Mỹ luôn luôn khuyến khích thống nhất Âu-châu trong khi thống nhất Âu châu chỉ được thực hiện trong chiều hướng chống lại quyền lãnh đạo của Mỹ ở lục địa này.

TỪ TRÌ



Nhức đầu

• Nhức đầu

Budon

TRỊ:

Nhức răng, nhức môi, đau
lưng, đau nhức lúc có
Kinh Kỳ



KN 46 1211/BYT/GCOP

Sách mới Lá Bối

LỊCH-SỬ VĂN-MINH ẤN-ĐỘ

của WILL DURANT. Nguyễn Hiến-Lê (dịch)

«Lịch sử nhân loại như một dòng sông đôi khi đầy máu và xác những người chém giết nhau, cướp bóc lẫn nhau, mà các sử gia chỉ thường chép những hành động đó thôi. Nhưng trên bờ sông còn có những người khác cắt nhà, làm vườn, nuôi con, làm thơ».

Các sử gia khác bi quan vì không nhìn lên bờ; Will Durant, trái lại muốn cho nhân loại một bài học lạc quan và tương thân tương ái, nên cùng với vợ, bà Ariel, bỏ ra bốn chục năm, đọc bốn, năm ngàn bộ sách, mấy lần du lịch khắp thế giới, để soạn bộ Lịch-sử Văn-minh (The Story of Civilisation) được khắp thế giới khen là bộ sử nhiều tài liệu nhất, hấp dẫn nhất và có tính thẩm mỹ khoáng đạt, nhân bản nhất của thời đại.

Bộ sử vĩ đại quá — bản Pháp dịch gồm 32 cuốn, mỗi cuốn khoảng 500 trang — chúng tôi chưa thể dịch hết được, hãy xin giới thiệu trước hết cuốn thứ nhì: Văn minh Ấn-Độ, vì chúng ta tự hào rằng, nhờ vị trí của giang san, được tiếp thu cả hai nền văn minh Trung và Ấn, mà sự thật cho tới nay được biết rất ít về VĂN-MINH ẤN-ĐỘ.

Độc giả sẽ được giọng văn của Ông lôi cuốn suốt 600 trang và sẽ hiểu những nét đại cương nền triết học vô cùng thâm thúy của Ấn-Độ, thi ca trầm hùng và kiến trúc vĩ đại của Ấn-Độ, những nhân vật kì dị trong 6000 năm lịch sử Ấn-Độ, những phong tục lạ lùng, nhất là đời sống bi đát của dân tộc Ấn Độ.

DẦU HỎA

yếu tố sống, chết của Việt nam và Đông Nam Á

L.T.S. Vấn đề dầu hỏa tại miền Nam V.N. đã được dư luận và báo chí đề cập sôi nổi từ trên nửa năm nay. Một Ủy-ban quốc-gia dầu hỏa đã được thành lập và ngày 10-6 vừa qua, trong một cuộc họp báo, Ủy-ban này cho biết đã có trên 30 Công ty nộp đơn tìm kiếm và khai thác dầu hỏa ở thềm lục-địa miền Nam V.N. Một nghị định (số 249 ngày 9.6.1971) vừa được ban hành công bố ý định cấp quyền đặc nhượng tìm kiếm và khai thác dầu hỏa của Chính phủ V.N.C.H. Nghị định này qui định vùng dự định cấp đặc nhượng gồm 33 điểm rộng trên 400.000 cây số vuông, nằm về phía Đông và Tây bờ biển Nam V.N, tại biển Nam Hải và Vịnh-Thái-Lan. Các công-ty nộp bản trả lời hạn chót là 18 giờ ngày 15-8-71. Tạp chí Bách-Khoa nhân dịp này đăng lại ý kiến của Bác sĩ Hoàng văn Đức về vấn đề dầu hỏa tại V.N và Đông Nam Á phát biểu trước đây đề bạn đọc rộng đường tìm hiểu một vấn đề thời sự quan yếu đương sôi bỏng.

Ngày 1-12-1970 Tổng-Thống Nguyễn-Văn-Thiệu đã ban bố một đạo-luật về việc «tìm kiếm và khai thác dầu hỏa và điều-kiện về thuế khóa, lệ-phi và hối đoái liên-hệ», đạo-luật này đã được Quốc-hội thông qua và đã được đăng vào công-báo Việt-Nam Cộng-Hòa năm thứ 16 số 70 ngày thứ bảy 19-12-1970.

Cho đến nay, theo những tin tức mới nhất thì những mỏ dầu hỏa của Việt-Nam rất có thể được khám phá ra trong tương-lai, như vậy dầu hỏa đương-nhiên sẽ là vấn-đề trọng đại nhất của tất cả vùng Đông-Nam Á-Châu này. Và do đó, tất cả mọi chính sách kinh-tế, chính-trị, an-ninh quốc-

phòng, ngoại-giao của toàn thể các quốc-gia Đông-Nam-Á (trong đó có Việt-Nam) đều sẽ phải lấy dầu hỏa làm trọng tâm. Vấn-đề sẽ có nhiều kích-thước vô cùng quan-trọng và nó sẽ có rất nhiều âm-hưởng trong và ngoài nước và ngoài vùng Đông Nam-Á có liên-hệ đến tình hình chung của toàn vùng. Việt-Nam và các quốc-gia Đông-Nam-Á phải biết căn cứ vào đó để suy-nghiệm hoạch-định, một chính-sách cộng-đồng chung. Có như thế mới khả-dĩ tránh được những hậu quả bất ngờ khốn đốn về sau. Nói một cách khác, chìa khóa và rường cột của chính sách đối nội, đối ngoại của Việt-Nam và của tất cả vùng Đ. N. Á. sẽ là dầu hỏa ! ...

Những kích thích mới của vấn đề :

Từ năm 1969, mười công-ty Hoa-Kỳ đã khởi công tìm kiếm dầu hỏa tại Việt-Nam. Vừa rồi sáu công-ty Hoa-kỳ khác, một công-ty Gia-Nã-Đại và hai công-ty Nhật-Bản (theo tin của tờ New-York Times ngày 21-12-1970) cũng đã hợp tác với 10 công-ty Hoa-kỳ đầu tiên để cùng với nhau tìm kiếm dầu hỏa Việt-Nam. Tất cả những công-ty này đã quyết-định họp đại-hội vào tháng 2 - 1971 để hoạch-định một chương-trình chung.

Riêng về những công-ty (theo báo Fortune, tháng 3-1970) như: Tenneco Standard Oil of California, Gulf, Continental, Union Oil of California và British Petroleum, đã xuất ra mỗi công-ty một số tiền là 2 triệu Mỹ-kim để tài-trợ cho những công cuộc tìm kiếm. Cũng theo tờ Fortune, những công-ty này sẽ được phép phái những chuyên viên Mỹ, Nhật, Đài-loan, Cao-ly v. v... của họ đi tìm kiếm dầu trong khắp vùng biển Bắc-Hải (Mer de Chine). Họ tự cho phép như thế theo một thỏa-hiệp được ký-kết với cơ-quan kinh-tế của Liên-Hiệp-Quốc mở mang Á-châu và Viễn-Đông, tức cơ-quan ECAFE, (Commission Economique des Nations-Unies pour l'Asie et l'Extrême-Orient). Đây có thể là một sự lạm quyền đối với các quốc-gia Đ. N. Á che đậy dưới những ngôn từ tốt đẹp.

Theo một bản phúc-trình của cơ-quan ECAFE thì thêm lục-địa (sous-sol marin) ngãi cách Nhật-Bản và Đài-Loan chứa đựng những mỏ dầu

hỏa lớn nhất thế-giới, nhiều gấp bội số những mỏ dầu hỏa hiện hữu ở trong vùng Vịnh Ba-Tur. Vì dầu hỏa hiện được dự đoán với rất nhiều hy-vọng là lan tràn khắp thêm lục-địa từ Nam Cao-Ly cho đến Vịnh-Thái-Lan, cho nên những công-ty nói trên đã được cấp giấy phép cho người đi tìm kiếm khắp cả những vùng từ Cao-Ly đến Vịnh-Thái-Lan. Nhiều hải-phận mệnh-mông trong vùng quần đảo Nam Dương đã được cấp quyền chủ nghiệp cho những công-ty nói trên (cf. Wall Street Journal ngày 22-9-1970)!

Tờ Woltwoche ra ngày 22-3-1970, do ký-giả chuyên-nghiệp Joachim Joesten tường-thuật, thì một chính khách cao cấp của chính-phủ Mỹ và một ông chủ hãng dầu Mỹ được cấp giấy phép tìm kiếm dầu hỏa tại Đ. N. Á. tuyên-bố như sau : «So sánh dầu hỏa của Mỹ hiện có tại tiểu bang Louisiane Hiệp-Chúng-Quốc Hoa-Kỳ với số dầu hỏa của toàn vùng Đ. N. Á tức không khác gì so sánh một con tem bưu-điện đặt trên mình một con voi không lồ...»

Ông James Guant, một nhà địa-chất-học Mỹ, từ 15 năm nay đã gục suôi tìm kiếm dầu hỏa tại Đ. N. Á đã nói rằng : «Trong vòng 5 năm nữa, những mỏ dầu hỏa trong vùng Thái-Lan, Mã-Lai, Cao-Mên và Việt Nam sẽ có thể sản-xuất mỗi ngày 400 triệu «barils» (1 tấn bằng 7 barils), nghĩa là hơn cả số lượng sản-xuất tổng-quát của toàn thế thế-giới Tây-phương».

**Làm thế nào để dẹp lòng tham
của Trung-Cộng.**

Việt-Nam và Đông-Nam Á-châu sẽ

có nhiều dầu hỏa như thế thì làm thế nào để cho Trung-Cộng không nảy lòng tham khuynh-đảo! Và liệu Hoa-Kỳ có thể được phép khai thác để khiến những công ty dầu hỏa Mỹ bỏ ra một số tiền khổng lồ tức khắc để xúc tiến những cuộc tìm kiếm?

Thuận-lý thì cũng có thể nghĩ rằng Tổng-thống Nixon đã đoan chắc với những công-ty dầu hỏa để họ tin tưởng rằng Mỹ sẽ nhất quyết không bỏ Việt-Nam. Thế nào những công-ty ấy cũng sẽ được quyền khai thác, song quyền ấy nhiều hay ít, sự khai thác sẽ khởi sự sớm hay muộn còn tùy thuộc thái-độ của những quốc-gia chủ nhân ở Đ.N.Á. trong đó có Việt-Nam, Thái-Lan, Cao-Mên, Mã-Lai v.v... Nên vấn-đề được đặt ra là quyền-lợi của Mỹ sẽ được nhiều hay ít và những điều-kiện để đem lại quyền-lợi tối-đa. Cho nên lời tuyên-bố sau đây của Ông Unger, Đại-sứ Mỹ ở Bangkok, trước một ủy-ban quốc-hội Mỹ ngày 11-11-1969 thực hết sức có ý-nghĩa: «Một áp-phe thật vĩ-đại có thể thành hình. Hiện giờ không ai biết được nó có xong xuôi hay không. Đó là vấn-đề tìm kiếm dầu hỏa đang được xúc-tiến trong Vịnh Thái-Lan, mà còn từ Mã-Lai, Nam-Dương v.v... nhưng nó hết sức quan-trọng đối với Thái-Lan và mười công-ty trong số đó có năm công-ty Mỹ đã đang cùng với nhau tìm kiếm và dường như họ có nhiều hy-vọng để tìm ra một cái gì. Nếu công việc xong xuôi, dĩ-nhiên sẽ có một nguồn đầu-tư mới và hết-sức quan-trọng của Mỹ trong những nước kể trên...»

Lẽ dĩ-nhiên là câu tuyên bố trên trước hết có tính-cách đối nội bên Hoa-Kỳ (để dùng vào mục-đích khác) nhưng nó cũng cho ta biết rằng người Mỹ biết thận-trọng luôn luôn phòng ngừa những sự khó khăn mà họ có thể sẽ gặp phải đối với các nước Đ.N.Á. khiến cho họ có thể không khai-thác được dầu hỏa của những nước này sớm nữa. Câu tuyên-bố đó dĩ-nhiên là cũng không ám-chỉ gì về những khó khăn từ phía Trung-Cộng và Nga-Sô, vì Hoa-Kỳ hơn hẳn hai nước này về tất-cả mọi phương-diện. Nga-Sô và Trung-Cộng chỉ có cơ rờ đến dầu hỏa Đ.N.Á. trong trường-hợp toàn-thể Việt-Nam bị Cộng-Sản hóa mà thôi. Mà toàn-thể Việt-nam bị Cộng-sản hóa là một việc mà nếu phân-tích kỹ-lưỡng thì cũng có thể thấy được là sẽ *không bao giờ* xảy ra. Cho nên thực ra Mỹ chỉ còn e ngại có một việc: là nếu những quốc-gia Đ.N.Á. (trong đó có Việt-Nam) có chính phủ khá thì họ sẽ bị bất lợi, chỉ có thế mà thôi. *Do đó, chúng ta nên nhìn vào những đường nét chính đương phác họa của chính sách tương-lai của Mỹ để tùy định chính sách đối nội, đối ngoại tương-lai của chúng ta.*

Ông Philip H. Tresise, thứ-trưởng Bộ Kinh-Tế của Hoa-Kỳ viết trong tờ báo Department of State Bulletin ngày 26-10-1970 như sau: «Sự khai-thác tài-nguyên của miền Viễn-Đông và vùng Đông-Nam-Á rất được Hoa-Kỳ chú ý đến và có rất nhiều ảnh-hưởng đến chiến-lược Hoa-Kỳ tại Thái-Bình-Dương, nhất là trong khi nhu cầu tinh lực mỗi ngày mỗi gia-tăng Hoa-Kỳ nhập-cảng và xuất-cảng một số lượng khổng lồ những sản

phẩm tinh-lực (produits énergétiques). Chúng ta có một vị-trí ưu-đẳng trong địa hạt dầu-hỏa quốc-tế và dầu-hỏa là sản-phẩm quan-trọng vào bậc nhất trên thương-trường quốc-tế. Tinh-lực và các nhiên-liệu cung cấp tinh-lực là những yếu tố căn bản đối với những nền kinh-tế quốc-gia. Không một chính-phủ nào, dù chính-phủ ấy là gì đi chăng nữa, có thể quân-sự quan-trọng của các nguồn tinh-lực trong đời sống chính-trị và kinh-tế của quốc-gia. Nếu chúng ta tiếp tục phát-triển với mức-độ hiện-hữu là 5% — là mức độ của năm 1970 — thì nhu cầu về dầu hỏa sống (pétrole brut) cho năm 1980 của chúng ta sẽ vào khoảng 24 triệu barils mỗi ngày, nghĩa là cao hơn rất nhiều so sánh với những sự tiên liệu trước đây đã được ước-định là 20 triệu barils là tối đa. Hiện tại sự sản-xuất của Hoa-Kỳ vào khoảng 10 triệu barils mỗi ngày. Như vậy sẽ bắt buộc phải gia-tăng thật nhiều mức sản-xuất địa-phương, hay là sẽ phải nhập cảng hơn bây giờ thực nhiều dầu hỏa sống. Hoa-Kỳ có thể tự cung-phụng cho mình số lượng đó, đây là một việc không hẳn là không làm được, nhưng nếu Hoa-Kỳ lấy quyết-định như thế có nghĩa là Hoa-Kỳ sẽ phải gia tăng giá dầu hỏa lên đến một mức đáng kể. Người dân Hoa-Kỳ tiêu thụ dầu hỏa là người phải trả thuế cho chính-phủ, sẽ lựa chọn cách thức nào: bằng lòng trả một giá cao để còn có thể làm chủ được nhu-cầu của họ về dầu-hỏa, hay bằng lòng tiêu-thụ dầu hỏa nhập-cảng nhiều hơn lên gấp bội nhưng với giá rẻ? Tôi nghĩ rằng người dân Hoa-Kỳ

sẽ quyết-định nhập-cảng dầu hỏa...

Như vậy nếu trong 10 năm nữa Hoa-Kỳ bắt buộc phải nhập cảng dầu hỏa để cho dân Hoa-Kỳ tiêu-thụ với một giá tương-đối rẻ thì họ sẽ phải nhập-cảng từ các quốc-gia Đông-Nam-Á, từ Việt-Nam ???... Và lúc đó, nếu những quốc-gia Đ.N.Á. còn lẻ tẻ, sinh-hoạt mạnh ai nấy làm, riêng rẽ khỏe ăn, không biết « liên bang » lại với nhau để có đủ sức mạnh tinh-thần và vật-chất để đối kháng với Trung-Cộng, mà Trung-Cộng nhờ có Hà-Nội làm bàn đạp cho ở Việt-Nam rồi, thì Trung-Cộng sẽ gây tai-họa khủng khiếp ở Việt-Nam và ở toàn vùng Đ.N.Á. để chiếm đoạt hay là để chia sớt kho tàng dầu hỏa này. Trong viễn tượng đó Tân-Gia-Ba có thể sẽ là đầu giây mối nhợ của cuộc xâm lăng tương-lai của Trung-Cộng vào Đ.N.Á. Một viễn tượng vô cùng hãi hùng khủng-khiếp... Để tránh cái tai họa chập chùng đang chờ đợi chúng ta đó một số ý-kiến sau có thể dùng làm suy-nghiệm và lâm thời để khởi các công cuộc vận-động:

—1/ Dự-án đào con kênh *Kra* tại bán đảo Mã-Lai, để tước bớt sự độc quyền chuyên chở dầu hỏa của Tân-Gia-Ba, và cũng là để làm nản chí Trung-Cộng không còn lấy cớ vào đâu mà gây hấn vào Đ.N.Á. sau này.

—2/ Giải-quyết gấp rút vấn-đề hòa-bình và thống nhất Việt-Nam và thực-hiện những công cuộc liên-minh

thực mạnh mẽ giữa các quốc-gia Đông-Nam-Á không Cộng-sản và cũng không Trung-lập và ngay cả đến những hình-thức liên-bang để tạo cho vùng thịnh-vượng chung này một tư-thể mới, một tư thể *tân lập* khả dĩ có thể nương náo đấy mà đối kháng hữu hiệu vừa với Trung-Cộng lẫn các công-ty tư bản trong tương-lai.. Những quốc-gia Đ.N.Á. hiện đang có nhiều kỳ thị đối với nhau và xét cho cùng thì cũng thực hết sức vớ vẩn,

không ích-lợi gì cho tiền đồ chung của toàn vùng. Nhưng với nguồn nhiên liệu vô tận, dầu hỏa sẽ là một yếu-tố liên-bang-hóa (*élément fédérateur*) làm nòng cốt cho một *chính-sách chung* và từ đấy mà hoạch định ra thêm một chính-sách đối nội và đối ngoại cho Việt-Nam và toàn cõi Đ.N.Á. xét thực là một điều thuận lý, một lẽ phải đương-nhiên.

HOÀNG VĂN ĐỨC

Muốn tìm hiểu CHẤT LIỆU trung thực,
sự PHÂN ÍCH khách quan,
và con đường SÁNG TẠO nối tiếp với truyền thống
của nền văn minh VIỆT NAM nằm trong PHƯƠNG ĐÔNG,
đề góp phần vào sự tiến bộ của NHÂN LOẠI,

Hãy tìm đọc
nguyệt san
phát hành
đầu tháng

Số đầu :
20-6-1971

PHƯƠNG ĐÔNG

Với sự cộng tác của : KIM ĐỊNH, HOÀNG-VĂN-ĐỨC, TAM-ÍCH, TRẦN VĂN-QUẾ, NGHIÊM-THÂM, TRẦN-VĂN-TỪ, HỒ-HỮU-TƯỜNG ...

Sách mới

Tạp chí Bách Khoa trân trọng cảm ơn quý vị đã gửi tặng những sách sau đây và xin ân cần giới thiệu cùng quý bạn đọc :

Asian merning, Western music, nguyên tác, thơ của Thế Phong, bản dịch Anh ngữ của Đàm Xuân Cạn, do Đại Nam Văn hiến xuất bản và tác giả gửi tặng. Sách dày 46 trang gồm 4 bài thơ dài của Thế Phong được dịch sang Anh ngữ, Giáo sư L loyd Eernando (Mã-lai) đề tựa. Giá 550đ.

Thử thách truyện trình thám phóng tác của Hoàng Đăng Cáp, dày 127 trang Giá 60đ **Về với mẹ** truyện thiếu nhi của Thụy Ý, dày 106 trang. Giá 60đ, **Cơn lốc** truyện dài của Ly Châu, dày 110 trang, Loại hoa tím, Giá 80đ. 3 tác phẩm trên đây đều do Tủ sách Tuổi-Hoa xuất bản 2 cuốn trên dành cho Thiếu nhi, cuốn thứ 3 khuôn khổ lớn hơn dành cho tuổi mới lớn, (trình bày đẹp, bìa đều do họa sĩ Vi Vi vẽ.

Xu hướng và tiến triển của Giáo dục Nhật bản Tài liệu của Nhật-bản Quốc-tể Giáo dục Hiệp hội (1966), bản dịch của Châu Vũ Nguyễn văn Tân, do Ủy ban dịch thuật Phủ Quốc-vụ khanh đặc-trách Văn-hóa ấn hành và dịch giả gửi tặng. Sách dày 118 trang gồm 7 chương, tựa của Cụ Mai Thọ Truyền. Bản đặc biệt. Giá 150đ.

Cơ-lý học thạch cầu đại cương của Nguyễn Hải, do Lửa Thiêng xuất bản và gửi tặng. Sách tham khảo bậc Đại-học về khoa Vật-lý Địa cầu dày 170 trang gồm 10 chương, Giá 250đ.

Giáo khoa và Phương pháp giải Toán Điện-học lớp 11 A-B của Nguyễn Trọng Thi, do Đại Dương xuất bản, Quán sách Thống nhất tổng phát hành và gửi tặng. Sách dày 232 trang gồm 14 bài học, có phần bổ túc chương

trình lớp 9 mỗi bài học đều có bài tập mẫu, bài tập có hướng dẫn v.v... Có phần: Toán Điện đã thi ở ngoại quốc và V.N. Giá 200đ.

Sống chỉ một lần, truyện dài của Mai Thảo do Nguyễn Đình Vượng xuất bản và gửi tặng. Sách dày 285 trang, bìa của Duy Thanh, Giá 300đ.

Mưa trong sương truyện của Thế Uyên do Nguyễn Đình Vượng xuất bản, tác giả và nhà xuất bản gửi tặng. Sách dày 74 trang, bìa của Duy Thanh, Giá 100đ.

Hương gây mùi nhớ — Đào lý xuân phong 2 tập thơ, di cảo của thi sĩ Đông Hồ. Đặc ấn phẩm của xuất bản Quỳnh Lâm ấn phẩm của Thư-Lâm ấn thư quán, Thư Lâm Quỳnh Lâm thực hiện tưởng niệm ông ngoại ; Mộng Tuyết gửi tặng. Sách dày 124 trang, trình bày đẹp ; Hương gây mùi nhớ gồm 12 bài thơ, Đào lý xuân phong gồm 18 bài và 4 phụ bản bút tích, tranh thủy mặc, thơ đề trên quạ của cổ thi sĩ Đông-Hồ. Bản đặc biệt Giá thuần nhất : 250đ.

Yêu dấu tập thơ của Phạm-Kim do Hồng-Linh xuất bản trong tủ sách Nhận-loại mới và tác giả gửi tặng. Sách dày 38 trang gồm 17 bài thơ, bìa của Nguyễn Khai, bìa của Trần-Tuấn-Kiệt. Giá 100đ.

Điều ru người tình không trái tim tập thơ của Hà Vũ Giang Châu, do Nhận Thức xuất bản và tác giả gửi tặng. Sách dày 55 trang gồm 54 bài thơ.

Sao không như ngày xưa ? Tập truyện của Lê văn Thiện, do Côi Sơn xuất bản và tác giả gửi tặng. Tập truyện thứ 2 được ấn hành của tác giả, dày 100 trang gồm 7 truyện mới nhất. Bản đặc biệt.

Lược sử Đông y ở Trung-hoa và Việt nam

Từ xưa tới nay con người ta không ai thoát khỏi cái vòng sanh, lão, bệnh, tử. Đối với bệnh thì ai cũng sợ vì bệnh nhẹ thì gây ra bức bối, khó chịu trong người; còn bệnh nặng thì làm cơ-thể đau đớn và có thể chết; để làm giảm bớt hoặc dứt hẳn các sự bức bối, đau đớn khó chịu đó, con người đã sử-dụng tới óc phán đoán, trí sáng suốt và khôn ngoan của mình mà phát minh ra hai môn y-học trứ danh: Y-học Đông-phương có tính cách siêu hình và Y-học Tây phương có tính cách thực nghiệm. Môn Y-học Đông-phương phát sinh cách đây vào khoảng 5.000 năm về trước ở Trung-Hoa; đó là một môn khoa-học trị bệnh tối cổ, chứa đựng cả một triết-lý cao thâm liên quan giữa vũ-trụ-quan và nhân-sinh quan của Trung-Hoa.

I.— Ở TRUNG HOA

Với một đời sống quá thô sơ, tầm hiểu biết còn thô thiển, nên vào thời thượng cổ khi có bệnh loài người thường dùng tay xoa bóp cho dịu bớt cơn đau, hoặc dùng đá nhọn để châm chích hay dùng lửa để hơi ấm các nơi huyết-đạo phát sinh ra khoa châm-cứu rất thịnh hành ngày nay. Dần dần đến đời Ngũ-Đế (1) loài người mới biết dùng thảo-mộc để trị bệnh phát sinh ra khoa nội-phục của Đông-y.

Ngày xưa ở Trung-Hoa các y-gia thường thông hiểu cả nho học lẫn y-học, nhà vua không mở trường để đào tạo các thầy thuốc nhưng tại kinh-đô có đặt Thái-Y-viện gồm có các vị Thái-Y như Thái-Y-lệnh, các thầy thuốc này chuyên trị bệnh cho vua và hoàng-tộc, đôi khi còn đặt thêm các viên Thị-Y để hầu hạ thuốc men trong cung vua. Đời nhà Hán, Vua Hán Vũ-Đế (140-88 t. T. L.) nhân việc sửa sang chính-sự, đặt chức Thái-Y dưới quyền quan Thái-Thường và được xếp ngang hàng với chức Thái-Tể, Thái-Sử,

Thái Bốc, Thái-Chức và Thái-Nhạc. Đến đời nhà Thanh (1644-1911) đặt ra các chức:

— Thái-Y-viện được phẩm trật chánh ngũ-phẩm, mỗi năm được hưởng 80 lạng bạc.

— Thái-Y-viện-phán được phẩm trật chánh lục-phẩm, mỗi năm được hưởng 60 lạng bạc.

— Thái-Y-viện Ngự-Y được phẩm trật chánh thất-phẩm, mỗi năm được hưởng 45 lạng bạc.

— Huyện-Y-viện được phẩm trật chánh cửu-phẩm, mỗi năm được hưởng 33 lạng 1 phân 4 ly bạc.

— Phủ-Y học-khoa được phẩm trật tòng cửu-phẩm, mỗi năm được hưởng 33 lạng 1 phân 4 ly bạc.

— Huyện-Y được xếp vào hạng vị

(1) — Ngũ-Đế là Phục-Hy, Thần-Nông, Hoàng-Đế, Đường-Nghiêu, Ngu-Thuần.

nhập-lưu (1) mỗi năm được hưởng 30 lạng 5 phân 2 ly bạc.

Sau khi lật đổ chế-độ quân-chủ chuyên-chế, chính-phủ Trung-Hoa dân-quốc cho thiết-lập các trường Đại-học nghiên-cứu và dạy về Trung-Y, hiện nay tại Đài-Bắc cũng có thiết-lập Trung-Y học-khoa dạy về Đông-Y và châm-cứu, mặt khác chính-phủ cũng cho phép thiết lập « Quốc lập Trung-quốc y-dược nghiên-cứu sở » (2) để chuyên nghiên-cứu, phân chiết các dược thảo Đông-Y. Với khẩu hiệu « Đông-Y Tây dụng » các Y-sĩ, Dược-sĩ Trung-hoa quốc-gia, Trung-hoa lục-địa và Nhật-bản đang tìm cách xử-dụng các dược thảo Đông-Y theo nhương-pháp tân-tiến của Tây-phương. Đặc-biệt hiện nay ở các y-viện lớn ở Trung-Hoa hay các y-viện của người Trung-Hoa ở Việt-Nam có thiết lập thêm các phòng Đông-Y và châm-cứu mục-đích để giúp cho sự trị bệnh thêm phần hoàn mỹ.

Trung-Hoa là nơi phát khởi ra Đông-Y nên sản-xuất rất nhiều các y-gia uyên bác về môn y-học này, cách danh-y đó trước tác ra các bộ sách y-học rất có giá-trị và hiện nay vẫn còn truyền tụng như :

— Khởi thủy theo truyền thuyết vua Thần-Nông (3320 — 3080 tTL) tức Viêm-Đế nếm hàng trăm các loại cây cỏ, phân loại dược tính của các thảo mộc và soạn ra sách Thần-Nông bản-thảo (3).

— Sau đó cũng theo truyền thuyết vua Hoàng-Đế tức Hiên-Viên (2697 — 2637 t TL) cùng các bầy tôi như các Ông Tỳu-Thái-Quý, Kỳ-Bá, Báo-Cao thiếu du-qui-du-khu chiêm thiên vọng khí (4) đem cái sự biến hóa âm dương,

ngũ-hành của vũ-trụ vào sự chuyển hóa của cơ-thể và định ra kinh, lạc, huyết đạo, âm dương, ngũ hành, tạng phủ, độ số, nhân pháp, thiên địa, vạn vật, thành lập ra cái đầu mối cho khoa Đông-Y ngày nay vậy. Chính Hoàng-Đế cùng các bầy tôi như Kỳ-Rá đã soạn ra quyển Linh-Khu tổ-vấn tức Nội-kinh gồm 18 quyển là bộ sách quan-trọng bậc nhất trong ngành Đông-Y. Cũng trong thời kỳ này có ông Đồng-Quân bầy tôi của Hoàng-Đế nghiên cứu được thảo soạn ra 4 quyển Thái-dược-đối cùng 10 quyển Thái-dược-biệt-lục và ông Lôi-Công soạn ra sách nói về tính thuốc và bào-chế.

— Đến đời vua Nghiêu (2357 — 2258 t TL) vẫn theo truyền thuyết có ông Vu-Hàm bắt đầu đặt ra phương thuốc.

— Đời nhà Thương (1766-1400 tTL) có ông Y-Đoãn là một danh nho tinh-thông cả y-học đặt ra thang thuốc gồm nhiều vị trộn lẫn vào nhau sắc mà dùng.

— Đời nhà Chu (1134—256 tTL) có Biển-Thước họ Tần tên Việt người quận Bột-Hải ở nước Lư là một danh y chữa được chứng bệnh hiểm nghèo, soạn ra sách Nạn-Kinh gồm 81 thiên giải thích các chỗ khó hiểu của bệnh trạng. Tương truyền ông được một vị tiên là Trường-tang-Quân truyền cho nghề

(1) — Nhân viên chưa vào chánh ngạch nên chưa có phẩm hàm.

(2) — National research institute of Chinese medicine.

(3) — Theo các nhà bác-học nghiên-cứu Văn-học Trung-Quốc thì Thần-Nông bản thảo không soạn trong thời Thần-Nông mà được soạn vào thời Đông-Hán (25-219).

(4) Ngắm trời quan sát khí tượng.

thuốc, ông không cần bắt mạch, chỉ trông sắc, nghe tiếng là biết bệnh, như ông chỉ nhìn mà biết vua Hoàn-công nước Tề còn năm ngày nữa sẽ bị liệt giường và Thái-tử nước Quắc đã chết cứng mà ông cũng chữa khỏi. Theo ông bệnh có 6 điều làm cho khó chữa là :

Kiều tứ bất luận vu lý
Khinh thân trọng tài
Y thực bất năng thích
Âm dương tạng khí bất túc
Hình luy bất năng phục được
Tín vu bất tín y

Nghĩa là :

Kiều căng phóng túng không bàn đến lý lẽ gì.

Coi nhẹ thân mình mà trọng tiền của.

Ăn mặc không đầy đủ.

Khí âm dương của tạng phủ không đầy đủ.

Gầy ốm quá uống thuốc không được.

Tin thầy bói hay đồng bóng mà không tin thầy thuốc.

— Đời nhà Chu trong thời Xuân Thu (722 — 481 tTL) có hai ông Y-Hoãn còn gọi là Cao-Hoàn và Y-Hòa người nước Tần cũng rất nổi tiếng về y học.

— Đời Hán-Văn-Đế (179 — 157 tTL) có ông Tô-tiên-Công người đất Quế-Dương tu tiên đắc đạo, nổi tiếng tinh-thông y-học, thường lấy nước giếng và vỏ quít trị bệnh, đời sau thường dùng chữ Quất-tĩnh để chỉ các vị thầy thuốc giỏi.

— Đời Đông-Hán (25 — 219) có Trương-Cơ tự là Trọng-Cảnh người đất Nam-Dương đỗ Hiếu-Liêm làm quan Thái-Thú ở Trường-Sa soạn ra sách Thương-hàn-luận bàn rất kỹ về kinh

lạc, nguồn gốc bệnh và phép trị bệnh thương-hàn, đời sau tôn ông là Y-Thánh. Mặt khác ông cũng trước tác ra cuốn Kim-quĩ-ngọc-hàm-kinh gồm có 143 phương thuốc.

— Đời Hán mạt tức cuối thời nhà Đông-Hán có Hoa-Đà tự là Nguyên-Hóa người đất Bái áp-dụng khoa mổ xẻ chữa được nhiều bệnh hiểm-nghèo, người đương thời bấy giờ xưng tụng ông rất nhiều, ông trước tác ra cuốn Nội-chiếu-đồ. Chính Hoa-Đà đã khoét thịt cùng nạo xương ở cánh tay của Quan-Vân-Trường, một danh tướng của nhà Thục, khi Quan-Vân-Trường bị trúng tên độc ở cánh tay. Sau ông vì đề nghị mổ đầu cùng rửa óc Tào-Tháo để chữa bệnh nhức đầu cho Tào-Tháo, Tào-Tháo nghi ông có ý định mưu sát mình nên sai giết đi.

— Đời Tam-Quốc (213 — 280) có Đồng-Phụng tự là Quân-Dị hiệu là Đài-tiên Hạnh-lâm, người nước Ngô ở núi Lư-Sơn, có đạo thuật, chữa bệnh thường không lấy tiền, người bệnh nhẹ đền ơn trồng một cây hạnh, người bệnh nặng khi khỏi đền ơn trồng năm cây hạnh, sau những cây hạnh ấy mọc thành rừng gọi là Hạnh-Lâm, khi trái hạnh chín ông đem đổi lấy thóc cứu kẻ nghèo. Người đời sau dùng danh-từ Hạnh-lâm để chỉ các thầy thuốc giỏi.

— Đời Tây-Tấn (265 — 317) có Hoàng-phủ-Mật lúc nhỏ tên là Tĩnh, tự là Sĩ-An tục gọi là Huyền-Yến tiên-sinh nhà nghèo ham đọc sách, thông hiểu tịch điển bách gia chư tử (1), tinh-thông y-học, chí-khí cao-thượng không ưa danh lợi, tự chữa bệnh cho mình, và làm ra

(1) Sách của trăm nhà học-giả, ý nói thông kinh sử.

sách Giáp-Ất-kinh và Châm-kinh. Cũng trong thời này có Vương-thúc-Hòa người quận Cao-Bình làm Thái-Y-lệnh, bác thông kinh-sử, tinh y-đạo, hiểu phép tu dưỡng; soạn ra sách Mạch-kinh, Mạch quyết và Thương hàn phương-luận.

— Đời Đông-Tấn (317 — 420) có Phạm-Uông tự là Huyền-Bình người đất Dĩnh-Dương ở Ung-Châu, thông hiểu tính-lý, lấy việc chữa bệnh cứu người làm đầu, soạn ra 100 quyển sách nói về thuốc.

— Đời Hậu-Ngụy (424 — 550) có Vương-Hiến tự là Thễ-Vinh người đất Bình-Lạc, làm quan tới chức Đình-Úy Ngự-Sử kiêm cả chức Thái-Sử và Thái-Y, tinh-thông y-lý, trước tác ra Y-phương gồm 35 quyển ban hành trong thiên hạ.

— Đời Lương-Vũ-Đế (502 — 549) có Đào-Hoằng Cảnh tự là Thông-Minh người đất Đan-Dương, theo truyền thuyết năm 10 tuổi ông được vị tiên Cát-Hồng truyền cho thuật dưỡng sinh, chính nhờ thuật dưỡng-sinh nên nam 80 tuổi ông vẫn còn khỏe mạnh. Ông nổi tiếng tinh-thông cả nho học lẫn y học, vua Lương-Vũ-Đế thường sai sứ tới hỏi ông nhiều việc quốc sự nên người đương thời bấy giờ gọi ông là « Sơn-trung Tể-tướng » (1) tức vị Tể-tướng ở trong núi. Ông có ghi chú thêm vào cuốn Thần-Nông bản-thảo 101 giống thảo mộc mới, đời sau gọi là Bản-thảo hiệu-nghiệm-phương.

— Đời Bắc-Tề (550 — 577) có Từ-chi-Tài tự là Sĩ-Mậu, có tài biện bác, giữ chức Thái-học-sinh thông hiểu thiên-văn cùng y-học, chuyên chữa các người tửu-sắc quá độ.

— Đời nhà Tùy (581 — 618) có Sào-nguyên-Phương làm Thái-Y-lệnh soạn ra sách Bệnh nguyên gồm 50 quyển, chuyên nói về các bệnh gây ra bởi hai khí phong và hàn.

— Đời nhà Đường (618 — 907) có Vương-Tích tự là Vô-Công, triều vua Đường Thái-Tông (627 — 647) ông bỏ quan về làm thầy thuốc, đi chơi đất Đông-Cao, soạn ra nhiều sách lấy hiệu là Đông-Cao-Tử. Cũng vào thời nhà Đường có Dương-tổn-Chi người đất Nhuận-Châu, tinh thông y-học, triều vua Đường Huyền-Tông niên-hiệu

(1) Danh từ « Sơn-trung Tể-tướng » còn được dùng để chỉ Trần-Đoàn hiệu là Hi-Di-tử, một ẩn-sĩ ở núi Hoa-Sơn, nổi tiếng với khoa lý-số, lấy sự vận-hành của các tinh-tú để đoán mọi việc quá-khứ và tương-lai mà phát-minh ra môn Tử-vi, vua Tống Thái-Tông (976 — 997) nhiều lần sai sứ tới hỏi các việc liên quan tới quốc sự nên cũng được gọi là « Sơn-trung Tể-tướng », đặc biệt năm Ung-Hy nguyên niên (984) đời Tống-Thái-Tông ông có vào triều theo lời mời của nhà vua.

Đời vua Gia-Long (1802 — 1819) nhà Nguyễn ở nước ta, Trung-quân Ngụ,ễn-Văn-Thành (nguyên giữ chức Tổng trấn Bắc-thành sau về kinh giữ chức Trung-quân) có người con là Nguyễn-văn-Thuyên, đậu cử-nhân và thích làm thơ, trong bài thơ Nguyễn-văn-Thuyên gửi cho Nguyễn-văn-Khuê và Nguyễn-Đức-Nhuận ở Thanh-Hóa có 2 câu kết:

Thư hồi nhữc đặc sơn-trung-tể,

Tá ngã kinh luân chuyền hóa ký.

Trần-Trọng-Kim dịch:

Sơn-tể phen này dù gặp gỡ.

Giúp nhau xoay đời hội cơ này.

Chính hai câu này làm cho Nguyễn-văn-Thành phải uống thuốc độc tự tử và Nguyễn-văn-Thuyên phải tội chém.

Khai-nguyên (713 — 741) ông giữ chức Tiết-độ-sứ và soạn ra sách Phồn-bản-thảo.

Đời nhà Tống (960—1279) có Tôn-Triệu giữ chức Điện-trung-Thừa kiêm Thái-Y-lệnh, tinh thông y-lý và Tạng-Trí-Duyên cũng rất nổi tiếng về y-học được Tể-tướng Vương-An-Thạch triều vua Tống Thần-Tông (1068—1085) tán tụng. Mặt khác cũng vào thời Tống có Trương-Nguyên-Tổ tự là Khiết-Cổ, người ở Kim-dịch-Châu, lúc nhỏ nổi tiếng là thần đồng, năm 27 tuổi đỗ Tiến-sĩ, sau triều đình tìm thấy văn bài có chỗ phạm húy nên bị cách, ông chán việc thi-cử và quay ra học nghề thuốc, trị bệnh không dùng qui-tắc của cổ-nhân để lại, tự mình sáng chế ra phương-pháp trị-liệu mới, ông thường nói không thể dùng cổ phương để trị tân bệnh được vì vận khí của cổ và kim không tương đồng, ông không viết truyền lại nhưng có mở trường dạy học và học trò nổi tiếng nhất của ông là Lý-Cảo.

— Vào cuối thời nhà Tống tức nhà Nam-Tống (1127—1279) có một số minh-y xuất hiện như Lý-Cảo. Lưu-Hoàn-Tổ, Thành-Vô-Dĩ, Lý-Khánh-Tự và Từ-Hy.

Lý-Cảo tự là Minh-Chi, hiệu là Đông-Viên nên thường gọi là Lý-Đông-Viên, người đất Nguyên-chi-trấn, lúc nhỏ rất hiếu học, thông kinh bác sử, rất thích nghề thuốc, sau được ông Trương-Nguyên-Tổ tận truyền nghề thuốc cho, nhà ông rất giàu nên chữa bệnh thường không lấy tiền, mọi người kể cả các quan trong triều khi nào mắc bệnh nặng mới dám xin ông chữa giúp. Ông chuyên trị về thương-hàn, ung-thư, các loại bệnh

về mắt người đương thời bấy giờ xưng-tụng là Thần-y, ông có soạn ra bộ Đông-viên thập-thư.

Lưu-hoàn-Tổ tự là Thủ-Chân hiệu là Thông Nguyên xử-sĩ, người ở Hà-Gian nên thường gọi là Lưu Hà-Gian, lúc nhỏ rất thông-minh nổi tiếng thần đồng, lớn lên theo đuổi nghề thuốc, tinh-thông y-thuật soạn-ra sách Vận-khi yếu-chỉ-luận, ông hay dùng các vị thuốc mát để bổ thận và giảng tâm-hỏa (1).

Thành-vô-Dĩ người đất Liêu-Nhiếp, con nhà nho-y soạn ra các bộ sách Chú-thương-hàn-luận 10 quyển, Minh-lý-luận 3 quyển, Luận-phương 1 quyển.

Lý-Khánh-Tự người đất Lạc, lúc nhỏ thi không đỗ quay ra học nghề thuốc, ông am-hiểu Nội-kinh và Thương-hàn-luận, trước tác ra các bộ sách sau : Thương-hàn toàn loại 4 quyển, Cài-chính hoạt-nhân-thư 2 quyển, Thương-hàn-luận 3 quyển, Châm-kinh 1 quyển, năm 80 tuổi ông không bệnh mà mất.

Từ-Hy người quận Đông-Hán, ưa đạo Hoàng-Lão(2) hiểu biết y-học, tương-truyền ông được một vị đạo-sĩ truyền cho nghệ-thuật của Biên-thước, làm quan tới Thái-Thứ quận Bộc-Dương, sau truyền nghề thuốc lại cho con cháu là Từ-thư-Phu. Từ-đạo-Độ và Từ-Hùng đều được nổi tiếng trong y-giới.

—Đời nhà Nguyên (1279—1368) có Chu-Chấn-Hanh tự là Ngạn-Tu người đất Nghĩa-Ô, các học-giả đương thời bấy giờ tôn xưng là Đan-Kê tiên-sinh nên thường gọi là Chu Đan-Kê, thuở nhỏ rất thông-minh, đọc sách chỉ cần đọc

(1) — Hạ cái nóng ở tim.

(2) — Hoàng-Lão là Hoàng-Đế và Lão-Tử hai vị Tò-sư của các nhà đạo-sĩ.

một lần là nhớ hết từ đầu tới cuối. lúc trưởng thành theo đuổi nghiệp khoa cử, sau nghe lời ông Hứa-văn-ý bỏ cử nghiệp và để hết tâm trí vào nghề thuốc, trước tác ra các sách Đan-Kê tâm-pháp Nhật-dụng toàn-yếu, Cách-trí dư luận, Cục-phương phát-huy, Thương-hàn biện-nghi, Bản-thảo-diễn-nghĩa, Bỏ đi ngoại-khoa, Tinh-Yếu-luận, các sách này được truyền lưu thế và rất được tán tụng.

— Đời nhà Minh (1368—1660) có Đào-Hoa, Lý-Thời-Trân và Lý-Diên cũng rất nổi tiếng về y-học.

Đào-Hoa tự là Thương-Văn, hiệu là Tiết-Am. nổi tiếng ở Dư-Hàng về y-dược, thông suốt bách-gia chư-tử, trước tác ra Thương-hàn tỏa-ngôn lưu hành trên đời, vua Minh Anh-Tông niên hiệu Chính-thống (1436—1449) nghe tiếng mời ông ra làm quan nhiều lần nhưng ông từ chối.

Lý-Thời-Trân tên tự là Đông-Bích, người ở Châu-Ký ưa đọc sách thuốc, trong 30 năm nghiên-cứu, ông soạn ra cuốn Bản-thảo cương mục gồm 52 quyển rất được người đời xưng tụng. Nguyên cuốn sách đầu tiên nói về tính dược của dược thảo là cuốn Thần-Nông bản-thảo chỉ có 365 giống, đời Lương-Vũ-Đế (502-549) ông Đào-Hoảng-Cảnh thêm vào nhưng không được bao nhiêu, đời Đường (618-907) ông Tô-Cung thêm vào 114 giống, đời Tống (960-1279) ông Lưu-Hân thêm vào 120 giống, cũng thời Tống ông Trương-Vũ-Tích và ông Đường-Thận-Vi soạn thảo biên thêm vào một số, tóm lại tổng-cộng tất cả được 1558 giống, nhưng sự xếp đặt của các vị trên phiên phức, ông Lý-Thời-Trân soạn lại và biên thêm vào 374 giống như vậy tổng-cộng tất cả có 1932 giống được chia ra làm 16 bộ, sau khi soạn xong sách thì ông mất, con là Kiến-Nguyên tiến sách lên vua Minh-Thần-Tông, vua Thần-Tông sai ấn-hành năm Vạn Lịch thứ 24 tức năm 1596.

Lý-Diên sống vào thời Thần-Tông (1573-1619) người quận Nam-Phong, ông soạn ra bộ Y-học nhập-môn gồm 7 quyển, trong đó đề cập đến thương-hàn, nội-thương, tạp bệnh và bàn cả về khoa châm-cứu. Ngày nay sách Y-Học nhập-môn của ông được in ra và phổ biến sâu rộng trong y giới nhất là ở Trung-Hoa, Nhật-Bản, và Việt-Nam.

— Vào cuối đời nhà Minh và đầu đời nhà Thanh (1628—1660) có Phùng-Triệu-Trương tự là Sở-Chiêm người huyện Hải-Diem, rất giỏi về y-học nhất là môn trị bệnh trẻ con tức Ấu-khoa, các sách do ông trước tác gồm có 2 cuốn: Cẩm nang bí-lục thường gọi là Phùng-thị cẩm-nang bí-lục và Ấu-khoa.

— Vào đời nhà Thanh lúc đang hưng thịnh (1644-1820) có Trần-Tu-Viên tên thật là Trần-Niệm-Tổ tinh thông y-học, ông soạn ra sách Trần-tu-viên y-thư cũng gọi là Nam-nhã-đường y-thư gồm 16 loại là: Thần-Nông bản-thảo kinh-độc, Linh-tổ-tập chú-tiết-yếu, Thương-hàn-luận thiển-chú, Trường-sa phương-ca-quát, Kim-quĩ yếu-lược thiển-chú, Kim-quĩ phương-ca-quát, Thương-hàn y-quyết quán-giải, Thương-hàn chân-phương ca-quát, Cảnh-nhạc tân-phương-biêm, Thời-phương diệu-dụng, Y-học tông-chúng lục, Y-học thực-tại-dịch, Y-học tam-tự-kinh, Nữ-khoa yếu-chỉ, Thập-dược thần-thư chú-giải.

— Gần đây cuối thời nhà Thanh, đầu thời Trung-Hoa dân-quốc có Đường-Tôn-Hải hiệu Dong Xuyen, soạn ra sách Trung-Tây-hối thông, bàn cả về y-học Tây-phương.

(còn tiếp 1 kỳ)

Dược sĩ ĐỖ-ĐÌNH-TUÂN

Kỳ tới : Lược sử Đông y ở Việt-nam.

Phép nhịn ăn để trị bệnh thời xưa và ngày nay

Người ta thường biết sự ích-lợi của cái có mà không đề ý đến sự cần-thiết của cái không. Nhồi nắn chén bát chính nhờ chỗ không của nó mới có cái dụng của chén bát. Đúc chuông bít trống cũng nhờ chỗ không mà tạo nên tiếng chuông trống. Thanh âm nhờ có những khoảng không lặng thính ngắn dài mới làm thành tiết-tấu. Sở dĩ người ta làm việc được lâu dài là nhờ có công-dụng của sự nghỉ-ngơi. Nhưng lạ thay ai ai cũng thấy sự cần-thiết của sự ăn mà ít mấy ai thấy điều lợi ích của việc nhịn ăn.

Thật ra thì công-dụng và sự lợi ích của việc nhịn ăn không xa lạ gì với loài người. Văn-đề tuyệt-thực trong tôn-giáo đã được thi-hành từ thuở rất xa xưa. Sự nhịn ăn hoàn-toàn hay kiêng ăn một số món ăn nào đó vào những mùa chỉ-định đã được áp-dụng ở Assyrie, Ba-Tur, Babylone, Scythie, Hy-Lạp, La-Mã, Ấn-Độ, Ninive, Palestine, Trung-Hoa, Bắc-Âu và những người da đỏ các nước Mỹ-tây-cơ, Ba-Tây v.v... ở Mỹ-châu, người Ai-Cập ở Phi-châu với tính cách tôn-giáo. Các tôn-giáo lớn như Ấn-độ-giáo, Hồi-giáo, Thiên-Chúa-giáo, Phật-giáo, Lão-giáo đều rất chú-trọng đến phép nhịn ăn và sự cầu nguyện. Sau này thiên hạ chú ý nhiều đến sự tuyệt-thực kể từ khi Thánh Gandhi nhịn ăn để tranh-đấu

bất-bạo-động dành độc-lập cho nước Ấn-Độ.

Kinh-điền Phật-giáo nhiều lần đề-cập đến tính chất trị-liệu quý-giá của phép nhịn ăn :

«Một hôm vì một đệ-tử lâm bệnh nặng nên Đại Mục-Kiền-Liên phải lên cung Trời Đao-Lợi để tìm thầy thuốc Kỳ-Bà xuống chữa.

Đại Mục-Kiền-Liên hỏi Kỳ-Bà rằng :
— Tôi có một người đệ-tử lâm bệnh nên chữa theo cách nào ?

Kỳ-Bà đáp :

— Nên tuyệt thực là tốt hơn hết.»

(*Kinh Đại Phương-Tiện Phật Bảo Ấn-Quyển VI*)

Đại Luật chép rằng :

«Thầy Tỳ-kheo có bệnh tức phải nhịn ăn, lấy đầu ồm làm chũng, kêu là THUỐC TRỜI. Có bệnh, không bệnh thường phải quán xét thân này làm gốc « sanh, già, bệnh, chết » cội nguồn các khổ, rất phải trách móc ngăn tình dục, có sao buông ái căn kia, lại thêm gốc khổ cho mình».

(*Sa-Di Luật Giải*)

Theo Thánh-kinh Ê-vang, Chúa Jésus cũng đã nhịn ăn 40 ngày và 40 đêm liền :

«Đức Chúa sau khi đã nhịn ăn 40 ngày và 40 đêm, lúc đó Ngài mới đói.»

(*Matthieu IV, 2*)

Và cũng sau 40 ngày đêm nhịn ăn Ngài mới khởi sự truyền giáo và thu-nhận các môn-đồ đầu-tiên ở dọc mé biển Galilée.

Trong dịp chữa bệnh kinh-phong cho một đứa trẻ, Chúa Jésus đã phán với các môn-đồ rằng :

«Thầy nói thật với các con, nếu các con có Đức Tin bằng hạt cải mà các con khiến núi này rằng : « Hãy dời khỏi đây qua bên kia. nó liền dời đi, lại chẳng có việc nào các con không làm được. Còn thứ quý (chị bệnh kinh-phong) này nếu không cầu nguyện và nhịn ăn thì không trừ được nó !»

(Matthieu XVII, 20-21)

Xem vậy, theo quan-niệm tôn-giáo cho ta thấy rằng cái dạ-dày được trống-trải là một điều tốt lành lớn lao cho cơ-thể và là một yếu-tố cần-thiết cho những ai muốn đi trên con đường tìm chân-lý hay là những ai muốn sở-hữu một đức tin đảo hải di sơn.

Ngoài mục-đích tôn-giáo, ngày xưa trong đại-chúng người ta thường nhịn ăn vì thiếu thực-phẩm do mất mùa, do thời-tiết, do thiên-tai v.v... và cũng thường được xem như một liệu-pháp thần-diệu để trị các bệnh hiểm-nghèo nan-y. Nhưng kinh-tế ngày một dồi-dào, khoa-học ngày một mở-mang, y-khoa ngày một phát-triển, tuyệt-thực theo với thời-gian bị đẩy lùi dần trong quên lãng.

Nền văn-minh vật-chất được nâng cao cùng với lòng người ngày một xa

cách với thiên-chân, đạo-lý. Người ta tin-tưởng vào khoa-học, ngụp lặn vào đục lặc xa-hoa rồi ý-lại vào thuốc men, mỗ xẻ. Sự khám-phá ra vi-trùng là một cú «trăm đầu đổ một đầu tằm» để người ta qui tất cả bao nhiêu bệnh hoạn, tội vạ, thói hư tật xấu của con người cho những sinh-vật tí-hon chẳng biết nói-năng kia! Sự phát-minh ra các loại sul-fa-mit trong thể-kỹ vừa qua và các loại trụ-sinh trong thể-kỹ này cùng với sự khám-phá các loại vi-ta-min, các hạch nội-tiết đặc biệt là các kích-thích-tố kháng viêm và sở-trường là khoa giải-phẫu, lý-thú nhất là giải-phẫu để thay-thế cho con người bằng các cơ-quan tạng-phủ của các thú-vật hay nhân-tạo như răng giả, vú giả, thận giả, phổi giả, tim giả v.v... được xem như đã đạt đến chỗ tuyệt-đỉnh của Tây-y.

Y-thuật tiến nhưng bệnh-tật còn tiến nhanh hơn, người phát-minh được khoác vòng hoa vinh-quang và những người bệnh tín-đồ của khoa-học trước khi vĩnh-viễn ra đi cũng được những phút thỏa lòng: Ở nước ta ngày trước người ta vinh-hạnh khi khoe rằng mình đã nằm ở bệnh-viện Grall, St Paul thì ngày nay người ta cũng trăm-trò bên nhau rằng người ấy được đưa đi điều-trị ở «tàu Hope» hay «ngoài hạm-đội» hoặc đã đưa qua Pháp, qua Mỹ. Đến các nơi này mà có chết đi là người bệnh và các thân nhân dường như không có điều gì phải ân-hận nữa. Người ta xem như một khi các nơi này bó tay thì dường như Thượng-đế cũng phải đồng-ý gặt đầu theo

hoặc ông Nam-Tào cũng chẳng có cách nào hơn là đành lòng gạch sồ.

Y-khoa phát-triển đến cực độ mà bệnh-tật ngày một bành-trướng gia tăng. Theo nhiều bảng thống-kê dân-số đem ra so-sánh, tỷ-lệ người bệnh-tật các nước cực văn-minh còn nhiều gấp bội các dân-tộc man-rợ ở Phi-Châu. Hạnh-phúc chân-thật của con người bị suy-giảm theo đà tiến của văn-minh : y-khoa với phương-thức bá-đạo diệt-trùng và mổ-xẻ đang đi vào ngõ cụt, người ta chú ý dần đến phương-diện tinh-thần và một số giáo-sư, bác-sĩ đã lưu tâm trở lại nghiên-cứu đến lối trị bệnh bằng cách nhịn ăn và phổ-biến những kết-quả kỳ-diệu thu-hoạch được của phương-pháp này sau nhiều năm thực-nghiệm qua các sách vở báo chí Âu-Mỹ, nổi tiếng nhất là các bác-sĩ Herbert M. Shelton, Bs Guelpa, Bs Frumusan, Bs Victor Pauchet, Bs Paul Carton, Bs Albert Caillet, Bs Hanish, Bs Möller, Bs Weber, Bs G. Riedlin, Bs F. Von Segesser, Bs Dewey, Bs Bertholet, Bs Hazzard, Bs Carrington v.v...

Ban đầu, quần chúng văn-minh có thành-kiến sai-lầm rằng nhịn ăn làm yếu tim, dạ-dày thu hẹp lại, vị-toan công-phá dạ-dày v.v... hoặc con người chỉ nhịn ăn năm bảy ngày là chết ngúm cù đèo. Nhưng qua thời gian thực-nghiệm, với sự thực-hành phép nhịn ăn cũng như sự mổ-xẻ tử-thi để khám-nghiệm, người ta xác nhận rằng những lập-luận, ý-kiến trên đều hoàn-toàn lâm-lạc và vô căn cứ.

Điều người ta thường nêu có đề

chống báng là nhịn ăn làm yếu người bệnh, làm khó lành bệnh và dễ mắc những bệnh khác. Nhưng trên thực nghiệm, nhịn ăn không những không giảm sức kháng bệnh mà trái lại sức đề kháng tăng gia gấp bội vì sức khỏe con người là kết-quả của khí huyết trong sạch và thần-kinh-hệ cường-kiện. Bác-sĩ Géo S. Weger tuyên-bố rằng: «Trong không biết bao nhiêu trường-hợp nhịn ăn mà tôi săn-sóc, không thấy một trường hợp nào vì nhịn ăn mà sinh ra bệnh lao. Trái lại tôi được thấy nhiều người mắc bệnh lao chữa lành nhờ nhịn ăn rồi sau đó ăn uống phải phép.

Bác-sĩ Weger còn thuật lại một trường-hợp bần-huyết nhờ nhịn ăn 12 ngày mà máu trẻ-trung trở lại, hồng-huyết-cầu tăng lên từ 1.500.000 đến 3.200.000, sắc-tố máu lên từ 55% đến 85% và bạch-huyết-cầu từ 37.000 đã giảm xuống 14.000.

Nhịn ăn giúp toàn diện cơ-thể được thực-sự nghỉ ngơi tức là phục-hồi sinh-lực đem lại sự trẻ trung cho con người. Giáo-sư C.M. Child ở Đại-học-đường Chicago thí-nghiệm trên các sâu bọ bắt chúng nhịn đói thì thấy rằng chúng không chết mà chỉ càng ngày càng trở thành bé nhỏ lại. Sau nhiều tháng cơ-thể chúng thu nhỏ đến mức tối thiểu, một khi được cho ăn lại thì chúng lớn lên lại và trở thành non trẻ hơn bao giờ hết.

Chữa bệnh bằng thuốc men, huyết thanh hay mổ-xẻ cắt bỏ chỉ làm tiêu-diệt các triệu-chứng của bệnh nhưng sự thủ tiêu các triệu-chứng không phải

là một sự hồi-phục sức-khỏe cho cơ-thể. Phục-hồi sức khỏe bằng phép tuyệt-thực là một sự cải-tạo sinh-lực đến căn-cội chứ không phải hồi-hột ở triệu-chứng.

Theo báo Moscovsky Komsomolets thì tại Mạc-tư-khoa có nhà vật-lý-học nguyên-tử trẻ tuổi tên Vladimir Lechkovtser bị nhiều tai-biến từ thuở còn thơ : cánh tay phải bị cưa sau một tai-nạn, kể đến vợ ông chết bất đắc kỳ-tử, hơn nữa ông ta bị bệnh tê-bại nặng, bắt buộc phải nằm liệt giường mà bệnh thì mỗi ngày một tăng. Danh y bệnh-viện khắp nước Nga được mời đến dùng đủ thứ thuốc men quý giá và áp-dụng nhiều phương-pháp trị-liệu cực tối-tân nhưng đều vô-hiệu-quả.

Đến ngày 9-1-1961, Vladimir quyết định nhịn đói và chỉ uống nước suối nhưng chỉ uống rất ít. Đến ngày thứ 6 ông không biết đói nữa. Sau 2 tuần nhịn đói, lần đầu tiên ông đi dạo mát được. Cơ-thể càng gầy ốm, người ông càng thấy dễ chịu, khỏe-khoắn. Đến ngày thứ 40 ông biết đói trở lại và bắt đầu ăn lại các thức ăn nhẹ vào ngày 24-2-1961. Và từ đó ông hết bệnh. Nhịn đói như vậy là 45 ngày hay đúng hơn là 1.089 giờ. Trong thời-kỳ nhịn ăn ông Vladimir có chép nhật-ký ghi những cảm-giác của ông ta...

Bác-sĩ A. Putter nghiên-cứu về phép nhịn ăn trên 30 năm kết-luận rằng căn-cứ theo khoa sinh-lý đối-chiếu cũng như trên thực-tế không có một lý-do nào con người lại không thể sống từ 90 đến 100 ngày nhịn ăn miễn là họ

được duy-trì trong những điều-kiện thích-nghi về nhiệt, về nghỉ-ngoi, về không-khí trong sạch, về nước và thoải mái tinh-thần.

Nhịn ăn là một liệu-pháp thần-hiệu mà chẳng bao giờ gây nguy-hại sinh-mạng của bệnh-nhân như các loại thuốc men.

Bác-sĩ S. Lief viết trong tạp-chí «Health for all» như sau :

«Trong hàng ngàn trường-hợp mà tôi chữa bệnh bằng phép nhịn ăn trong suốt 18 năm trời, tôi chưa hề gặp một trường-hợp nào mà người ta đã chết vì nhịn ăn.»

Từ ngàn xưa ở Đông-phương tuyệt-thực mà các nhà tu-hành thường gọi là tịch-cốc được xem như một phương-thức để tăng-cường nội-lực, kiểm-chế vật-dục, cải-tạo tinh-thần thì ngày nay chúng ta thử nghe Bác-sĩ Von Seeland, một con người của thời-đại văn-minh tha-thiết tuyên-bố : «Trên nhận-xét bản-thân cũng như trên nghiên-cứu thực-nghiệm, tôi càng ngày càng đi đến tin-tưởng vững chắc rằng nhịn ăn chẳng những có một giá trị về phương-diện y-khoa mà chắc-chắn rằng còn có một giá-trị lớn-lao hơn nhiều đứng trên phương-diện dưỡng-sinh và giáo-dục. Xã-hội chúng ta nô-lệ dưới ách thuốc lá và rượu nay lại sắp-sửa sa-đọa vào nạn thuốc phiện, ma-túy, dần dần trở thành miếng mồi cho sự u-sầu, cho niềm chán sống và do đó những vụ tự-vận gia tăng... Rồi từ trong lòng xã-hội ấy xuất hiện ra những triết-gia u-uất, bi-quan (trạng-thái tinh-thần biểu-lộ một căn bệnh thực-thụ hay một sự suy-nhược tinh-thần). Cho nên một xã-hội như vậy muốn được cảnh tỉnh cần phải phát-động một phản-ứng quyết-liệt là cách thực-hành tiết-dục và nhịn ăn.»

VÕ-THỊ THANH-ROÒN

ĐỨC PHẬT

và sự cải-tạo xã-hội

(tiếp theo BK số 346)

Phật-giáo trong thế-giới hiện-tại.

Đột nhiên, sau hai trận thế-chiến vô cùng khốc liệt đã giết hại hàng triệu sinh-linh, trước sự đổ vỡ của các thần-tượng giả đã ngự trị trên nhân-loại, giáo-lý của Đức Phật bỗng lại bừng lên, như một ngọn hải-đăng, trong sáng và rõ ràng giữa đêm tối mù-mịt.

Từ Đông sang Tây, người ta nhận thấy rằng trong những lời của Đức Phật hàm ngụ một tri-thức-luận hợp với tinh-thần khoa-học, một nhân-sinh-quan thực-tiến và nhân-bản, một thái-độ sống vô cùng cao thượng, và nhất là một bản Thánh-Kinh xã-hội đáp ứng được cả những nguyện-vọng lớn nhất của các xã-hội ngày nay. Đạo Phật hiện ra lại với tất cả hào-quang chói lọi của thời nguyên thủy. Và với nhiều người, hình như Đạo Phật là tôn giáo độc-nhất còn có thể dẫn dắt được nhân-loại đến chỗ an vui.

Sự phục-hưng của Phật giáo có một căn nguyên gián-tiếp, là sự sụp đổ của những truyền-thống tinh-thần của Tây-phương, trước những sự kiện xã-hội mới. Theo thiển-ý, có ba sự-khiến đột khởi đã làm thay đổi cơ-cấu của xã-hội loài người và tạo ra những vấn đề mới cần được giải-quyết.

Sự-khiến thứ nhất, là sự phát sinh ra một giai-cấp vô sản. Marx nói rằng sự tập trung các phương-tiện sản-xuất trong tay một thiểu số tư-bản đã tạo ra giai-cấp vô-sản. Sự giằng giãi ấy còn quá hời hợt và chưa đi vào cốt-tủy của vấn-đề. Điều đã tạo ra cả giai-cấp vô sản lẫn giai-cấp tư-bản, là một sự lệch-lạc giữa bình-diện ý-thức-hệ và bình-diện kinh-tế xã-hội đã xảy ra trong khoảng thế-kỷ 18-19 ở Tây-phương : nền kinh-tế đã biến chuyển sang những hình-thức sản-xuất kỹ-nghệ, trong khi ý-thức-hệ hã còn đặt trên căn-bản của chủ-nghĩa tự-do cá-nhân theo môn-phái physiocrate. Hậu-quả của sự-khiến xã-hội này không phải chỉ là sự hoại-vong của con người vô-sản, như Marx nói, mà là sự hoại-vong của cả con người tư-bản lẫn con người vô-sản. Người vô-sản thì bị tước bỏ mất quyền sở-hữu để trở thành một công-cụ sản xuất, còn người tư-bản thì tự đồng-hóa với vật-chất sở-hữu. Cả hai đều đã mất cái gốc nhân-bản.

Sự-khiến xã-hội thứ hai là sự cấu-thành những quần chúng. Quần-chúng là những đám đông vô-cơ-cấu, kết tụ lại trong những hoàn-cảnh đặc biệt, và vận hành theo những phản-xạ có điều kiện nhất thời của các cá nhân thuộc cái quần-chúng ấy. Các quần-chúng là hậu-quả của những biến đổi quá nhanh chóng trong các cơ-cấu xã-hội, làm cho con người bị mất gốc trong những đoàn-

thể tự-nhiên và cổ-truyền của mình. Số người bị mất gốc càng ngày càng lớn ; họ tụ lại với nhau *trên căn-bản quyền lợi*, và họ níu lấy những giây phút kết tụ ấy để có lại được trong nhất thời, cái cảm-giác là *mình vẫn thuộc về một cái Đại-Ngã nào đó*. Đây là một sắc-thái khác của sự hoại-vong. Sự hoại-vong vì những điều-kiện kinh-tế là một sự hoại-vong vật-chất. Sự hoại-vong vì những biến-đổi xã-hội là một sự hoại-vong về phương diện văn-hóa. Kết-quả là những con người lạc-loài, (theo cái nghĩa nguyên-thủy của chữ lạc loài), bị nhỏ rẻ, và không còn cái cảm-tưởng về sự thuộc-về của mình nữa. Đó là con người của những quần-chúng. Đời sống xã-hội và chính-trị hiện-tại đang tạo ra những quần-chúng lạc loài, và các phương-tiện truyền-tin đại-chúng lại thúc đẩy sự thành lập các quần-chúng ấy một cách vội vã hơn nữa.

Sự-kiện xã-hội thứ ba là sự *tập-trung dân số trong các thành-thị*. Đối với con người, sự sinh-hoạt thành-thị có nghĩa là sự cắt đứt liên-hệ với thiên-nhiên. Các đô-thị lớn phần nhiều là sản-phẩm của nền kinh-tế thương-mại hay kỹ-nghệ. Cảnh-vật ở đô thị là những cảnh vật của những ác-mộng, trong đó con người nhỏ bé bị xô đẩy và cuối cùng bị đè bẹp, mà không có lối thoát và không có ai cứu. Tất cả nghệ-thuật hiện-đại, và nhất là hội-họa, đều nói lên cái điều bi thảm ấy. Nhà cửa san sát che hết mặt đất ; Các cao-lầu lấp cả ánh mặt trời ; đường xá thẳng băng, nhưng không phải cho người mà cho xe cộ ; khói dầu lửa và dầu cặn dầu độc tất cả không-khí của sự sống. Hàng triệu người, hàng chục triệu người, chen vai thích cánh

với nhau mà không người nào biết người nào. Sự sinh-hoạt đô-thị đã tạo ra một loại người hoại-vong nữa. Đó là sự *hoại-vong của tâm-linh*. Không cần phải có một triết-gia nào tuyên-bổ rằng «Thượng-Đế đã chết», sự sống ở thành-thị đã thực sự rút đứt những cảm-tưởng thông giao giữa trời đất và con người. Chưa bao giờ con người đông đúc như ở thành thị, và cũng chưa bao giờ con người cô đơn như ở thành-thị. Đến bây giờ mới thực là con người bị đuổi ra khỏi Thiên-đàng, theo huyền-thoại Do-thái—Kitô. Trong đạo Phật, sự hoại-vong của con người đã được giải thích bởi chính lời nói của Đức-Phật trong Kinh Chuyển-Pháp-Luân :

«*Phải kết với cái mình ghét là khổ, phải lìa cái mình yêu là khổ, không được cái mình muốn là khổ, chấp thủ vào bất cứ cái gì nằm trong thân ngũ uẩn là khổ*».

Sự hoại-vong đã tạo nên những con người cô bầu vùi lấy những cái vô-thường làm lẽ sống.

Sự sụp đổ của các hệ-thống tư-tưởng

Trước những sự-kiện xã-hội tạo ra sự hoại-vong của con người và trước cái viễn-tượng của một cuộc chiến-tranh tiêu-diệt toàn thể sự sống trên trái đất, chúng ta có một tia hy-vọng gì hay không?

Trong lịch-sử của nhân-loại, chúng ta đã nhiều lần hy-vọng. Nhưng mỗi lần hy vọng cũng là một lần thất vọng. Hy vọng rằng là những ý-tưởng mới sẽ có thể cải tạo được con người và xây dựng được một xã-hội con người theo những ước-vọng của ta. Rồi thất vọng, vì liền ngay đó đã có những người lợi dụng những

ý-tưởng mới để phản bội chính những ý-tưởng đó.

Nhìn lại những nguồn-gốc trí-thức của hai cuộc cách-mệnh Mỹ và Pháp : Những lý-tưởng bao dung của Voltaire, những ý-kiến về tự-do và cơ-cấu chính-quyền của Montesquieu, những chủ-trương nhân-bản của J. J. Rousseau, những khát-vọng bình-dẳng và tự-do mà Jefferson, Franklin đã bày tỏ, còn lại được bao nhiêu trong hành-vi của những Robespierre, St. Just, và những người nổi nghiệp Jefferson ?

Rồi tới những cuộc cách-mạng bắt nguồn từ tư-tưởng của Marx và Engels : Công-xã Paris, 1848, Cách-mạng tháng Mười của Nga xô, Cách-mạng Việt-nam, Cách-mạng Trung-hoa, Cách-mạng Cu ba, v. v... Ngay từ đầu, đã là những sự phản bội. Đề nghị Quốc-tế bị tố cáo là thông lưng với tư-bản và làm sai lạc tư-tưởng cách-mạng của Marx. Rồi chính Lénine cũng phản lại Marx, vì bỏ yếu-tố kinh-tế mà dùng những thủ-đoạn chính-trị để cướp chính quyền và củng cố địa-vị; Stalin lại phản lại cả Marx lẫn Lénine bởi quyết-định «xây dựng xã-hội chủ-nghĩa ở một nước» và bởi những hành-vi độc-đoán tàn-bạo đưa đến sự tôn thờ cá-nhân ; Krutchev phản lại Stalin ; Mao Trạch Đông phản lại Krutchev và bẻ lũ «xét lại» .. Trong cái chuỗi phản-bội liên-tục và thường xuyên ấy, tư-tưởng nhân-bản khoa-học của Marx cũng đã thiêu lụi dần : Marx đã trở thành một thứ «vật tổ» (totem), một vị «tiên tri», càng ngày càng xa những xã-hội mà người ta xây dựng lên, nhân danh ông.

Về phương diện tôn-giáo cũng thế. Cao đẹp thay là những lời giảng trên núi

của Chúa Kitô. Hoàng-đế Constantin cải giáo và nhận Đạo Thiên-Chúa là quốc-giáo của Đế-quốc La-mã. Sự phát-triển của Đạo như một định-chế xã-hội của một Đế-quốc đã làm mất cái tinh-thần hy-sinh và vị-tha cao-cả của những tín-đồ nguyên-thủy. Rồi tổ-chức Inquisition đã nhân danh Chúa mà giết Chúa trong những thế-kỷ tàn bạo của cuối thời Trung-Cổ.

Ngay chính Đạo Phật cũng không thoát khỏi cái luật chung ấy. Vua Asoka, mà chúng ta ca ngợi vì đức-tính hiếu sinh và vì công-nghiệp xã-hội, chưa phải là một bậc toàn thiện. Để bắt buộc sự thượng tôn luật-pháp (*dhamma*) theo nghĩa là luân-lý đạo-pháp, nhà vua đã tổ chức một hệ thống giám sát luật-pháp trong nước : và các vị giám-sát này đã gây ra những sự bất mãn dọn đường cho sự suy-vĩ của Phật-giáo sau đời Asoka (1). Các vua nhà Lý ở nước ta cũng có những nhược điểm to lớn: mê tín dị đoan, tin yêu thuật và bùa chú. Còn như những vị vua khác : Hán Vũ-hậu, Lương Huệ-vương ở Trung-hoa, và Lê Long-Đĩnh ở Việt-nam (2), mặc dầu cũng nói là theo

(1) Tôi đồng ý với Aldous Huxley khi ông viết rằng : «Một mình trong các tôn-giáo lớn trên thế-giới, Phật-giáo đã vạch ra một con đường của mình, không có sự ngược-đãi, đàn-áp; kiểm-soát hay điều tra». Con đường của Phật-giáo là con đường giác-ngộ. Đức Phật dạy: «Phải ăn náu ở chính nơi ta ; đừng tìm ăn náu ở ngoài ta». Sự thành-lập những đoàn giám-sát đạo-pháp là một việc không hợp với giáo-lý của Đức Phật.

(2) Lê Long-Đĩnh đã phái em út sang sứ bên Tống-triều để thỉnh kinh Tam Tạng cùng với Lục Nghệ của Nho-gia để đem về Việt-nam. Lê Long-Đĩnh là một vị vua tật-bệnh, cai trị dân bằng những hình phạt nặng-nề và chấp-định.

Đạo Phật, nhưng đã là những hôn-quân làm hại Đạo nhiều hơn là làm lợi.

Sự biến-đổi cần-thiết và trông-chờ của Đạo Phật.

Có một sự may mắn, là ở Ấ-Đông này, trừ có một trường-hợp của vua Asoka Maurya ở Ấn-độ ra, thì chưa có sự đồng-hóa của một cuộc biến-động chính-trị nào với giáo-lý của Phật-giáo. Và nhờ vậy, Phật-giáo chưa hề bị đóng khung thành một định-chế xã-hội có tính cách trói buộc. Với tinh-thần cởi mở và siêu thoát mà chính Đức Phật là hiện-thân, Phật-giáo sẽ có thể biến đổi được để trả lời cho những nguyện-vọng lớn của nhân loại ngày nay.

Tôi nghĩ rằng sự biến đổi này là cần thiết ; tôi có cảm-tưởng rằng sự biến-đổi này đang được trông chờ bởi cả trăm triệu sinh-linh. Đây là cái hy-vọng cuối cùng của một nhân-loại đau khổ và muốn tự giải thoát khỏi sự đau khổ.

Sự biến-đổi này trước hết là một sự trở về với giáo-lý thực mà Đức Như-Lai đã truyền dạy. Đó là giáo-lý «thâm-diệu, khó nhận thức, khó lĩnh hội, vắng lặng, cao siêu, không nằm trong phạm-vi luận-lý, tế nhị, mà chỉ có bậc thiện-trí mới thấu hiểu». (Kinh Trung A-hàm). Cũng trong kinh này, Đức Phật nói rằng : «Như Lai chỉ dạy có một điều, là khổ não và sự chấm dứt mọi đau khổ».

Sự trở về với lời thực của Đức Phật là một điều mà chính Đức Phật đã nói lại cho ta trước khi Ngài tịch diệt. Ngày cuối cùng của Ngài, Ngài nói với các đệ-tử :

«Sau khi Như Lai nhập diệt, chúng-tang có thể, nếu muốn như vậy, hủy bỏ những

học-giới nhỏ nhặt và không quan trọng». Ngài lại nói :

«Hãy nghe đây, này các đệ-tử, hãy nghe Như Lai khuyên các con : Tất cả các pháp hữu lậu đều vô thường, hãy tận lực và liên tục chuyên cần» (1).

Trở về với giáo-lý thực của Đức Như Lai, trước hết là *tước bỏ tất cả những phần hữu lậu, những gì sinh ra do điều-kiện*, đã che mắt lời dạy của Đức Thế-Tôn. Đức Phật Cồ Đàm là «một chúng-sinh duy nhất, một con người phi-thường, đã xuất hiện trong thế-gian này vì lợi-ích cho số đông, vì hạnh-phúc của số đông», nhưng Ngài cũng là một chúng-sinh ở một nơi và một thời nhất định. Do sự kiện đó, chính lời nói của Ngài cũng phải có tính cách hữu lậu, để cho những người nghe lời nói của Ngài hiểu được. Chẳng hạn những gì Ngài nói về Phạm Thiên và về thế-cấp, là những cái có điều-kiện. Giáo-lý thực của Ngài không dựa vào những điều đó. Khi nào trên thế-gian còn có sự đau-khổ do người tạo ra cho người, do người tạo ra cho chính mình, thì giáo-lý của Đức Phật vẫn còn là con đường thâm-diệu và cao-thượng duy nhất khả dĩ đem lại an-vui và hạnh-phúc cho toàn thể nhân-loại.

Trở về với Giáo-lý thực của Đức Phật tức là *dọn tâm* để có thể chứng ngộ được Giáo-lý tối thượng đó. Một vị thần-linh hỏi Đức Phật :

— «Những người thường trú trong rừng sâu, những bậc thánh sống đời đạo-hạnh mỗi ngày chỉ ăn một lần, tại sao các vị ấy có vẻ tự tại?».

Đức Phật trả lời:

(1) Kinh Parinibbana

— «*Những vị ấy không than van buồn chán về những chuyện đã qua, không nóng nảy khát khao những điều chưa đến, mà chỉ tập-trung tâm-trí vào hiện-tại ; Do đó các vị ấy được tự-tại*».

Hãy mở lòng ra cho cái hiện-tại tràn ngập vào. Những gì đã xảy ra trong thời Đức Phật không còn có một mảy may quan trọng. Sự đau khổ chỉ có nghĩa-lý ở trong hiện-tại mà thôi. Đừng có trốn tránh cái hiện-tại đau khổ của ta. Hãy nhìn thẳng vào nó, để cho từ-tâm rung động vì tất cả những bộ mặt của sự chết, sự bệnh, sự nghèo, sự biệt-ly, sự thiếu thốn, sự không có, sự có-mà-mất, sự không được, sự bị, và sự đau khổ của những con người sống trong một xã-hội mà họ không chấp nhận. Sự đau khổ của con người ở hạ bán thế-kỷ thứ hai mươi này vẫn còn là sự đau khổ trong thời Đức Phật, nhưng nó hiện ra với những sắc diện khác. Nhìn những con người hoại vong trong các xã-hội xây dựng trên tham-vọng, hận-thù và mê say ; nhìn những con người bị áp-bức, bóc lột, đẩy xéo ; nhìn những con người bị đè bẹp bởi hệ-thống ; nhìn những con người của những giai-cấp thấp hèn và những con người của những nước nhược-tiểu. Đừng có nhìn không ; phải nhìn thấy và hòa mình vào để mà hiểu. Như các vị Bồ tát, hãy đau-khổ với những người đau-khổ. Hãy nhìn qua cả cái lớp sơn hào nhoáng của sự xa hoa phù phiếm, và nghe thấy những tiếng khóc ở trong và bên lề các cuộc vui, trận cười. Sự tri-kiến tuyệt-đối-như-thực trước hết là sự tri-kiến cái hiện-tại đau khổ, vô-thường, vô-ngã trong ta và quanh ta, bằng cả tâm từ lẫn trí-huệ.

Trở lại với Giáo lý của Đức Phật tức

là phải thực hiện giáo lý ấy trong đời sống và hành động. Đức Phật nói :

«*Này Ananda, không phải lễ bái là tôn kính và làm vẻ vang Như Lai đâu. Bất luận một tì-khưu hay tì-khưu-ni nào, và bất luận một thiện-nam hay tín-nữ nào, biết theo lời giáo huấn, gắng giữ phẩm-hạnh trang nghiêm, đời sống chân chánh, thì là người ấy tôn kính và làm vẻ vang Như Lai một cách cao-thượng nhất*».

Sự nói, sự làm, sự sống, sự cố gắng phải đi theo cái chân-lý mà ta đã tri kiến thấy trong sự hiện-sinh của con người.

Bồ-tát-hạnh

Sự biến-đổi của Phật-giáo đã có trong quá-khứ. Khuynh-hướng nhập thế, đặt căn cơ trên tâm từ vô lượng, đã lớn dần lên mà thành Bắc-tông hay Đại-thừa của Phật-giáo.

Giáo-lý về tứ Diệu-đế và luật nhân-quả vẫn còn là giáo-lý cốt tủy của Đại-thừa cũng như của Tiểu-thừa. Nhưng Đại-thừa nghiêng về từ-tâm và trồng trai của đức từ-bi vô lượng. Trí-tuệ chỉ dùng để dẫn dắt lòng từ. Để cho lòng từ có thể mở rộng ra vô biên, sự diệt-ngã đã được phát triển thành không-tính. Và do đó, Đại-Thừa đã chủ trương Bồ-tát-hạnh. Bồ-tát là những vị đã đạt được Giác-ngộ tối thượng, nhưng đã từ bỏ không đạt Niết-bàn, và nguyện sẽ ở lại trần-gian đầy thống khổ để cứu vớt cho đến chúng sinh cuối cùng. Kinh *Prajñāpāramitā* (Bát-nhã-ba-la-mật) viết:

«*Chư vị Bồ-tát đã lên đường để dựng lợi ích cho trần gian, để đem hạnh phúc cho trần-gian, vì các Vị thương xót trần gian. Chư vị Bồ-tát đã quyết định sẽ là nơi an trú cho trần gian nơi ẩn-náu*

cho trần-gian, nơi an-nghỉ cho trần-gian, sự đầm-ấm tối-hậu cho trần-gian, những hòn đảo của trần-gian, những ánh sáng của trần-gian, những hướng-đạo của trần-gian, những phương-tiện giải-thoát cho trần-gian».

Thực hiện lời nói của Đức Phật trong kinh Nipāta :

«*Hãy tích cực hoạt động để tạo sự an lành cho kẻ khác*», các vị Bồ-tát đã tự quên mình để rải tình thương ra bao trùm tất cả chúng sinh.

Những bồ-tát của ngày nay

Đại-thừa đã lan rộng ra khắp miền Đông-Nam Á-châu để nuôi dưỡng lòng tin của một nhân-loại lầm than, nghèo hèn, cơ cực, nhẩn nại và đau khổ ở nơi đây.

Nhưng trong hiện tại, sự an ủi của lòng tin vào các Bồ-tát không đủ nữa ; vì khi mà xã hội còn đầy bất công và áp-bức, thì con người không thể nào an-trú trong Giáo-pháp được. Đức Thế-tôn trong sinh thời của Ngài, đã dùng cảm nói lên những sự mê-muội của người đời và hậu-quả của những sự mê-muội ấy trong xã-hội. Ngài đã mở mắt mọi người trước sự bất công của những định-chế về thế-cấp và về giới-phái, trước sự vô ích và phi-lý của những giải pháp bạo-động. Ngài đã lập nên một xã-hội lý-tưởng là cộng đồng Tăng-già để lợi ích cho sự tu tập và giải thoát

Các vị Bồ-tát của ngày hôm nay không thể bỏ qua được những nỗi khổ của con người trong xã-hội hiện-tại. Các vị Bồ-tát của ngày hôm nay không thể quên chính những lời dạy của vị Đạo-sư Toàn Giác Chánh Biến Trí là Đức Phật Như Lai. Đức Phật đã không nhận cái xã hội duy trì bởi huyết thống và tài sản. Đức Phật đã gạt bỏ sự cưỡng ép bằng thế-lực, tài-lực, hình-

phạt, roi vọt hay bất cứ một áp lực nào khác dựa trên những tổ-chức và định-chế xã-hội. Đức Phật đã chứng minh cái nguy-hại xã-hội của sự nghèo khổ, nguyên-nhân của vô-đạo và tội ác, như trộm cắp, bạo động, thù hận và ác độc (1). Và Đức Phật cũng chứng minh cái hiểm họa của những xã-hội hướng về sự hưởng thụ vật-chất. Đức Phật chống lại bạo-động và chiến-tranh vì bạo động và chiến-tranh đều bắt nguồn từ lòng tham, tạo nên sự đau khổ, và nuôi dưỡng những hận thù. Các vị Bồ-tát của ngày hôm nay không thể nào quên được những điều ấy.

Nhưng ai là những Bồ-tát của ngày hôm nay ? Điều này, cũng chính Đức Phật đã nói rõ. Ngài nói :

«*Mỗi người là một vị Phật đang thành*» (2).

Nếu Đức Như-Lai không rời bỏ gốc cây Bồ-đề để dẫn thân lại vào cuộc đời đau khổ, chấp nhận sự chết như bất cứ một chúng sinh nào có thân làm bằng ngũ uẩn, chịu đựng sự chửi rủa nhục mạ của thế-nhân, đương đầu với những pháp bất chánh, thì Ngài cũng chỉ là một vị Độc-Giác-Phật (3), mà chúng ta không ai cần biết đến, mà thôi. Nhưng

(1) Kinh Chuyển Luân Pháp Vương Trường-Bộ-Kinh (Dīgha Nikaya)

(2) Kinh Parinibbana

(3) Độc Giác Phật (Pacceka Bodhi) / một vị Phật đã tự lực mà đạt được đạo quả và không dẫn dắt một người nào khác đến chỗ giác-ngộ, Kinh Proṇaparamita nói :

«*Những người thuộc Thanh-Văn-Thừa vị Độc Giác-Phật tu tập ra sao ? Họ tự nhủ : «Ta chỉ muốn chế ngự một cái ngã duy nhất, chỉ đưa một cái ngã duy nhất (của ta đến Niết-bàn».* Họ chỉ tu tập gieo thiện căn để chế ngự chính mình, để bình trị chính mình, để Niết-bàn-hóa chính mình. Bồ-tát không tự tập như vậy».

lần đầu tiên trong các Phật đã qua và các Phật chưa đến, Đức Như Lai đã trở về với xã-hội loài người để dẫn dắt chúng sinh theo Ngài mà qua cái cửa vô-sinh bất-diệt. Bằng cái gương lành cao thượng ấy, Đức Như Lai đã chấm dứt một giai đoạn và mở đầu một kỷ-nguyên mới cho cả nhân-loại. Giáo-pháp đã được dạy, và từ đây trở đi, ai cũng có thể thành Phật được, và không ai còn có thể là Độc-Giác-Phật được nữa. Con đường mà Đức Như-Lai chỉ, là con đường của người trí-thức tranh-đấu. Ngài bảo Ananda và bảo tất cả những ai đi theo Ngài: *«Ta phải có thái độ của đàn voi lâm trận, mạnh tiến giữa rừng gươm đao, giáo mác, binh tinh hiêng lẩy những nỗi chua cay của đời, và thân nhiên vững bước trên đường phạm hạnh»* (1).

Chỉ khi nào chính những kẻ trí trong Đạo Phật đã nhận mệnh của Đức Phật đã trở thành những Bồ tát của ngày nay, thì cái hy-vọng cải tạo xã-hội để lợi ích cho con người mới có thể thành tựu được, mà không phải lo rằng sẽ có những sự phản bội phát xuất từ bên trong.

Vị-trí cách mạng của Phật-giáo

Bản-hất của Phật-giáo là cách-mạng. Những lời nói và hành-vi của Đức Phật là những lời nói và hành-vi của một nhà đại cách-mạng.

Những người đương thời với Đức Phật đã không lầm về điều đó. Người Bà-la-môn cho rằng giáo-lý của Ngài không thuộc chính-giáo, tức là Đạo chính-thống của dòng dõi Aryan. Nhiều

người quyền quý và giàu có chống đối, dèm pha, và dùng mưu kế để hạ uy-tín của Đức Phật. Họ hiểu rằng giáo-lý củ Đức Thế-tôn có thể làm cho tất cả cái trật-tự xã-hội cũ của người Aryan sụp đổ. Sau hơn hai ngàn năm trăm năm, Đạo Phật vẫn còn giữ nguyên vẹn cái chất liệu cách mạng nguyên-thủy ấy cho đến ngày nay.

Ý-nghĩa cách-mạng của Đạo Phật không phải là cách-mạng theo quan-niệm cổ-diễn của người Trung-hoa. Người Trung-hoa chỉ quan-niệm sự biến động cách-mạng ở trên ngọn: cách mạng là sự bãi-bỏ, do Thiên-ý, của cái gọi là Thiên-mạng, mà ở một thời trước, ông Trời (Thiên) đã trao cho một người, để lập một dòng dõi cai trị thiện-hạ; Thiên-mạng được đổi, tức là được thu lại để trao cho một dòng họ khác. Đó là một ý-nghĩa rất hẹp hòi, có tính-cách thần bí, và chấp nhận một định-mệnh ban bố bởi Trời. Dầu rằng đời sau người ta có giảng giải rằng *«ý dân là ý trời»*, sự lỗi thời của ý nghĩa cách-mạng theo Trung-hoa cũng đã rõ rệt. Cuộc cách-mạng theo Đạo Phật không ở trong khuôn khổ của những việc đổi ngôi và đổi triều đại.

Cách-mạng theo cái nghĩa mà ngày nay người Tây-phương hiểu tiếng ấy, là một sự đổi thay trong cơ-cấu xã-hội và ý-thức hệ trị-vì, được muốn và thúc đẩy bởi một số người tiên phong, để đem một tầng lớp bị đè nén lên một vị-trí lãnh-đạo.

(1) Trích trong Nārada — The Buddha and His Teachings (Đức Phật và Phật pháp), bản dịch Việt văn của Phạm Kim Khánh, 1970, Saigon.

Cái nghĩa này của danh-từ «cách mạng» có rất nhiều màu sắc của chủ-nghĩa Mác-xít-Lê-nin-nít. Ý-nghĩa này cũng không hợp với giáo-lý của Đức Phật. Cách-mạng kiểu Marx-Lênin là cách-mạng cho một tầng lớp dân chúng và chỉ cho tầng lớp dân chúng ấy mà thôi. Nó thay thế một sự thống-trị bởi một sự thống-trị khác, chặt chẽ hơn, nặng nề hơn và hà khắc hơn xưa. Nó là sản-phẩm của sự tranh-đấu lấy bạo-động làm phương-châm, lấy quyền-lợi vật-chất của một tầng lớp xã-hội làm cứu-cánh. Trong thực-tế, các cuộc cách-mạng đã thực sự xảy ra theo đường lối này, đều đã phản bội lại cả những tư-tưởng của người đã chủ-trương sự nổi dậy của giai cấp vô sản, là Karl Marx. Nguyên-nhân chính của sự phản bội này là sự hủ-hóa của giai cấp thống-trị mới.

Ý-nghĩa cách mạng nằm trong giáo-lý của Đức-Phật vượt hẳn ra ngoài cái khuôn trên. Đức Phật muốn *giải phóng tất cả mọi người chứ không phải chỉ một tầng lớp mà thôi*; vì dưới pháp nhãn của Ngài, tất cả mọi chúng sinh đều bị trói buộc, đè nén; cơ-cấu và ý-thức-hệ xã-hội đương thời tạo ra những giá-trị giả-dối và những pháp bất-chánh, nuôi dưỡng sự tham-sân-si của mọi người, xã-hội phải được xây dựng lại theo những tiêu-chuẩn mới để giúp cho con người thoát khỏi sự ràng buộc. Tuy nhiên, Đức Phật *không đặt vấn-đề thành-phần xã hội của cấp lãnh đạo*; bất cứ thành-phần lãnh đạo nào cũng sẽ thành một giai cấp mới và cũng sẽ tạo ra một ý-thức-hệ thống-trị mới, nếu chưa sạch những ô-nhiễm. Vấn-đề cần-thiết phải đặt ra với cấp lãnh đạo không phải là thành-phần xã-hội, mà là *trình-độ*

giác-ngộ: người lãnh đạo lý-tưởng phải là người đã diệt được những tham vọng cá-nhân, mất hết những oán thù, và sáng tỏ trong trí-thức; trông thấy sự thực và tôn trọng sự thực; biết quên mình đi để chỉ nghĩ đến người khác, và không có sự phân biệt kì thị nào hết, trong việc cai-trị hướng dẫn và cải tạo xã-hội.

Cuộc cách-mạng của Phật giáo *không phân biệt phương-tiện và cứu-cánh*. Không thể nói được rằng «mục-đích chứng minh sự phải của cách-thức». Sự thành công hay thất bại của một cuộc cách-mạng thực ra bắt đầu ngay từ bước đi đầu tiên. «Đạo» chỉ một con đường, và nói về những phương-thức nhiều hơn là mục-đích. Trên con đường cách-mạng của Đạo Phật, ngay từ đầu Đức Phật đã gạt bỏ *tất cả những phương-tiện không nằm trong chính-đạo*, và nhất là những *chủ-trương bạo động*; vì bạo động sẽ gọi bạo động, nuôi dưỡng bạo động, và làm cho lửa hận không bao giờ tắt được, lòng si không bao giờ sạch được; kẻ chiến thắng sẽ càng ngày càng ngập sâu trong bể máu và trở nên kiêu hãnh với những thành-tích phi-nhân của mình và đồng bọn; còn kẻ thua thì sẽ phải chịu cuộc đời khổ cực của bọn vong-nô trước khi chết trong túi nhục và hận thù.

Tinh thần bất-bạo-động của Phật giáo đòi hỏi sự tự-chủ, tự-tin và một lòng dũng-cảm vô biên, «như thót voi lâm trận, bình tĩnh và thản nhiên vững bước» trên đường hoạt động. Đó là thái-độ mà Đức Phật đòi ở các đệ tử của Ngài.

Nhưng giữa giáo-lý của Đức Thế-Tôn và những chủ-trương gọi là cách-mạng khác còn có một sự khác-biệt căn-bản nữa, vượt lên trên cả những vấn-đề

xã hội. Các chủ trương cách mạng trong loài người đều nhằm vào sự đẩy mạnh bánh xe lịch-sử cho nhanh hơn lên. Có những lý-thuyết-gia (1) cho rằng biến-hóa (*évolution*) và cách-mạng (*révolution*) đối nghịch nhau, vì cách-mạng là một sự biến-hóa được ý thức và thúc đẩy. Quan-niệm ấy nằm ngay trong cốt tủy của chủ-nghĩa Mác-xít, với thuyết duy-vật lịch-sử, theo đó thì lịch-sử tất phải dẫn đến xã-hội cộng-sản, và người làm cách-mạng chỉ đẩy cho lịch-sử chóng thành hơn mà thôi.

Trái lại, giáo-lý của Đức Phật lấy sự vượt ra ngoài cái lịch-sử như-hiện-có làm chủ đích. Đó là một lịch-sử mà chất-liệu chính là dục vọng, và thành-quả là sự đau khổ miên - trường của con người. Đức Phật quay bánh xe pháp - luân để cho ta hiểu cái

thực chất của cái lịch-sử ấy mà tìm lối thoát li ra ngoài, chứ không phải để cho lịch-sử đi nhanh hơn và nghiền nát nhân-loại. Cái lịch sử của những tham-vọng, phản-bội, chinh-phục, đấu tranh, chém giết, cưỡng bách, tù đày, bóc lột, kì-thị, phải được chấm dứt và tiêu diệt không còn vết-tích, để cho Niết-bàn có thể thực hiện được ngay trên thế-gian này.

Đây mới là thông-diệp xã-hội thực của Đức Phật. Tính-chất cách-mạng của thông-diệp ấy vượt lên trên tất cả các chủ-nghĩa gọi là cách-mạng khác. Tất cả các cuộc cách-mạng đều vô-thường. Chỉ có một cuộc cách-mạng thường-tại và thường-trực, là cuộc cách mạng Phật-giáo là cuộc cách-mạng lấy sự diệt khổ trong loài người làm mục tiêu và cứu cánh.

TRẦN NGỌC NINH

(14 tháng tư, Phật-lịch 2515)

(1) Boukharine chẳng hạn.

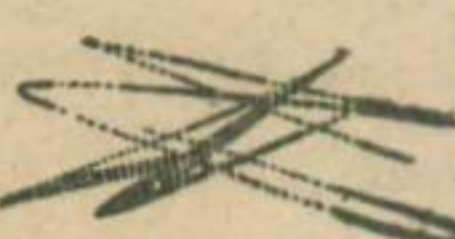
Rượu bổ
QUINQUINA



Quina '9'
CÔ ACIDE GLUTAMIQUE

*khai vị,
ăn thêm ngon!*

BỔ OC
bồi dưỡng
cơ thể





BÁN TẠI CÁC NHÀ THUỐC TÂY

KN 2071. BYT

SỐNG THIỀN

Sống Thiền là hơi thở nóng hổi của một người vừa bước vào điệu lý của Phật giáo Thiền tông, Eugen Herrigel, đề cập đến những biểu lộ hoạt dụng của Thiền trong các bộ môn tư tưởng và văn nghệ: thi ca, hội họa, kịch nghệ, văn vần, cùng sinh hoạt thường nhật với những bất trắc, những quăn quại ngàn đời.

Sách do An Tiêm xuất bản Đồng Nai phát hành

Ý thức mới trong văn nghệ và triết học của Phạm Công Thiện

Một tác phẩm viết riêng cho thế hệ thanh niên hiện nay và nói lên tâm tình xao xuyến của tuổi trẻ qua những hình thái của ý thức mới trong tư tưởng Henry Miller, Franz Kafka, Clément Rosset, André Gide, William Faulkner, Erich Fromm, D.T. Suzuki, Jean-Paul Sartre, Martin Heidegger, J. R. Huguenin, Hemingway, Nikos Kazantzakis, Thomas Wolfe, Nietzsche, Charles Chaplin, Somerset Maugham, Saroyan, Ivo Andrich, Apollinaire, Zen, v.v.

Sách do An Tiêm xuất bản in lần thứ tư, tác giả có viết thêm nhiều bài mới.

Người sành truyện ngắn hãy tìm XÓM CHUÔNG NGỰA tập truyện thứ 3 của Nguyễn Đức Sơn

do An Tiêm xuất bản, cuối tháng 5/71

Một người Gia-nã-đại và
nghệ thuật của Phạm-Duy

Phạm - Duy
một nghệ thuật khúc điệu

Thoạt kỳ thủy là người cha...

*Bấy giờ ông trao màu và bút cho tôi
và chẳng bao giờ ông ta còn vẽ nữa :*

PICASSO

Về màu sắc của toàn thể...

Điều khiến tôi chú ý trước tiên trong một khúc điệu của Phạm Duy là phương diện âm thể của toàn bộ tác phẩm. Theo chỗ tôi được biết thì trong các bài bình giải về nhạc Phạm Duy người ta chưa bao giờ hay rất ít khi bàn về vấn đề âm-thể trong các tác phẩm của nhạc sĩ ấy. Đó là một vấn đề quan trọng đối với những ai muốn thấu triệt cơ cấu nghệ thuật âm nhạc của một nhạc sĩ có tài và tinh tế. Tại sao bản *Về miền trung* lại thuộc *Si giảm* mà không phải *Do* hay *La* ? Tại sao bài *Tình ca* lại là *Do thứ* mà không là *Ré* hay *Mi thứ* ? Tại sao bài *Ngày đó chúng mình* lại thuộc âm thể *Ré trưởng* mà không phải là *Mi giảm* hay *Si giảm* ? Tại sao bản *Con đường cái quan* lại có toàn là âm *tăng* và *Mẹ Việt nam* toàn là âm *giảm* ??? Âm thể một nhạc phẩm của Phạm Duy không phải là một chuyện ngẫu nhiên hay một sự bốc đồng trong chốc lát, nó không phải được đặt ra nhằm làm khó khăn cho những kẻ trình bày bản nhạc. Nó là kết quả của một chọn lựa có lý do và khá rõ ràng, lắm khi tương ứng với trạng thái tâm hồn do lời thơ gây ra, cũng lắm khi lại tương ứng với một màu sắc đặc biệt mà nhạc sĩ muốn gây cho khúc điệu của mình. Âm thể và — như chúng ta sẽ thấy ở đoạn sau — hòa điệu đối với nhạc sĩ cũng giống như màu sắc đối với họa sĩ. Tình cảm của một nghệ sĩ vốn tinh vi, và sự phô diễn cảm tình ấy thường cũng tinh vi không kém. Người ta đã biết rằng Phạm Duy lúc trẻ từng theo học về hội họa ở trường Cao đẳng Mỹ thuật Hà nội, cho nên ông đã sớm biết tầm quan trọng của màu sắc trong một nhạc phẩm.

Nhưng trước khi đi xa hơn, chúng ta hãy dừng lại một lát để nghe chính nhạc sĩ nói về vấn đề màu sắc âm thể trong nhạc của ông: «Từ khi tôi biết rằng trong âm nhạc cổ truyền Việt nam không có *cao độ tuyệt đối*, tôi quyết định dùng những màu sắc khác nhau phản ánh những tâm trạng khác nhau vào một loại nhạc đơn điệu. Nếu tôi có chút mặc cảm tội lỗi vì đã phá hủy ít nhiều nét duyên dáng nào đó của âm nhạc cổ truyền nước tôi, thì ngày nay nhờ những người yêu nhạc tôi, tôi cảm thấy sung sướng đã thành công trong công việc mà mình chọn lựa ! Khốn nỗi ở nước tôi người ta không mấy tôn trọng kỷ luật ấy : nhiều khi người ta chuyển giọng các ca khúc của tôi sang những âm thể *«không thể chấp nhận được»*. — (Thư gửi cho tác giả).

Dù sao vấn đề âm thể không phải là một tuyệt đối trong âm nhạc. Một âm thể nào đó đối với nhạc sĩ này thì có một ý nghĩa đặc biệt và được dùng luôn ; đối với nhạc sĩ khác thì cũng chính âm thể đó lại có ý nghĩa khác và do đó không được dùng đến hay ít được dùng. Tất cả là vấn đề tâm trạng, cũng như là vấn đề xúc cảm của thính giác. Tuy nhiên, có những những điểm mà đa số các nhạc sĩ đều đồng ý. Thường thường người ta cho rằng những âm thể với âm thanh thì bộc trực hơn, sống sượng hơn, phàm tục hơn trong cách phô diễn, trái lại những âm thể với âm giảm thì có tính chất tinh tế hơn, gạn lọc hơn, thoát trần hơn. Một nhạc sĩ có lỗ tai tinh vi lại còn cho rằng càng có nhiều âm tăng và

âm giảm thì âm hưởng càng phong phú và gợi cảm.

Thật khó qui định sự khác biệt đích xác giữa hai âm thể trường hay giữa hai âm thể thứ, nhưng có điều chắc chắn là có sự khác biệt ấy. Mỗi âm thể có *màu sắc riêng* của nó, có *ý nghĩa riêng* của nó. Nhưng để hiểu ý tưởng ấy, chúng ta hãy xét kỹ hơn về cách Phạm Duy đã xử dụng vấn đề âm thể trong tác phẩm của ông..

Do trường : đứng đầu mọi âm thể, không có dấu thăng dấu giảm trên khóa. Âm thể này rộng rãi, có khi huy hoàng, nhưng màu sắc có phần trang hòa. Phạm Duy ít dùng âm thể này trong các nhạc phẩm những năm 40, điều khá có ý nghĩa. Nhưng trong những năm 50 và 60, nhất là trong các bài *Viễn du*, *Một bàn tay*, *Quán bên đường*, *Mẹ trong lòng người đi*, *Huyền sử ca một người mang tên Quốc*, *Đi vào quê hương*, và *Bà mẹ Phù sa*, nhạc sĩ đã dùng âm Do trường rất có kết quả. Nhưng cũng có khi như trong bài *Thú đau thương*, *Ngâm ngợi Mẹ gọi con*, *Một cành củi khô*, *Tiền em*, *Những gì sẽ đem theo về cõi chết* và trong bài *Đạo ca 2*, âm Do trường lại có một tính cách thân mật và nồng nàn hơn, tương xứng với lời thơ.

La thứ : âm giai đồng hòa với Do trường, âm thể hơi u huyền, gợi không khí bi kịch hoặc tiềm ẩn hận hoàn mãn. Phạm Duy dùng âm thể La thứ một cách khá đặc biệt trong các bài *Thu chiến trường*, *Dạ lai hương*, *Kiếp nào có yêu nhau*, và *Đừng bỏ em một mình*.

Sol trưởng: âm thề thành thực vui vẻ và luôn luôn gọi hứng đối với Phạm Duy, ông đã dùng âm thề ấy một cách đẹp đẽ trong các bài *Tiếng thu*, *Đường về quê*, *Hoa rụng ven sông*, *Mùa thu Paris*, *Một khúc Tâm sự gửi về đâu*, *Ngồi gần nhau*, *Khi tôi về*, bài *Đạo ca 10* và trong mấy ca khúc khác.

Âm giai đồng hòa của Sol trưởng, Mi thứ có tính cách băng khuâng và có phần kỳ quặc. Vì vậy màu sắc rất đặc biệt của Mi thứ hoàn toàn thích hợp với các bài *Phổ buồn*, *Đố ai*, *Ngày trở về*, *Nếu một mai em sẽ qua đời Bên nớ bên ni*, *Đường em đi*, *Nhà trang ngày về*, *Nước mắt mùa thu*, và bài *Đạo ca 4*.

Ré trưởng, vui vẻ dịu dàng hơn âm thề Sol trưởng gọi cho nhạc sĩ một số tác phẩm thuộc hạng hay nhất của ông: *Tình kỳ nữ*, *Đêm xuân*, *gánh lúa*, *Lữ hành*, *Bà mẹ quê*, *Người về*, *Anh hỡi anh cứ về*, *Giọt mưa trên lá*. Vào khoảng cuối những năm 50, trong các tuyệt phẩm như *Thương tình ca*, *Đừng xa nhau*, *Ngày đó chúng mình và Thương ai nhớ ai*, âm thề Ré trưởng cũng lại là âm thề của tình yêu đối với Phạm Duy.

Âm thề Si thứ với màu sắc rất ai oán và hơi khắc khoải lại không được nhạc sĩ dùng đến, ngoại trừ trong bài *Đường chiều lá rụng* và trong một đoạn ngắn ngủi nhưng đặc sắc của bài *Đạo ca 3* (Chàng dũng sĩ và con Ngựa vàng).

La trưởng, âm thề vui tươi mà trong sáng và rực rỡ hơn Sol và Ré trưởng không được Phạm Duy của

những năm 40 dùng đến — ngoại trừ trong hai đoạn *Thu chiến trường* và *Cô gánh gạo* — nhưng vào các năm 50 và 60, nhất là trong các bài *Nụ tâm xuân*, *Sức mấy mà buồn*, và đặc biệt hơn nữa là trong phần thứ ba của *Con đường cái quan*, âm giai La trưởng đã được sử dụng với kết quả rực rỡ.

Nhờ bốn dấu thăng, Mi trưởng có một âm hưởng vừa phong phú vừa thân mật hơn La trưởng. Vì vậy âm thề đó có tác dụng đặc biệt đẹp đẽ và cảm động trong các điệp khúc của *Phổ buồn*, *Đố ai*, *Ngày trở về*, *Chuyện hai người lính* và trong các ca khúc như *Xuân thì và Chiều đông*.

Các âm thề Fa thăng, Do thăng, Sol thăng và Ré thăng chưa hề được Phạm Duy dùng đến bao giờ, ít ra là mãi cho tới mới đây, khi chúng ta thấy xuất hiện liên tiếp và nhanh chóng vào giữa bài *Đạo ca 7* (Cuộc chiến thăm lặng).

Fa trưởng, âm thề đầu tiên có dấu giảm: Màu sắc trong sáng và có vẻ đồng nội, phảng phất chút buồn lâng lâng được nhạc sĩ ưa thích và sử dụng rất khéo trong các bài *Khởi tình Trương Chi*, *Nhớ người ra đi*, *Chú Cuội*, *Em bé quê*, *Chim lồng*, *Xuân nông*, *Văn thơ sâu rụng*, *Đường xưa lối cũ*, *Bài ca sao và Trả lại tôi tuổi trẻ*.

Màu sắc ảm đạm và u buồn của âm thề Ré thứ có một sức hấp dẫn đặc biệt đối với Phạm Duy, và chúng ta gặp lại âm giai ấy khá nhiều trong tác phẩm của ông, nhất là trong *Gươm tráng sĩ*, *Cây đàn bỏ quên*, *Chiến sĩ vô danh*, *Tình hoài hương*, *Chinh phụ ca*, *Mưa rơi*, *Đề lại cho em*, *Ru người hấp*

hồi, Nước mắt rơi, Tôi không phải là gỗ đá, Mùa thu chết, Thu ca, Điệu ru đen v.v...

Đứng giữa âm thề Fa trưởng trong lành và Mi giảm rục rờ, là âm giai Si giảm trưởng, dịu dàng và lơ mơ. Âm hưởng đẹp đẽ và thoáng buồn của nó đã đem lại một nét đặc biệt cho các bài *Về miền Trung, Hoa xuân, Xuân ca, Sông vùi chôn mẹ, Tôi đang mơ giấc mộng dài*, phần thứ nhì của *Cung chúc Việt nam* và phần đầu của bài *Đạo ca 7*.

Có phần phong phú hơn Ré thứ, âm thề Sol thứ trong nhạc Phạm Duy có thể nhuộm một màu sắc bi thảm và thường khi thoáng chút khắc khoải. Đó là âm thề các bài *Dân ca ru con, phần đầu của Tiếng đàn tôi, Tim nhau, Cho nhau, Kiếp sau, Tôi ước mơ, Ngày sẽ tới, Phụng yêu* và của những tác phẩm như *Còn gì nữa đâu Tôi còn yêu tôi cứ yêu, Một ngày., một đời... và Giết người trong mộng*.

Âm thề Mi giảm trưởng, phong phú và nồng nhiệt, âm thề đặc biệt rục rờ, là âm thề của *trạng thái ân sủng trong* nghệ thuật Phạm Duy. Rất hiếm có tác phẩm nào của Phạm Duy với âm thề Mi giảm mà không bắt nguồn từ một cảm hứng cao cả. Do đó người ta gặp lại âm thề ấy trong *Nương chiều, Tiếng sáo Thiên thai, Chào mừng Việt nam, Mộng du, Xuân hành, Mùa xuân yêu em, Bi hài kịch, Kỷ niệm, kỷ vật cho em và Trả lại em yêu*. Tính cách hùng vĩ của phần cuối bản *Mẹ Việt nam* cũng một phần do ở âm Mi giảm trưởng hiện diện ở năm đoạn trong tổng số bảy đoạn. Nhưng

ở đây, ở phần cuối của *Trường ca*, thì Mi giảm không những rục rờ mà thôi, nó lại còn có âm hưởng loãng chảy và ấn tượng.

Do thứ, âm thề đồng hòa với Mi giảm trưởng đối với Phạm Duy, là âm thề của những cơ hội trọng đại. Âm sắc sang trọng, nghiêm trang hơn là u buồn nhất là với âm Si giữ nguyên dấu giảm của Do thứ đã giải thích được phần nào *mãnh lực vô song* và nét phô diễn đẹp đẽ vô song của những bản như *Tình ca, Chiều về trên sông, Hồ lơ, Tiếng hát to và Mẹ ta, Mẹ xinh đẹp*, hai đoạn đầu của *Mẹ Việt nam* — Trước Phạm Duy, cũng có những nhạc sĩ khác ưa thích vẻ uy nghi nhuộm chút buồn thảm của Do thứ ấy. Do đó bản *Grande Messe K. 427*, bản *Sonate* và bản *Concerto* dành cho dương cầm K. 457 và 491 của Mozart, bản *Sonate Pathétique* và *Cinquième Symphonie* của Beethoven, các bản *Etudes* số 12, của opus 10 và 25, bản *Polonaise* opus 40 số 2 và bản *Nocturne*, opus 48 số 1 của Chopin đều viết với âm Do thứ và một phần lớn đều nhờ đó nên có sự hùng vĩ và mãnh lực lôi cuốn. — Mặt khác, khi âm Si được trả lại bản vị ký hiệu thì âm giai Do thứ không còn tính chất uy nghiêm nữa mà lại thoáng buồn một cách đài các, như trong *Hẹn hò*, trong bài *Đạo ca 9* (Chắp tay hoa) và nhất là trong tuyệt phẩm rất cảm động là bài *Thuyền viễn xứ*.

La giảm trưởng, âm thề mong manh óng ánh và nhạc nhàn phiêu diêu — nhân tiện cũng nên nhắc lại đó là âm thề của nhiều tác phẩm hay nhất của Chopin — âm giai ấy vắng

bóng trong Phạm Duy của những năm 40 và 50, ngoại trừ trong một đoạn ngắn của bài *Viễn du*, nhưng bắt đầu từ phần cuối của *Mẹ Việt-nam*, phần có nhan đề *Chốn bề mura nguồn*, và gần đây hơn nữa, trong bài *Đạo ca sáu* (Lời ru, Bú mớm, Nắng niu) âm La giảm trưởng đã xuất hiện, và đem đến hai nhạc phẩm ấy một bầu không khí và một vẻ đẹp vừa độc đáo vừa tuyệt vời.

Âm thề Fa thứ băng khuâng chỉ được nhạc sĩ dùng trong bài *Cành hoa trắng* và *Vợ chồng quê*, cũng như trong mấy đoạn của *Khởi tình Trương Chi*, *Xuân nông và Chim lồng*. — Các âm thề phong phú của Si giảm thứ Ré giảm trưởng và Mi giảm thứ cũng chỉ xuất hiện muộn màng trong hai phần cuối cùng của *Mẹ Việt nam* và trong vài phách của bài *Đạo ca bảy*.

Nhưng như tôi đã lưu ý ở trên đây, vấn đề âm thề không có tính cách tuyệt đối. Vì thế, tùy theo loại âm giai mà Phạm Duy đã dùng, hoặc âm giai đông phương hoặc âm giai Tây phương tùy trường hợp cũng có khi còn tùy theo tốc độ nhanh hay chậm của bản nhạc, âm sắc của một số nhạc phẩm không luôn luôn đúng hẳn như sự giải thích mà tôi thử đưa ra ở đoạn trên. Chẳng hạn, âm thề La thứ trong *Bên cầu biên giới* và trong *Tình ca mùa thu* không bị thắm mà chỉ băng khuâng nhẹ nhàng; âm thề Fa trưởng trong *Đường ra biên ải* và trong *Nhạc tuổi vàng* không trong lành mà lại mạnh mẽ và chói chang. Nhưng các trường hợp này khá hiếm hoi, và thường thường thì

màu sắc các âm thề trong nhạc Phạm Duy vẫn đúng như tôi vừa trình bày.

Mặt khác, tùy theo giọng hát của một số ca sĩ, lắm khi người ta chuyển giọng các khúc điệu của Phạm Duy sang những âm thề khác với âm thề chính gốc của nó. Tôi thông cảm và công nhận lỗi ấy, bởi vì thà hát một bài của Phạm Duy theo một âm giai đôi khác còn hơn là không hát được bài ấy, — tuy nhiên hát như thế, bài hát sẽ mất đi một phần âm sắc đặc biệt mà Phạm Duy mong muốn. Cũng như Phạm Duy, tôi lấy làm tiếc rằng nhiều lần những ca khúc ấy đã bị chuyển sang những âm thề bất khả chấp nhận. Bởi vì một khúc điệu chỉ nên chuyển giọng theo chiều hướng làm phong phú thêm âm sắc chứ không thể theo chiều hướng làm nghèo nàn âm sắc. Chẳng hạn tôi có thể tưởng tượng âm thề Si giảm của *Về miền Trung* được chuyển sang La giảm hay sang Fa trưởng nhưng tôi không tưởng tượng được bài *Về miền Trung* chuyển sang âm giai Sol hay La trưởng, bởi vì chuyển sang hai âm giai sau này bài hát sẽ có âm sắc gần như tầm thường. Cũng như thế, tôi có thể tưởng tượng một bài *Tiếng sáo Thiên thai* với âm giai Mi b được chuyển sang Ré b hay Fa trưởng, nhưng tôi không hề tưởng tượng được bài ấy với âm Do hay Ré trưởng, hát như thế âm hưởng của nó lại trở nên tầm thường và mất cả tính cách phong phú và rực rỡ của âm Mi b. Người ta sẽ lầm nếu đọc qua lời lẽ của tôi mà nghĩ rằng tôi là

kẻ «cuồng si» về âm thề hay thích tôi chề sợi tóc làm tư. Không, đây chỉ là vấn đề tôn trọng dụng ý của nhạc sĩ, và lại, tôi tin rằng chính những cái nhỏ nhặt như thế đã làm nên giá trị của các nghệ sĩ. Nghệ thuật *chân chính* không thể bằng lòng với cái xoàng xĩnh và cái đại khái.

Mặt khác, căn cứ theo những điều bàn luận của tôi về các âm thề, người ta có thể hiểu rõ hơn vì sao *Con đường cái quan* toàn dùng âm thăng và *Mẹ Việt nam* lại toàn dùng âm giảm. Lời thơ của *Con đường cái quan* vốn bột trực hơn, hướng ngoại hơn, có tính cách phong dao hơn và vui tươi hơn lời thơ của *Mẹ Việt nam*, cho nên tôi thấy hiển nhiên là bản trường ca thứ nhất phải diễn đạt bằng âm thăng mới càng hay thêm. Cũng vì vậy, tính cách thâm trầm và đầy thi vị của *Mẹ Việt nam*, khía cạnh siêu hình và cao cả của nó phải diễn đạt bằng âm giảm mới được tinh tế hơn. Nếu Phạm Duy muốn cho bản trường ca này và bản trường ca kia có được một sự *thuần nhất* về âm thề nào đó thì hiển nhiên là việc chọn lựa những âm thề toàn âm thăng và toàn âm giảm là một trong những phương tiện hay nhất để đạt được kết quả mong muốn.

Xin thêm một nhận xét nữa, không phải không hữu ích: là sự chọn lựa âm thề ở Phạm Duy, ý nghĩa mà Phạm Duy có vẻ gán cho những âm thề ấy, khá giống với sự chọn lựa và với các ý nghĩa âm thề ở Wolfgang Amadeus Mozart phải chăng có một gần gũi tinh thần nào đó giữa tác giả *Symphonie en sol mineur* và tác giả

Trường ca? Theo tôi, điều ấy không phải không thể có...

Mặc cho tất cả những điều tôi đã nói từ đầu bài đến đây, người ta sẽ lầm nếu nghĩ rằng Phạm Duy có phần nô lệ cho âm thề, rằng ông sẽ không bao giờ thoát ra được khỏi hệ thống âm thề cổ truyền. Thực ra thì trái lại. Trong một số tác phẩm của Phạm Duy khúc điệu từ đầu tới cuối nằm trong một âm thề đã được chọn lựa và không hề chuyển giọng. Đây là điều hiển nhiên do sự cố ý của nhạc sĩ. Nhưng cần phải nhấn mạnh rằng trong số tác phẩm khác có lẽ còn nhiều hơn của Phạm Duy, khúc điệu có một khuynh hướng rõ rệt hoặc thiên về sự bất định âm thề, hoặc thiên về một lối chuyển giọng giảm đơn. Đây cũng là điều do nhạc sĩ cố ý, và tôi có thể nói rằng dần dà *Điệu này hóa thành định liền với «bút pháp» Phạm Duy trong tư cách nhạc sĩ.*

Trong một bài trước đây tôi đã nói Phạm Duy ngày nay hình như dần dần hướng về nhạc vô thề. Thực ra, nhà nghệ sĩ của chúng ta đã có năng khiếu nhạc vô thề rất sớm, cái năng khiếu về những sự tinh tế, những chuyển biến và bất định âm thề. Bài *Cô hái mơ*, bài hát đầu tiên của Phạm Duy như người ta đã biết, có đoạn giữa và đoạn cuối khá bất định về mặt âm thề. Sự bất định âm thề ấy, điều có thể *cảm thấy* hơn là trình bày, lại thấy hoặc khá rõ ràng hoặc kín đáo hơn ở các bài *Cây đàn bỏ quên*, *Thu chiến trường*, *Khởi hành*, *Cô gánh gạo*, *Tình hoài hương*, *Một đàn chim nhỏ*, *Mùa thu Paris*, *Một bàn tay*, *Bà mẹ Phù*

sa. Tóc mai sợi vẫn sợi dài, Đừng bỏ em một mình, Dạ hành và ở một số ca khúc khác. Cái bắt đầu về âm thể ấy nơi Phạm Duy tôi thấy hình như là do nơi ý muốn của ông muốn thoát ra khỏi âm thể, cũng như do sở thích của ông muốn làm cho cuộc đời thêm khó khăn. Dần dà, đã khá chắc chắn rằng thái độ ấy đã đưa ông đến chỗ làm vỡ tan âm thể, nói cách khác là đến những cách thức và kỹ thuật sáng tác đặc biệt cho hệ thống nhạc vô thể. Sự thực là mới đây trong các bài *Đạo ca Một, Năm, và Tám*, nhạc đã mấp mé đến chỗ vô thể hoàn toàn. Phạm Duy, trong những năm 50 ở Paris đã nghiên cứu một cách thích thú các tác phẩm của Debussy hẳn không quên các bài học của bậc thầy người Pháp đó. Hồi đầu thế kỷ này, Debussy là một trong những nhạc sĩ đầu tiên đã thoát ra khỏi hệ thống âm thể cổ truyền, đã tự giải thoát mình và giải thoát cả âm nhạc bị khống chế bởi âm thể. Do đó, diễn trình về sau này của Phạm Duy sẽ đặc biệt lý thú. Tôi cho rằng chúng ta sẽ còn nhiều ngạc nhiên...

Sự chuyển chung cũng có một vai trò quan trọng trong tác phẩm của Phạm Duy. Ở ông, sự chuyển cung — tức sự chuyển qua hoặc gần hoặc gần từ một âm thể này sang một âm thể khác — hoặc do một sự thay đổi không khí trong lời ca, hoặc chỉ do ý muốn làm thay đổi âm sắc của khúc điệu. Nhân tiện, hãy nêu ra đây mấy chỗ chuyển cung đáng chú ý nhất.. Chuyển từ Sol trưởng sang Do trưởng trong trang nhì của bài *Xuất quân*, từ La thứ sang Mi thứ trong *Tiếng bước trên*

đường kìa, những chuyển cung rất hay giữa bài *Tiếng sáo thiên thai* và *Nếu một mai em sẽ qua đời*, và suốt bài *Tình hoài hương*, chuyển từ DosangLa trong *Viễn du* và từ Ré sang Fa trong bài *Người về*; chuyển cung ngũ nghịch từ Mi sang Do trong bài *Chiều đông* và các chỗ chuyển cung uyển chuyển trong cái phần có đánh dấu *Agitato* của bài *Quán bên đường*, những câu chuyển cung xuất sắc trong bài *Khi tôi về Kê chuyện đi xa* và nhất là trong các bài *Đạo ca Ba và Bảy*. Tôi cũng không quên bài *Tâm ca Nhân danh*, bài hát có thể nói là được xây dựng hoàn toàn trên sự chuyển cung. Trong bài này, người ta bắt đầu bằng Sol thứ đề rồi lần lượt suốt bài chuyển sang Ré thứ Sib trưởng Sol thứ, Mi trưởng, Do thứ và cuối cùng là Sol trưởng.

Trong một phần khác, chúng ta sẽ bàn về những chuyển cung từ mineur, qua majeur và từ majeur qua mineur; sự chuyển cung bao giờ cũng đặc biệt đẹp để ở Phạm Duy. Như vậy cùng với tháng năm, nghệ thuật chuyển cung của nhạc sĩ có một tầm quan trọng mỗi ngày mỗi lớn. Về chỗ này Phạm Duy gần với Scherbert, nhạc sĩ mà nghệ thuật chuyển cung đã đạt đến mức tinh vi cực độ. Nhưng chính vì Phạm Duy đã biết rõ các qui luật âm thể mà ngày nay ông có thể thoát ra khỏi qui luật ấy. Việc sử dụng hệ thống vô thể và các kỹ thuật khác của âm nhạc thế kỷ hai mươi không có nghĩa là sự tan biến của âm sắc trong nhạc phẩm, mà là chính sự đổi mới và phong phú thêm cái âm sắc ấy. Diễn biến của âm

sắc thường đi đôi với sự diễn biến tinh thần của nghệ sĩ. Và từ thuở thanh xuân cho đến ngày hôm nay, con đường diễn biến tinh thần của Phạm Duy tiến theo chiều hướng mỗi ngày mỗi phong phú thêm — sự phong phú ấy chuyển sang lãnh vực âm nhạc thì đặt biệt hợp với các màu sắc âm thề và hòa âm, những biểu tượng mơ hồ nhưng cũng xác thực biết bao của một Phạm Duy trên đường tiến về một thế giới vô sắc, trên đường về cõi vô hình, trên đường về nguồn ánh sáng.

«Mùa thu cũng là cái gì bắt đầu»... Paul Claudel đã viết như thế. Vì vậy tôi nói rằng mùa thu của Phạm Duy sẽ đẹp. Thực ra người ta không thể nghĩ khác về một con người vốn từ buổi ban đầu của sự nghiệp cho đến ngày nay đã chọn lựa với một lòng chân thành liên li sự tự do trong nghệ thuật cũng như nghệ thuật trong tự do.

GEORGES ETIENNE GAUTHIER

Montréal, Canada
tháng 4-1971

(THU THỦY dịch)

BASTOS *Live*



巴
士
多
金
牌
煙
名
貴
地
超
方

ĐÚNG NGÀY 15-6-71

Nhà xuất bản NGUYỄN-ĐÌNH VƯỢNG

cho phát cùng một lúc, trên toàn quốc

hai tác phẩm lớn

của hai nhà văn và nhà thơ thời danh

T H O' S A Y

Thơ của **VŨ HOÀNG CHƯƠNG**

ĐỂ TƯỞNG NHỚ

MÙI HƯƠNG

Truyện dài của **MAI THẢO**

Hai cuốn sách không thể thiếu trong tủ sách của bạn

BNP

*A votre service
tous les services de la*

**BANQUE
NATIONALE
DE PARIS**

Y. Ch.

Thời tiết vẫn không khá hơn chút nào. Mây mù ẩm suốt ngày quần tụ trên các đỉnh núi. Bốn năm giờ chiều sương mù và khí núi đã bắt đầu lên mù mịt. Hơi lạnh đọng trong các hẻm đất. Còn gió thì khiếp. Giống như những lưỡi dao cạo. Điện nói may mà không mưa. Tôi nói gió từ hướng biển mà sao lạnh dữ. Phải ! Ở đây cao quá. Cao nguyên Bolovens, quốc lộ 9, Đông Hà, Cam lộ, Talu, Khe sanh.. Ở đây cao quá thật ! Khí lạnh làm cho người ta có cảm tưởng đang bị chôn sâu xuống.

— Anh có ngửi thấy mùi gì không ?
Tôi hin hin hai lỗ mũi :

— Không, không thấy gì cả. Cái gì ?

— Tôi ngửi thấy mùi gió biển tanh, mùi gỗ cháy và thuốc đạn.

Tôi bật cười. Lúc đó chúng tôi đang đứng trên bờ thành căn cứ. Ngoài xa là những dãy đồi xám mù. Những quả đồi tròn trĩnh dựa lên nhau tiếp nối dài đến cuối đường chân trời. Chúng chạy ra tới biển hay tiếp nối vào cao nguyên nào đó.

Trong cái con người khật khưỡng của Điện lại hay có những tưởng tượng ngộ :

— Bây giờ anh nhìn kỹ hai quả đồi tròn đó. Thấy không ? Một bộ ngực thật đẹp, xuôi xuống là ức và bụng. Thề nằm đó thì tuyệt, chỉ tiếc...

— Tiếc cái gì ? Tôi nói : Cậu vẫn

bày đặt nhiều thứ !

— Mà anh có nhìn ra không chứ ?

— Phải tôi thấy rồi. Tuyệt !

— Tiếc là tiếc khu rừng ở dưới xa kia đã cháy tiêu. Đi kiếm cái gì ăn chứ ! Lạnh quá rồi.

Điện cười cười quay đi. Y ít khi cười thành tiếng. Như thế lại dễ thương hơn. Chúng tôi đi về phía lều ăn.

Tôi nói : — Này Điện ! Hôm nào về đánh bi-a.

— Tôi vẫn chấp anh mười điểm như thường.

Thằng có giọng nói tự tin một cách dễ ghét. Tôi tức mình :

— Xong rồi ! Lần này cái gì ?

— Tắm hơi xong thì cơm tây, rượu vang.

— Nghe ra có nặng quá không ?

— Anh sợ thua à ?

— Không ! Nhưng cũng nên hưởng như thế lắm, vì cảnh Hạ Lào chứ không phải vì thua được.

— Tôi vẫn quý anh vì anh suy xét cái gì cũng hơn người cả.

Tôi bật cười : — Nếu cậu khỏi hài kiểu đó nữa thì tôi từ chối

— Xin rút câu nói vừa rồi.

Tôi thấy lạnh khi một cơn gió lớn ào qua. Tôi thọc hai tay vào túi áo *field jacket*. Tôi nói lạnh quá. Hấn nói tỉnh bơ : — Anh già rồi !

— Cái gì ?

— Ba mươi tư tuổi là già rồi.

NAM VANG — NEAK LUONG

— PICNIL — BÉN HẢI — ĐÔNG-HÀ, QUẢNG TRỊ, HUẾ, CAM LỘ, KHE SANH... YÊN CHI... Dưới những địa danh đều có ghi ngày, tháng, năm. Chữ viết bằng bút xanh đỏ, bằng bút mờ. Nhiều chữ trông đã cũ mờ. Cái vành nón bành của y bẩn quá, bụi đất làm cho không sao đọc rõ chữ. Chỉ có chữ YÊN CHI là được đóng khung bằng bút chì mờ màu vàng. Nét chữ có vẻ được tô lại mới luôn luôn. Tôi lật phía trong. Một mảnh băng nhựa xanh bám chữ nổi :

Trung-úy Nguyễn-duy-Điền-1946-ORH +

Chính giữa mặt trong cái nón hán viết một chữ (có lẽ chỉ mình hán hiểu hán nghĩ gì):

CHẾT ?

Chết ? Cái gì vậy ?

— «Cũng vẫn chỉ đúng bốn miếng thịt mờ». Điền quay sang nhìn tôi cười. Hán lấy cái nĩa khều ô đựng mấy miếng thịt lông bông nước và củ cải trong cái khay ăn. Tôi bỏ cái nón của hán xuống chiếc ghế bên cạnh.

— Ăn đi ! Cậu tưởng 100đ một ngày của cậu ở đây to lắm sao ?

Tôi nhìn lên một cành cây và ngạc nhiên thấy một cụm lan còn sống. Mầu lá xanh mát và trong, giống như một vật lạ, giống như mùa Xuân còn rơi rớt lại ở đâu đây. Tự nhiên tôi cũng ngửi được mùi đất mới và mùi cỏ tươi.

Một vài người lác đác xuống. Tôi hỏi Hưng :

— Tình hình *Delta* sao có gì lạ không ?

— Không mấy khá ! Nó pháo ghê quá. *Medevac* và tiếp tế không xuống được. Cứ cái điệu này...

Điền ngừng ăn nhìn lên hỏi Hưng :

— Đại úy mới đi bay về à ?

Tôi cười cười hỏi tiếp Hưng : — Cao mấy ngàn bộ Hưng ?

Người sĩ quan có nụ cười đẹp như con gái :

— Tôi nói với viên pilot Mỹ trước khi bay, bốn ngàn bộ là thấp nhất. Cái máy của thằng Phiền hôm qua tụi nó chưa lau còn dính đầy máu. Cấp đại úy mà bay C and C (*Command and Contr.*) thì nhảm quá.

Điền cười linh khinh :— Các ngài lạnh cả rồi ! Chả bù khi ở vùng 4 hay Cam-pu-chia đòi «C and C» như điên.

Tôi nói : — Thôi ăn lẹ đi còn thay cho bọn nó. Gần sáu giờ rồi đấy !

Đi ngang qua hầm chỗ chúng tôi nằm Điền hỏi :

— Anh có mang theo cà phê không ?

— Không, tôi còn mấy gói cà phê bột để trong cái hộp Guigoz.

— Anh đi trước đi, để tôi xuống lấy. Trong hộp Guigoz ở đầu giường phải không ? Anh cẩn thận như đàn bà.

Tôi vỗ vai Y cười :

— Tại tôi già rồi.

— Hay tại anh đi lính lâu quá ?

— Cũng có thể, đại khái như vậy.

Tôi đi thẳng về phía Trung tâm Hành quân. Viên quân cảnh đứng co ro trong trạm gác chất kín bao cát. Y soi đèn pile để nhìn rõ mặt người sắp xuống hầm. Tôi hỏi :

— Sao, Hy thường chứ ?

— Dạ! Hồi này đêm lạnh quá đại úy!

— Ừ! Lạnh quá. Hy-vọng mấy hôm nữa sẽ khá hơn.

Tôi nói vậy thôi chứ quả tình không biết. Thời tiết ở đây có thể xấu cả tháng. Tôi ít chịu lạnh dù đôi khi trời chiều lạnh dịu dàng quen thuộc. Thời tiết cũng như bám víu vào trí nhớ. Có buổi sáng thức dậy, chui ra khỏi hầm đất ẩm, hít một hơi dài. Hơi lạnh tằm vào ngực. Tôi tưởng như đã có lần như thế ở quê nhà...

... Cánh đồng mạ xanh nhìn từ cổng làng có cây đa, giếng gạch, quán nước. Con đường tàu chạy dài rồi mất hút ở chân trời... Rồi bờ đê và giòng sông có quăng chạy song song với đường sắt. Trẻ con thích chạy trên đê, đùa rôn, vật lộn hay chạy theo tàu hỏa cho đến lúc mất hút ở cuối cánh đồng, vương lại trong không khí lãnh đang khói đen và mùi khét nồng của than tro. Cái mùi khét nồng ấy cũng bám víu vào trí nhớ. Từ lâu lắm không nhìn thấy xe lửa chạy. Hồi xưa còn phải mỗi tháng cố kiếm vài ngày phép, nhảy lên xe ra Nha

trang thăm Nga. Ngủ một đêm là đến. Đêm nằm nghe được mùi đồng cỏ, mùi của rừng với những rẫy cháy. Buổi sáng gió lùa mùi biển mát rượi là đến Nha Trang và Nga! Có lúc tôi mỉm cười nhớ lại Nga và Nha trang. Sóng biển rộn ràng như cuộc tình tôi. Gió hú dài trên sợi dây điện văng xuống những ngày mưa. Mùi em mặn và thơm như biển... Mùi em mặn.. Đôi khi bây giờ tôi đùa nhắc lại với vợ tôi về Nha trang.

oOo

Những tấm bản đồ ghép dài suốt dãy tường đóng bằng ván ép. Xanh, đỏ, nâu, đen, bút chì mờ đủ màu chỉ chút. Kế hoạch không trợ? Anh Lâm! Đêm nay nó đánh cho mình tám phi tuần B52 chung quanh Delta. Anh ghi dùm tôi giờ. Vâng! vâng! Anh chờ tôi chút. Bóng đèn 200 watts một dãy sáng chói chan. Lạnh vẫn như từng vũng nước đá lập lờ dưới chân. Máy truyền tin Điện thoại đã chiến kêu như dế gáy ịch sáng. Thật là ồn ào. Lỗi đi thì nhỏ, mấ sĩ quan Mỹ to con đứng tùm lại lấy cả lỗi. Đại úy! Đại úy! Hotel đang bị pháo kích, nó xin gunship đánh. Trả lời

PHÂN ƯU

Được tin : **THÂN PHỤ** Ông NGUYỄN PHÚC SA đã thất lạc tại Saigon ngày 6-6-1971.

Xin trân trọng chia buồn cùng Ông Nguyễn-Phúc-Sa và tang quyến và xin thành kính nguyện cầu hương hồn Cụ sớm tiêu điều nơi Cõi Phật.

HOÀNG MINH TUYNH, PHẠM DUY LÂN, TỪ TRÌ, TRẦN LƯƠNG NGỌC, LÊ NGỘ CHÂU

là các phi tuần kẹt ở *Delta* cả rồi. *Captain Lam! Captain Lam!* Điện ơi! Xem cái anh mọi *da đờ* này muốn gì! Nó báo có tăng của địch xuất hiện ở phía nam *Hotel* chỗ XD... Yên kinh! Yên kinh! đây Bạch Mai. Nghe! Nói đi! Cho tôi gặp thẩm quyền Bắc Ninh. Chờ! Lâm Viên đây! Báo Bắc Ninh biết có *cua sắt* ở phía nam *Vit* tiềm của anh độ hai *clicks*. Nhận năm! Còn gì tiếp. Anh nấu cho nó ít *Phở bắc* trước đi. Nhận rõ cảm ơn Lâm-Viên. Điện thoại reo. Lâm đó hả? *Delta* sao? Thưa Đại tá nó đang bị pháo kích nhiều. Có *flaeship* cho nó chưa? Thưa đủ. Có gì báo tôi ngay. Thưa vâng. Tiếng Mỹ, tiếng Việt. *Hotel*, *Delta*, *Sophia*, *Liz*, *Lolo*... Thật là nhức đầu. Đêm nay coi bộ nhiều việc. Mặt trận hình như nặng nề theo với thời tiết xấu. Cái thứ thời tiết này quả là kẻ thù.

Căn cứ *Hotel* lại xin soi sáng và máy bay oanh-kích xe tăng địch xuất hiện. Điện cầu nhàu:

— Còn xa quá mà! Nghe tăng là *rét* rồi...

Tôi nói: — Thì cứ nói với thằng *F.A.C* đi! (*Forward Air Control*) bây giờ thì ai cũng ngán tăng cả.

Viên sĩ quan điều không tiền tuyến Mỹ có vẻ sốt sắng. *OK! OK!* *Hammer* đang ở trên vùng độ vài phút nữa nó đánh. Tôi nói: Tốt, cảm ơn. Hấn cười bảo tôi đêm nay có lẽ không ngủ được. Tôi nói chắc vậy. Mọi lo âu chính là căn cứ *Delta*. Ba ngày rồi chưa tải được thương binh và những người chết ra. Hỏa lực phòng không và pháo binh địch dường như tập trung quanh vùng gần căn phi cơ tản thương, tiếp tế.

Đại khái xong những công việc thường nhật phiên trực ở *T. O. C.* (*Tactical Operation Center*)— chúng tôi quen miệng gọi thế cho gọn thay vì Trung tâm hành quân— thì hình như đã hơn mười một giờ đêm. Những người Mỹ, Việt làm chung đã bắt đầu hạ ghế bỏ tìm chỗ nghỉ lưng. Điện vươn vai ngáp dài rồi đi về phía cuối hầm. Y loay hoay cắm bếp điện, lấy bi-đông đổ một ít nước vào cái lon *Guigoz*. Y quay lại:

— Coffee Sir?

— Nền lắm!

Tôi nghĩ đêm nay khó mà ngủ sớm. Điện mang lại hai lon bia hộp đã cắt nắp dùng để đựng cà phê buổi tối của chúng tôi. Mùi cà phê thơm làm tôi tỉnh ngủ đôi chút. Trong thâm tâm tôi chợt nhớ Nga. Những buổi sớm ở *Saigòn* khi tôi còn chập chờn chưa thức hẳn đã ngủi thấy mùi cà phê ấm áp từ bếp tỏa lên. Sau đó nàng đánh thức tôi dậy để kịp giờ đi làm. Điện đưa tôi một lon, ngồi xuống ghế, ngửa người ra sau, đặt hai chân lên bàn, sụp vành nón xuống và nhắm nháp cà phê còn nóng hổi.

— Này anh Lâm! Anh nghĩ sao về tình hình ở *Delta*. Tôi nghĩ quá!

— Nghĩ gì?

— Tôi biết rõ vùng này hơn mọi người ở đây.

— Còn tùy thuộc vào nhiều yếu tố. Thời tiết chẳng hạn. Nếu cứ tiếp tục trong năm bảy ngày nữa như thế này thì chẳng ai tiên liệu được tình hình sẽ ra sao. Tôi thì e ngại nhất về vấn đề tiếp tế. Nó pháo như vậy... Đói ăn một hai ngày còn được, nhưng thiếu nước uống thì khó quá. Cậu ở *Lực lượng đặc biệt* bao lâu nhỉ?

— Tròn hai năm. Tôi nhảy trong vùng Khe-Sanh, Lao-Bảo chừng bốn lần và hai lần ở phía Nam căn cứ Lolo bây giờ.

— Ở Lực lượng đặc-biệt tương đối dễ chịu hơn chứ?

— Có vẻ được tự do hơn một chút. Anh biết khi nhảy ở phía Nam Lolo chúng tôi đã bị thất lạc và bị bao vây. Chúng tôi đã phải uống nước tiểu của mình.

Câu nói của y làm tôi lợm giọng khi đang uống cà phê. Điều đó có thể thật, nhưng thâm quá.

Tôi đội nón sắt và chui ra khỏi hầm để đi tiểu. Trời đen đặc, thỉnh thoảng những trái hỏa-châu được bắn lên. Tôi không thấy trái châu. Ánh sáng của nó ửng đỏ chập chờn trên lớp sương mù phủ xuống sát đất. Có lúc trông giống như một đám cháy trên mây. Cũng có lúc như bình minh le lói ở trên rặng núi mù xa không còn nhìn thấy nữa. Sương mù khí núi bay qua người. Tắm trong đó là hơi đất mùi rừng núi hoang vu. Tôi lạnh run run mình. Trong đó như tắm thuốc độc, bệnh hoạn và nổi chết.

Khi tôi trở lại Điền đang thắp bếp một lần nữa để hâm nóng cà phê. Bảy giờ đã gần một giờ sáng. Điền nói:

— Anh buồn ngủ thì đi ngủ đi; tôi thức cho.

— Không! Uống cà phê thế này làm sao ngủ nổi.

— Này anh Lâm! Nếu giải ngũ anh sẽ làm gì?

— Ước muốn của tôi là có đủ tiền mở cho vợ một cơ sở buôn bán cho

chắc ăn. Một quán bán sách báo, dụng cụ văn phòng chẳng hạn.

— Thà có một ước muốn còn hơn không? Tôi là lính chuyên nghiệp, may ra khi tàn phế thì được giải ngũ.

— Biết đâu một ngày kia cậu không làm tướng.

— Khi còn là một sinh-viên sĩ-quan ở Đà-lạt thì chúng tôi đều nghĩ vậy. Thời gian bốn năm lạc quan và mơ mộng. (Y bỏ chiếc mũ xuống nhìn lên vành nón). Đời sống lúc đó đẹp như những ngày chúa nhật ra phố, quần áo bảnh bao và một người tình.

Tôi cười cười hỏi Điền: «Yên Chi»?

Hăm cũng nhìn tôi cười —: «Thế mà xưa nay tôi vẫn tưởng lầm là anh không có lính tò mò.

— Hỏi cho vui vậy thôi mà.

— Cuộc tình đó không vui là mấy... Có lẽ tôi phải viết cái thư cho một thằng bạn.

Y ngồi cặm cụi viết thư. Tôi nghĩ vợ vẫn. Tôi vươn vai ngáp dài. Sự yên tĩnh làm cho tôi cảm thấy nhọc mệt. Tôi úp hai tay xoa mặt. Tay lạnh dừ. Những cọng râu lởm chởm

oOo

Lúc bảy giờ là gần trưa rồi. Không biết mặt trời ở đâu. Trên không chỉ có những đám mây mù quần tụ. Dãy đồi phía Đông đang bị đốt cháy. Từ xa chúng tôi nghe tiếng nổ lách tách của những thân cây sậy bị lửa tấp. Trục thẳng bay lung tung như chuồn chuồn vỡ tổ. Tiếng ầm từ sau những rặng núi màu lam mù vọng về. Bảy giờ cứ chui ra khỏi hầm là phải có áo giáp, nón sắt. Che được phần thân thể nào đỡ phần nấy. Nhưng

quả đạn từ đâu đó có thể bay đến bất cứ lúc nào. Nếu mà lỡ ra... tiếng cuối cùng có thể nghe được chỉ là một tiếng rít như lụa xé. Pháo đội ở cuối đồi bắt đầu phản pháo. Tám khẩu đại bác bắn từng loạt về phía núi. Tôi có thể nghe được tiếng quả đạn bay đi. Khói bụi mù mịt. Mùi thuốc đạn nồng trong không khí.

Diễn nói : «Thôi về chứ ? »

«Để chờ sau đợt phản pháo này xem sao đã. Ăn xong mà chạy hồng hộc thì oi lắm» H. nói.

Tôi cũng nói : Ừ nên ngồi đây một lát nữa.

Rồi câu chuyện xoay quanh về đầu bà. H. đưa ra một xấp hình tực-tựu đủ kiểu. Cả bọn dành nhau xem. H. nói bây giờ nhìn thấy một đứa con gái xấu như ma cũng đủ thích rồi. Diễn nói giọng lừng khừng: Tao đã nhìn thấy hai người đàn bà ở đất này.

H. nói : Xạo vừa thôi.

— Không tin à ? Hôm tao lên căn cứ Quân đoàn mua thuốc lá gặp một em nữ phóng viên ngoại quốc. Cách đây mấy hôm thì bà Kỳ.

— Ừ nhỉ ? Hôm ông bà ấy ra tao ngủ trưa.

Tôi nói : Về thôi !

Đi ngang qua một bụi cây rậm rạp tự nhiên Diễn nói :

— Tôi cứ để ý mãi mà chẳng bao giờ nghe tiếng chim hót.

— Người cũng sống như chuột nữa là chim.

Tôi nói mà chẳng biết mình định nói cái gì. Tôi đang lơ lơ nghĩ đến cau

nhà, giàn hoa giấy, chiếc ghế xích đu ngoài hiên, những cuốn sách bám bụi trên giá, bữa cơm trưa, bát canh chua nấu rất khéo, bé Châu cười... *Nụ cười của con là niềm bình an... giòng suối trong veo chảy tới tận trời... Rượu nho của cá vị thánh... Sự yên tĩnh của đồng cỏ ban đêm có mùi thơm của lá non và hoa đồng thảo...*

— Cũng không thấy cả chuột.

— Cái gì ?

— Anh về hầm trước đi. Tôi xuống T.O.C xem tình hình Delta ra sao ?

oOo

Buổi chiều. Millan cho mượn một cuốn sách.

— Tối nay tôi mang rượu vang xuống uống chơi. Anh uống được rượu chứ ? Rượu vang của Bồ-đào-nha hẳn hoi.

Diễn đang nằm lơ mơ — tôi tưởng y ngủ rồi — bỗng nhồm dậy nói :

— Cái mục này được lắm đấy.

Mil. cười hỏi Diễn :

— Mạnh khỏe không ?

— Không khỏe lắm nhưng nếu có rượu vang thì chắc khỏe hơn. Mil. cười lớn tiếng :

— «*Sure ! Sure !* Tối nay nhé !»

Lát sau thì Diễn ngủ thật. Tôi nghe hơi thở của y đều đặn. Vành mũ úp xuống che mắt. Tôi muốn ngủ một chút nhưng sao không chợp mắt được. Tôi cứ nghĩ vợ vẫn về gia-đình.

Hình như tôi ngủ lơ mơ được một lúc. Có tiếng gọi «Diễn ơi ! Diễn ơi !» và một người chui xuống cửa hầm. Tôi nhìn ra hẳn.

— À Phục ! Ra hồi nào vậy ?

— Góm ! Tim hỏi thăm các ông mãi mới thấy.

Diễn cũng nhồm dậy : Mày đây à ?

— Ra từ hôm qua nhưng kẹt làm phóng sự ở Quân-đoàn, xin bay vào Lolo nhưng họ không cho. Cho xin điều thuốc đi ! Lạnh quá :

Diễn vớt bao thuốc cho Phục, cười nửa miệng :

— Mẹ ! cứ làm như phóng viên chiến trường cỡ bự. Ông tưởng vào Lolo dễ như ra ngôi Pagode à ?

Phục vắt bịch cái sắc đeo lưng xuống đất nói : « Chán các anh quá ! Mang đồ gửi của các anh nặng thấy bà nội ».

Diễn đốt một điều thuốc : « Đồ gửi thì chỉ có ông Lâm chứ làm gì có tao mà chứ ».

— Trâu nó gửi quà cho mày à ! À nhưng có. Mày có cái thư.

— Ai ?

— Y. C. Địa chỉ Đà Lạt.

Y ném điều thuốc hút được mấy hơi xuống đất, lấy chân di di nói vội vã : Đâu đưa đây.

Tôi hỏi Phục : Tôi có gì không ?

— Có thư và đồ ăn của bà ấy gửi. Nghe tin pháo Khe Sanh, bà ấy có vẻ lo lắng.

Phục dỡ ba-lô đưa thư cho Diễn, hai lon Guigoz và một lá thư cho tôi. Tôi đọc thư trước. Nga viết Châu đã khỏe rồi nhưng mỗi ngày mỗi nghịch lắm. Hai lon Guigoz, một lon thịt chà bông và một lon muối vừng có cả đậu phụng già nhỏ. Phục nói : « Được lắm chứ ! Còn hơn phải nhai « C » Ration. »

Diễn im lặng nhìn ngọn lửa cháy xém dần bức thư y vừa nhận được. Y đốt bức thư trong im lặng cho đến khi ngọn lửa cháy sát đến ngón tay. Phục hỏi : « Gì thế mày ? »

Y nhìn lên. Như chợt tỉnh lại.

« Không có gì hết ! Không vui thì đốt đi » — Tự nhiên y nói như phân trần — « Một người tình từ thuở còn là sinh viên sĩ quan. Lâu lắm mới nhận được lá thư. Cô ta báo tin sắp lấy chồng, một chàng võ-bị khóa 24 sắp ra trường, hỏi thăm sức khỏe mình và hỏi mình đã lấy vợ chưa. Chỉ có thế. »

Phục hỏi : « Mày đau à ? »

— Không nhưng tao tự hỏi đàn bà họ làm vậy để được cái gì chứ ? Diễn xà qua giường tôi nhìn lon muối vừng rồi cười : Bà xã ông hay thiệt ! Ở đây có món này ăn mới thật là quý.

Họ báo ban Quân lương đã đến căn cứ và chúng tôi có thể lĩnh lương ngay. Tôi bảo Phục : Cậu nằm nghỉ đi tụi này đi kiếm tí tiền. Tôi cũng hỏi Phục bao giờ về Sài Gòn. Chiều mai. Tôi nói như vậy tôi có thể gửi lương về cho vợ tôi.

oOo

Lúc bảy giờ cạnh bàn xì phé có tôi và Millan ngồi nói chuyện và uống rượu. Rượu vang Bồ-đào-nha quả là ngon. Không biết hán kiếm đâu ra hai chai rượu hảo hạng này. Cả bọn uống rượu vang bằng những lon đồ hộp đã cắt bỏ nắp. Trong hầm lung linh ánh nến. Rượu vang ngọt ngào. Tôi nhớ đến một câu trong kinh thánh : *Ái tình chàng ngon hơn rượu nho*. Tôi bảo Mil : « Ở đây còn thiếu một thứ nữa thì tuyệt. »

— Cái gì ? — Ái tình.

Hắn cười : «Thôi để đêm ngủ nằm mơ vậy.»

Tôi bảo Mil : «Hay tưởng tượng mình đang ở Green village hay George Town vậy.»

Hắn hỏi tôi :

- Hồi đó anh ở Mỹ bao lâu.
- Mười tháng rưỡi.
- Nhớ nhà không ?
- Dĩ nhiên.

Tôi muốn giải thích cho hắn nỗi nhớ nhưng không biết giải thích thế nào. Nào là ăn phở đêm cuối Pasteur, thịt bò khô cửa Viễn Đông, bánh cuốn thanh-trì cà cuống thơm phức, bún ốc bảy giờ sáng kể Queen Bee, quả cà pháo, chén mắm tôm, những con đường Saigon lá me non xanh mát chum đầu, chuyển xe lửa Saigon - Nha Trang qua các cánh đồng thơm mùi lúa chín, tiếng rì rầm nhịp nhàng của bánh xe lăn trên đường sắt đưa vào giấc ngủ ấm mát hơi rừng, suối gần, thác xa, rẫy cao, nương thấp, tháp Chăm gạch ngói u hoài, rồi biển, rồi Nga, ôm nhau nhảy lên nương theo những đợt sóng lớn ào tới, nụ hôn mặn và ấm như nước biển...

Đêm nằm Phục hỏi Diên :

- Mày tháng bao nhiêu.
- Độ mười lăm *thước*. Mai mày về Saigon tao cho ba ngàn, chịu chưa ?

Phục đùa :

- Nhất mày rồi ! Xưa nay đũa nào cũng bảo mày là thằng bạn tốt mà.
- Sự anh ngủ đi.

Tôi ngủ mê mệt trong hơi rượu nho đậm thắm. Có một lúc tôi trở mình trong cái túi ngủ ấm áp, lại mơ màng tưởng đang ở nhà, dơ tay quờ quạng như

Nga có ở bên cạnh, tưởng nàng nắm tay tôi áp vào má nàng; chỉ là một lớp túi ngủ mềm ấm như cái kén...

oOo

Diên và Phục rủ nhau đi Quảng Trị heo đoàn xe tiếp tế đã được gần hai ngày. Thời tiết mỗi ngày mỗi tồi tệ với những đám mây mù thấp hơn xuống. Nếu y không về kịp hôm nay thì cũng hơi phiền. Tôi đã phải nói dối với Trung tá T. là y bị ốm nằm ở hầm.

Tình hình trong Delta làm mọi người lo ngại dữ. Gần một tuần rồi không tiếp tế được. Buổi sáng có một số trực thăng tiếp tế thả dù cho căn cứ. Được vài chuyển thì mây mù thấp quá họ lại phải bay về. Một chiếc trực trặc kỹ-thuật phát nổ trên không (Millan nói với tôi vậy. Họ chết cả.) Buổi trưa tôi chỉ đủ thì giờ đổ một ít nước vào bịch gạo sấy và mở một hộp thịt, nhai nuốt vội vàng. Những báo cáo của Delta về đã có vẻ bi thảm. Những người bị thương nặng đã chết.

Lúc đó vào khoảng gần hai giờ. Đột mặt mày xám ngoét vì lạnh, vứt cái nón sắt xuống gầm bàn : «Lạnh quá! Còn gì ăn không mày ?»

Tôi nói : «Còn gói mì trong thùng đạn đó ! Chịu khó đun nước. Trong đó sao Đát ?»

— Nó vẫn pháo ghê quá. Tao không dám xuống thấp. Phía Nam, Phantom đánh cháy được hai chiến xa. Bay quá cao không thấy rõ loại gì. Nếu tăng đến, tao sợ bọn nó chịu không nổi.

Một cố vấn Mỹ nói gì đó với Trung tá T. Ông gọi tôi nói : «Anh chịu khó bay dùm thẳng Đát chiều nay được

không»? Tôi nói: « Vâng! Ngay bây giờ sao Trung tá?»

— Ngay bây giờ.

Tôi thấy Mil. mặc áo giáp. Tôi hỏi:

— Đi đâu vậy.

— *C and C*! Còn anh.

— Cũng vậy.

Tôi nói chờ tôi một chút. Khi tôi lấy bản đồ chấm lại chính xác tọa-độ những đơn vị bạn thì Điền lù lù dẫn xác vào. Tôi nháy mắt hỏi lớn cho Trung tá T. nghe: « Cậu đỡ chưa?»

Y cười cười: « Khỏe rồi! Có lẽ nhờ ngủ được».

Thấy tôi áo giáp, nón sắt, bản đồ, y hỏi nhỏ:

— Đi đâu vậy?

— Bay.

— Để tôi đi cho.

Tôi ngần ngừ. Hấn bước tới nói với Trung tá T. « Tôi bay thay Đại úy Lâm được không Trung tá?»

Ông quay qua nhìn y nói: « Cậu khỏe hẳn chưa? Hai cậu, cậu nào bay cũng được!»

Điền nói: « Anh cho tôi mượn áo giáp, nón sắt, bản đồ đi! Tôi để cả dưới hầm rồi».

Y đưa tôi chiếc nón bành của hấn. Tôi nói với theo: « Cẩn thận đấy.». Y và Mil chui ra khỏi hầm.

Đạt nhồm nhoàm nhai những cọng mì. Chợt hấn hỏi:

— Hôm nay thứ mấy nhỉ.

— Ngày 28 nhưng không biết là thứ mấy. Mà hỏi làm gì?

— Không biết vợ tao đã sanh chưa?

Giữa chuyện vợ y sanh và ngày thứ

mấy có liên quan gì đến nhau đâu. Tôi nghĩ bụng vậy. Trung sĩ Hùng xen vào: « Hôm nay Chúa nhật Đại-úy.»

Đạt nói: « Quên cha nó cả ngày tháng. Sao cậu nhớ hay vậy?»

Người hạ sĩ quan vẫn chăm chú kẻ những ô bút mờ đỏ trên tấm bản đồ — vị trí B52 sẽ oanh kích — trả lời:

— Tôi công giáo. Phải nhớ ngày đi lễ nhà thờ chứ.

Tôi nói:

— Ờ nhỉ! Sao không thấy người ta gửi sĩ quan tuyên úy ra đây. Không thể tổ chức lễ ngày Chúa nhật nhưng có nhiều người chết.

Năm giờ rưỡi. Tôi gọi Điền lên máy:

— Có gì không *Đalat*?

— Phải *Lâm Viên* đó không?

— Đúng năm.

— Có vẻ yên tĩnh! Tôi sắp về. Lạnh quá! Làm sẵn cho tí *coffee* đi.

— Đáp hiệu.

Tôi cắm bếp điện, đặt sẵn một lon nước. Y về có thể có cà phê uống ngay. Tôi hiểu cái tình cảnh đi bay quá rồi. Nhiều lúc lạnh tưởng như mình thành một cái xác ướp đá.

Sáu giờ chiều: Delta báo trực thăng *C and C* bị phòng không bắn hỏng máy phải đáp đại xuống căn cứ. Máy bay bị pháo kích phát nổ ngay nhưng phi-hành-đoàn thoát được vào căn cứ. Tôi hỏi có ai bị thương gì không. Vô sự. Tôi cảm thấy lo cho Điền, nhưng không thương tích gì là may rồi. Tôi bàn giao phiên trực cho Hưng và trở về hầm. Tôi thấy mệt mỏi và tức ngực. Mỗi ngày sức

khỏe một tồi tệ. Tại thiếu ăn, thiếu ngủ? Tại lo nghĩ? Tại...? Hay là tôi già thật rồi, như Điền thường đùa? Mười bốn năm đi lính có thể làm người ta già đến hai mươi năm.

Tôi nằm ngả lưng trên ghế bở một chút cho đỡ mỏi. Rồi tôi thiếp đi lúc nào không hay. Đó không phải là giấc ngủ thật. Nhọc mệt cũng giống như một cơn đồng thiếp. Khi thức dậy chui ra hăm thì đêm đã xuống từ bao giờ. Mười giờ mười lăm. Nhưng trái sáng vẫn lấp lờ trên lớp sương mù. Ánh sáng vàng vọt yếu lụn trên những dãy núi trông hiu quạnh hơn. Ở đây chưa một đêm nào tôi thấy vì sao lấp lánh. Đêm nào cũng thấp xuống và nặng nề.

Bước chân vào T.O.C tôi đã thấy ngay có cái gì bất ổn. Mặt mũi ai cũng có vẻ ngờ ngác. Sự im lặng làm cho tôi có cảm tưởng khó thở. Đôi mắt kính cận của Trung tá T. như trĩu xuống sống mũi. Tôi hỏi nhỏ Hưng (tự nhiên tôi cũng không dám nói lớn tiếng):

— Cái gì vậy?

— Hoàn toàn mất liên lạc với Delta rồi.

Tôi nhăn mặt:

— Tình hình ra sao.

— Không biết rõ nữa. Chiến xa tụi nó hai lần chọc thủng phòng tuyến. Bắn cháy được ba chiếc. Lần thứ ba thì mất liên lạc luôn.

— Bây giờ tính sao?

— Đành phải chờ.

— Chuông điện thoại reo. Hưng nhắc ống nghe.

— Vâng! Tôi, Đại-úy Hưng đây

Đại tá.

— ...

— Vâng tôi nhận rõ. Tôi báo ngay bây giờ.

Hắn buông điện-thoại bốp máy vô tuyến:

— Hotel! Hotel! Phụng Hoàng gọi!

— Hotel nghe! Có gì cho!

— Đêm nay thấp đèn sáng để tiếp khách nghe rõ trả lời!

— Đáp hiệu! Còn gì cho tiếp!

— Tên tuổi của khách báo về cho Phụng-Hoàng ngay. Có vậy thôi!

— Có nghe nói đến các thương binh không?

— Nhẹ thì may ra còn điều theo được, còn nặng quá thì...

Tôi trở về hăm lại. Tôi không muốn chờ đợi (chờ đợi gì?) trong sự căng thẳng đó. Tôi không muốn nghĩ ngợi gì thêm. Tôi uống hai viên Tranquanil rồi chui vào túi ngủ. Tôi hút hết hai điếu thuốc mà vẫn chưa thấy cơn buồn ngủ kéo tới. Tôi lại ngồi dậy. Tôi thấy cần phải làm một cái gì đó. Tôi mang giấy ra viết thư về nhà...

Anh vẫn mạnh khỏe. Ở đây đầy đủ cả. Không có gì đáng lo ngại đâu. Đừng nghe người ta đồn đại mà lo sợ. Chắc cũng sắp về rồi. Bé Châu vẫn khỏe chứ... đấy

Cuối cùng những lời tôi viết hình như để tự trấn an. Không có gì hết. Tôi lại chui vào túi ngủ và kéo fermeture đến tận cổ. Tôi thổi tắt ngọn nến. Căn hăm tối như mộ địa. Rồi ánh sáng của hỏa châu mù mờ tràn qua lỗ châu mai. Tôi

cũng nghe hơi thở mình đều đều cho đến lúc không còn nghe gì nữa...

oOo

Trong hầm nhà ăn sĩ quan. Hưng lắc đầu nói: «Tao chịu! buổi sáng khoảng tám giờ còn liên lạc được với nó. Nó hỏi phải *Hưng Yên* không? Tao hỏi lại ai thì nó nhận là *Đà Lạt*. Nó bảo bị thương và không biết mình đang ở đâu vì mất *lá bùa* (bản đồ) rồi. Tao thả cho nó một trái khố về hướng Hotel. Nó đáp nó nhận ra nhưng xa lắm. Thì ra nó lạc về hướng Nam. Nó cũng nói là nó cố đi được. Một giờ sau tất cả máy bay được lệnh phải rời vùng Delta để B52 và *Commando vault* dọn dẹp mục tiêu. Tao không dám báo cho nó nữa. Thảm quá! Tôi lắc đầu thở dài. Hai giờ sau vừa khi B52 đánh xong, tao trở lại bay thêm một giờ trên vùng nữa gọi nó nhưng chẳng ai trả lời. Không còn hy vọng gì cả». Năng, trưởng-phòng Tổng quản-trị nói thêm: «Điền nó cũng không có địa-chỉ cấp báo nữa mới phiền, tiền tử tuất ai lãnh đây?»

Buổi chiều trời lại chợt ửng nắng như một niềm tin vui bất ngờ. Tin vui đến không đúng lúc. Tôi úp chiếc mũ bành

của Điền lên đầu lưng thưng trở về. Đi ngang qua một bụi cây bông nhện tôi nghe tiếng chim hót lạnh lốt. Đúng là tiếng hót của một con chim khuyển. Rồi nắng chiều ửng đỏ trên rặng núi xa như vết thương đang ứa dần máu trôi xuống các thung lũng còn cháy nghi ngút. Về đến hầm tôi lục lọi hết đồ đạc trong ba lô của y tìm xem may ra có thư từ, địa chỉ của một người thân nào đó chẳng. Hai bộ đồ trận, quần áo lót, đồ đánh răng rửa mặt, một cuốn nhật ký, không thư từ, không tìm ra một địa chỉ nào. Tôi biết y có cuốn sổ nhỏ ghi địa chỉ nhưng chắc y mang theo .Y. C? Người đàn bà nào đó mơ hồ ẩn hiện với say đắm, đau đớn của y trong cuốn nhật ký. Chỉ có vậy. Y. C? Nếu tôi biết được địa chỉ của người đàn bà ấy? Có lẽ gửi cho nàng chiếc mũ bành của y. Chiếc nón mang tên nàng và những địa danh Điền đã đi qua. Nhưng — cứ giả dụ — nếu biết được địa chỉ của người đàn bà ấy, có nên gửi không chứ?

Giả dụ vậy! Không biết có nên gửi không? Có lẽ...

ĐÌNH NGUYỄN

(Khe-Sanh 1/4/1971)

...Nhà văn nghệ, trước hết, là một con người ở trong xã hội, có những trách nhiệm cụ thể đối với xã hội mà mình đang sống. Phương tiện nghệ thuật lại là cái vốn cộng đồng mà xã hội đem cung cấp cho bất cứ ai. Người làm văn nghệ không gào luận lý, không hét chính trị, không cần thay mặt công an đề mà điều tra, không cần mượn sức mạnh nào đề mà la lối, hoặc là vu cáo...

Tất cả được bàn sâu trong thiên tiểu luận:

TÌM HIỂU VĂN NGHỆ

của VŨ HẠNH

TRÍ ĐĂNG xuất bản ĐỒNG NAI phát hành



THƯ LÂM ẤN THƯ QUÁN

231-233-235, Phạm-Ngũ-Lão — Sài-gòn

Dây nói : 25.861

NHÀ IN — XUẤT BẢN — CUNG CẤP DỤNG CỤ VĂN PHÒNG
có xưởng máy cung cấp phù hiệu, cờ hiệu đoàn, nhãn cổ áo (étiquette)
màu đẹp, bền, không phai.

Gởi tiền thanh toán xin chuyển vào Trương-mục Bưu-điện SAIGON

Số : 2.701 THƯ LÂM ẤN THƯ QUÁN

TRUNG TÂM NHÂN-XÃ-HỌC

(Anthroposocialism Center)

2, Nguyễn văn Thinh Saigon

Hoàng-Xuân-Việt sáng lập và điều khiển

T.T.N.X.H : Là học-viện đầu tiên ở V.N. để xướng giáo-dục Hậu-học đường nhằm phát-triển toàn diện con người, giảm bớt thất bại, tận dụng khả-năng, bổ-túc đại-học bằng những khoa Tự-Lập ứng dụng ngay trong cuộc sống thực-tế muôn mặt.

T.T.N.X.H. : Phổ-biến Nhân-xã-học, 12 tháng dự-bị, 36 tháng chuyên-khoa, là môn học được trình-bày trong 74 tác-phẩm của Ông Hoàng-Xuân-Việt thuộc loại Học Làm Người từ 20 năm nay nên Trung-tâm tuyệt-đối đứng ngoài chính-trị và tôn-giáo, lại càng không liên-hệ gì đến một đảng nọ mang trùng tên.

12 MÔN : Do giáo-sư cấp Đại-học và Học-giả tên tuổi dạy và dùng trên 200 sách loại Học làm người làm sách giáo-khoa, là : 1) Hùng biện, 2) Xử thế, 3) Lãnh đạo, 4) Dụng nhân, 5) Tổ chức, 6) Khoa học ứng dụng 7) Tâm luyện, 8) Bán hàng, 9) Hôn nhân, 10) Hướng nghiệp, 11) Viết văn và làm báo, 12) Thuật tư tưởng.

ĐẶC ĐIỂM : Vừa HỌC giáo-khoa vừa HÀNH bằng sinh-hoạt tập-thể. Mỗi tuần buộc đọc một quyển sách. Sau mỗi giờ học uống trà, nghe nhạc. Mỗi tháng du-ngoạn tinh-tâm. Mỗi tối chủ nhật Hội thoại và văn nghệ. Mỗi tuần nghe một diễn giả nói chuyện. Giảng đường tiện nghi, thanh lịch.

Nhập khóa 15/6, 15/7 và 15/8/71

Tăng cường sinh lực bằng

CETONIC

VITAMINE C 250mg

433-YTDP.Đ.

Sách mới

Tạp chí Bách Khoa trân trọng cảm ơn quý vị đã gửi tặng những sách sau đây và xin ân cần giới thiệu cùng quý bạn đọc :

Kinh ngọc của Phạm-Thiên-Thư do Nhà Tu thư và Sưu khảo Viện Đại-học Vạn-hạnh xuất-bản. Sách dày 182 trang, gồm 3761 chữ, thi hóa toàn bộ tư tưởng kinh Kim Cang Bát nhã Ba la mật đa, do thiền sư Tây Trúc Cưu ma la thập Hán dịch ; T. T. Thích-Minh-Châu giới thiệu, giáo-sư Nguyễn-Đặng-Thục đề tựa ; Nguyễn-thị-Minh, Bùi-Giáng, Trần-thị-Tuệ-Mai, Vũ-Tài-Lục cảm nghĩ về Kinh ngọc. Phụ lục : Đạo ca 7 "Qua suối mây hồng" của Phạm-Duy.

Sống Thiền nguyên tác "The method of Zen" của E. Herrigel, bản dịch của Trí-Hải, do An Tiêm xuất bản và gửi tặng Sách dày 156 trang gồm 24 bài. Giá 150 đ.

Cốt tủy của đạo Phật nguyên tác "The essence of Buddhism" của D. T. Suzuki, bản dịch của Trúc-Thiên, do An Tiêm xuất bản và gửi tặng. Sách dày 180 trang gồm 2 bài : **Phân biệt** và **vô phân biệt** ; **Tâm đại bi** và **Pháp giới hoa nghiêm sự sự vô ngại**, in lần thứ 2 giá 160 đ.

Ý thức mới trong văn nghệ và triết học của Phạm-Công-Thiện do An Tiêm xuất-bản và gửi tặng. Sách dày 618 trang in lần thứ 4. Phần in chữ đứng trong sách giống như 3 lần xuất bản đầu. Phần chữ nghiêng thêm vào trong lần xuất bản thứ 4 này là những ghi chú của tác giả "những cái nhìn hiện tại chiếu ngược lại quá khứ" Con người 30 tuổi đối mặt với con người 20 tuổi. Giá 600 đ.

Danh từ điện tuyến (Quang-tuyến X) Pháp-Anh-Việt đối chiếu của bác sĩ Tạ-Thúc-Phủ, y-sĩ điện-tuyến, do Ủy ban Học-liệu của Mặt-trận Việt-nam Quốc-gia Liên-ái ấn hành và soạn giả gửi tặng. Sách dày 22 trang khổ 20×26, phiên dịch công-phu, cần thiết cho các sinh viên y-khoa cùng những người theo dõi, học hỏi ngành điện tuyến.

Truyện y-sĩ, truyện y-khoa Hồi ký của Bs. Lê-văn-Khải do tác giả ấn hành và gửi tặng. Sách dày 244 trang, gồm 18 chương, thuật lại những vui buồn trong quãng đời sinh-viên và quãng đời y-sĩ, những hệ lụy và vinh quang của nghề thuốc cùng một vài vấn đề y-khoa thời sự. Bản đặc biệt.

Triết học Descartes của L. M. Trần-Thái-Đĩnh do nhà xuất bản Việt ấn hành và tác giả gửi tặng. Sách dày 234 trang gồm 10 chương, từ "Địa vị của Descartes trong lịch sử Triết học" "Phương pháp luận" v.v... đến Suy niệm I, II, III, IV, V, VI, Giá 260 đ.

Tìm hiểu văn nghệ của Vũ Hạnh do Trí Đăng xuất bản và tác giả gửi tặng. Sách dày 164 trang gồm 9 chương: Văn nghệ, một hình trạng ý thức ; văn nghệ, phản ánh bản chất thực tại ; Hình tượng trong văn nghệ v.v. . Bản đặc biệt. Giá bản thường : 180 đ.

Người Việt cao quý nguyên-tác của A. Pazzi, Hồng Cúc dịch, Khai Trí xuất bản và dịch giả gửi tặng. Sách dày 86 trang, xuất bản lần đầu năm 1965, là một trong những sách dịch được hoan nghênh và in lại nhiều lần nhất trong những năm qua. Giá 100 đ.

Việt-nam quân-chính tân-thư (quyển hạ) của Lam Giang và Vũ Tiến Phúc do Cựu Trại sinh Gia-Long, Phú Thọ xuất bản và tác giả gửi tặng. Trọn bộ gồm 2 cuốn. Riêng quyển hạ dày 314 trang, gồm từ chương 15 đến chương 22, biên soạn công phu. Giá 280 đ.

Vệ cỏ

Truyện ngắn của HỒ-MINH-DŨNG

Trong vườn cha sở rộng mênh mông, ngoài những cây ăn trái, có vài thứ cây thật lạ, không ai biết tên nó. Cả bọn học trò không làm sao hiểu được cha trồng những cây đó để làm gì. Chính những cây này lại được cha quý trọng hơn cả. Ngài thường vun xới và săn sóc một cách đặc biệt. Cứ mỗi buổi chiều thứ bảy, sau khi ngồi tòa giải-tội, cha đến dưới những gốc cây, ngừng mắt nhìn lên. Nhưng tôi chưa bao giờ thấy những cây ấy đơm hoa, kết trái bao giờ.

Trường tiểu-học của các chị phước dòng mến-thánh-giá nằm ngay sau lưng nhà thờ, cách một khoảng vườn nhỏ trồng toàn hoa huệ. Từ khi ngôi trường mở thêm lớp nhất, cái lầu chuông bằng gỗ phải dỡ ra làm phía trước nhà thờ. Được đem đi xa hơn như vậy là mục đích cho bọn học trò khỏi nghe tiếng chuông, xao lãng việc học hành. Từ ngày đó, tôi thấy bấy chim sẻ thường chun vào mái hiên, kêu riu rít. Tôi năm đó học lớp nhất, một lớp mà chị giáo lúc nào cũng đem sự chia xẻ để khuyên nhủ chúng tôi học hành. Chị nói các em phải gắng học lên, khi ra khỏi trường các em đi mỗi người một ngả. Chị biết vì hoàn cảnh, có em phải ở nhà giúp đỡ cha mẹ, có em lên phố tiếp tục học hành. Nhưng chị ước mong, dù cảnh ngộ nào các em cũng phải nên người. Ở đây, phải như tấm

gương mà các em phải soi. Còn một niên khóa nữa thôi, ít ra các em cũng phải lấy cho được cái bằng tiểu học, để cha mẹ vui lòng. Mỗi lần nghe nói như vậy cả bọn chúng tôi cúi mặt xuống bàn. Con Sương có một lần đã khóc. Thằng Chí thì lúc nào nét mặt cũng sa sầm lại như bầu trời sắp có cơn mưa giông.

Riêng tôi thì có cái cảm giác buồn vui vợi. Hôm đem học trò đi dạo, chị hiệu trưởng ghé vào nhà nói chuyện riêng với cha mẹ tôi thật lâu. Sau đó chị cho tôi hay là cuối năm sẽ gọi tôi vào tiểu chủng viện. Lòng tôi ngập đầy những lo nghĩ. Và từ đó, tôi như bị lạc lõng chơi vơi giữa một cõi không người. Đi tu. Tôi sẽ đi tu. Tôi sẽ xa gia đình với những ngày dài làm chủng sinh. Tôi sẽ như chú Minh Đức, chú Hưởng, thầy Ân mỗi mùa hè về cầm tràng chuỗi bông loáng ngồi đọc kinh dưới hàng dương liễu. Chị Trầm tôi dù không nói ra nhưng trong thâm tâm cũng không muốn cho tôi đi tu, vì cha mẹ tôi chỉ có tôi là con trai và lại gia đình tôi đã có một người hy sinh cho Chúa rồi, đó là chị Vũ. Chị Vũ tôi vừa khấn, trọn-đời được hơn năm nay, chị được mang tên thánh là Ristina. Ngày chị Vũ khấn-trọn-đời, tôi nhớ mãi mãi. Hôm đó cha mẹ, chị Trầm và tôi thuê một chiếc đò, ngược dòng sông lên dòng dự lễ. Cha mẹ tôi thì hân hoan như một niềm vui không xiết. Tôi

mặc chiếc áo mới như ngày tết, tay ôm quyển nhật khóa đã sờn bìa. Chị Trầm thì cầm chặt bó hoa huệ gói kín trong tàu lá chuối. Chị Vũ và vài người bạn ra tận bến đò đón chúng tôi. Nét mặt chị lúc đó xanh như vừa mắc bệnh. Tôi đứng sau mũi đò thấy chị cười héo hắt trong nắng. Trên ngực áo chị cây Thánh-giá sáng bạc. Tôi cầm bàn tay thon nhỏ của chị thật lâu, hai chị em đều không nói gì cả. Đến chiều khi lễ xong, bà bề-trên đưa cha lên dòng rồi tiếp chuyện với cha mẹ tôi ở phòng khách. Chị Vũ đi tìm tôi lúc đó đứng một mình ngoài vỉa hè nhà hội, tôi đang nhìn những luống hoa huệ lên cao, nở trắng xóa. Với những ý nghĩ mông lung, tự nhiên nước mắt tôi ứa ra. Chị Vũ nói, ngày vui của chị tại sao em khóc, dù chị đã trọn đời ở với Chúa, nhưng chị lúc nào cũng thương em, gặp em trong lời cầu nguyện. Tôi như không nghe lời chị nói và tôi thấy như chị không còn là chị ruột của tôi nữa. Bàn tay chị đặt trên vai tôi toát ra một sự lạnh lẽo, xa cách. Khi gần trở về, tôi dí vào tay chị Vũ một tờ giấy bạc mà tôi dành dụm lâu nay, tôi nói chị giữ lấy mà tiêu. Chị tôi nước mắt chạy quanh, chị nói chị không tiêu gì cả, chị đã thuộc về dòng, cái gì thiếu đã có dòng lo, cảm ơn em. Lúc sắp sửa xuống đò trở về, tôi thấy chị Trầm đứng nói chuyện với chị Vũ rất lâu dưới tượng đá. Cha tôi đến lúc chia tay đưa con cũng cố tạo ra nét mặt vui vẻ, không có gì thay đổi.

Tối hôm đó, khi trở về nhà, trong họ có rất nhiều người đến thăm, chúc

mừng cha mẹ tôi, họ tập trung đọc kinh-cám ơn trước tượng đức Mẹ. Tôi bỏ ra hè đứng; trên trời sao đầy, không có một khoảng trời cao nào không có sao. Thật xa, giải ngân hà khúc tỏ, khúc mờ. Tôi lắng tai nghe tiếng chim bay đêm và gió lung lay trên cánh lá.

Sau ngày chị Vũ khăn-tron-đời, tôi đâm ra ghét hoa huệ vô cùng. Tôi cũng ít khi đến nhà cha sở tình nguyện cắt xén những chậu hoa hay đưa thức ăn cho mấy con khỉ trong chuồng sắt. Tôi cũng không còn yêu những con thỏ và nhìn ngắm màu sắc sắc sỡ trên cánh đàn gà Mỹ của cha sở. Trong các cuộc cắm trại đoàn Hùng tâm cũng không có tôi.

Một buổi sáng trong giờ ra chơi, chị giáo gọi tôi vào lớp bảo: Chị thấy em độ này lười biếng quá, bài học cũng không thuộc, lại hay chơi nghịch làm gương xấu cho bạn bè. Những cây huệ trong vườn bị dẫm nát và nhổ gốc lên đó, có người đã nghĩ cho em, nhưng chị không biết có nên tin không. Em phải tỏ ra ngoan ngoãn và làm gương tốt cho những em bên lương. Tôi vòng tay cảm ơn chị giáo rồi hơi hải bước ra ngoài, trời đất vàng ối và chênh vênh như sắp có cơn bão tới. Chiều lại, không biết ai mách với cha tôi, ông gọi tôi vào, mặt đỏ tía, trên tay ông cầm lăm le cây roi dài, ông nói giận dữ: tao sẽ đánh chết mày, tại sao mày đi bới gốc huệ của các chị. Mày có biết hoa huệ trồng để làm gì không? Mẹ tôi bỏ vào ôm chầm lấy tôi, một tay giữ cây roi, bà hòa giải: "Thôi mình ơi, đừng nên đánh con trong lúc say rượu, cha sở đã giảng trong nhà thờ cấm uống mà mình cứ uống là có

lỗi rồi, mình đề khi khác dạy con thì hơn». Cha tôi không nói, buông roi xuống, vào giường nằm ngủ. Mẹ tôi nhìn tôi bằng đôi mắt thật nảo nuyệt. Bà nói, chuông đánh rồi, tôi lo vào nhà thờ đề dọn mình xưng tội. Nhưng tôi không bao giờ thờ lạy với ai, kể cả cha sở trong tòa giải tội, bởi vì tôi biết tiếng nói của tôi không thể nào thốt ra và nếu có thì cũng không thấm qua nỗi tấm vải đầy bụi đóng ngăn cách giữa tôi và vị linh mục trong tòa được. Tôi không có tội. Tôi xét thấy tôi không có tội. Lương tâm tôi chưa một lần cắn rứt. Tôi bối những gốc huệ lên bởi vì loài hoa đó làm cho tôi sợ hãi mỗi khi nghĩ đến một người chị đã tắm liệm dưới làn vải trắng, khi mắt chị tôi còn mở trừng trừng, khi trái tim chị tôi còn đập và mũi chị tôi còn thở. Tôi nhớ chị Vũ, tôi thương yêu và cảm thấy tình chị em không thể cắt rời được. Tôi biết chị tôi sẽ sung sướng, lớp da trần tục bầu quanh đời sống xưa kia của chị đã được lột ra. Chị tôi sẽ được sung sướng vì tiếng nói của chị được Thiên Chúa lắng nghe. Chị tôi sẽ được mọi ơn phước khác, chị tôi sẽ được chết lành và được Chúa đoái nhìn trước tòa phán xét. Nhưng chị Vũ của tôi, chị em tôi có nhiều kỷ niệm mà người khác không có. Tôi không thể xa chị được.

Sau năm trời hạn hán, lúa không cấy được ngoài đồng. Chị Trầm tôi phải lên giúp việc cho cha sở. Chị tôi đã lớn tuổi, lúc còn đi học, chị có yêu một người trai ở làng Hạ, anh

ấy là người ngoại nên ba tôi nhất định không chịu gả. Trong lần gặp gỡ nhau cuối cùng, chị tôi cầm tay anh ấy, nghẹn ngào : anh có thể rửa tội để yêu em được không ? Anh ấy nói : không được, cha mẹ anh đã qua đời hết, anh là con trưởng, anh phải lo cúng giỗ. Thế rồi, trước khi xa nhau, chị Trầm gục đầu vào vai anh ấy khóc cho tới sáng. Từ đó, tôi không bao giờ thấy anh ấy đến nhà nữa. Chị tôi cũng ở vậy không đi lấy chồng. Giúp việc cho cha sở gặp lúc nạn đói hoành hành khắp nơi, chị tôi mỗi buổi tối đều gói cơm về cho gia đình tôi dùng. Cha tôi thì nhất định không ăn cơm chị tôi lấy ở nhà cha sở về. Cha tôi nói dù đói cũng không thể ăn cơm mà cha tôi gọi là cơm-thừa-của-cha-sở được. Năm ấy, trong làng không còn ai nấu rượu nữa. Cha tôi nằm vùi trên giường suốt ngày không ra khỏi nhà. Minh ông ốm teo, bày những chiếc xương sườn như hình Chúa chịu nạn. Rượu là sau đục tính mà cha sở thường hay nhắc nhở giáo dân phải xa lánh, phải chịu hết trách nhiệm do hậu quả nó gây ra, phần hồn cũng như phần xác. Nhưng cha tôi thường nói với một vài viên chức trong họ khi đến khuyên giải : «Đời tôi thật đã quá liên hệ với nó rồi, cơm thì tôi bỏ được nhưng rượu thì tôi bỏ không được. Nhưng uống rượu, tôi có làm hại ai đâu». Riêng tôi thì thấy lúc nào cha tôi cũng sáng suốt, càng uống rượu cha tôi càng minh mẫn. Cha tôi thường đọc kinh cầu dài trong cơn say, kinh mà trong nhà tôi, kể cả mẹ tôi cũng không

thuộc hết. Có người nói, cha tôi không chóng thì chầy cũng bị cha sờ cật các phép bí tích. Mẹ tôi không tin nhưng vẫn lo sợ cái ngày ấy tới.

Một lần, trong cơn say ngà ngà, mặt cha tôi đỏ như gạch nung, khi tôi đi học về đang đứng nhìn con chim sáo tôi nuôi trong lồng thì cha tôi đến vỗ vai tôi bảo : con hãy gắng học đi, nếu không có chi trở ngại, hết hè cha sẽ cho con vào dòng, con phải hăng hái đi theo con đường mà chị Ristina con đã đi. Lúa chín trên đồng thì nhiều mà thợ gặt thì ít. Con phải làm ông thánh Phê-rô trên biển bão táp, con phải cầm lấy trong tay một chiếc lưới, con phải bủa người về với Chúa. Rồi như bị xúc động cha tôi nói tiếp : Chúa ở khắp mọi nơi, chi phối hết cả loài người, con phải ra đi để cầu nguyện cho cha, cha ước muốn được nhìn thấy con mặc áo nhà dòng trước khi qua đời. Tôi bủn rủn chân tay, mồ hôi chảy ròng ròng sau xương sống. Lời nói của cha tôi âm vang như lời trời trăng lúc vĩnh biệt. Tôi nhớ lại chú Minh Đức, chú Hường, thầy Ân ngồi đọc kinh trước hàng dương liễu xanh mướt. Con chim sáo của tôi nay đã lớn, lông cánh đã mọc dài, tôi chờ mãi để được nghe nó hót mà chưa bao giờ nó hót.

Con đường cát trắng đưa vào ngôi trường, chung quanh trồng toàn hoa lan hồng đó là loài hoa một năm chỉ nở được một lần và nở được vài ngày rồi tàn. Mùa mưa lại đến. Ngoài những cửa kính của lớp học, lúc nào cũng có làn mưa giăng qua. Lá cây sấu đông rưng mãi ngoài hiên. Chị giáo đã

choàng thêm một cái khăn len ở cổ làm cho khuôn mặt của chị ngẩn lại và mấp thêm ra. Trời mưa mãi không thấy tạnh. Có khi ánh nắng loé lên chói chan nhưng trời vẫn cứ mưa. Ánh nắng đó không làm bày ra được chân trời phía trước, nơi chúng tôi thường hướng vọng và mong mỗi được đến. Một đứa bạn nói, rừng núi nơi xa kia là biên giới, tôi không biết biên giới là gì. Nghe nói đến nơi tận cùng của đất nước, lòng tôi bỗng dưng buồn vô hạn. Về sau nghe chị giáo giảng trong bài địa-dư, đó là giải trường sơn, trong đó có nhiều gỗ quý và thú dữ. Tôi chỉ biết rừng có nhiều bí ẩn. Những cơn mưa đều phát xuất từ đó kéo về. Những người đi lên rừng cũng không thấy ai trở về. Vào thời kỳ này, không đêm nào tôi không bị đánh thức dậy vì những tia chớp vạch qua cửa sổ. Tôi ôm chặt lấy mẹ tôi. Cha tôi thì không lúc nào để ý tới thời tiết, điều làm cho tôi bức tức nhiều nhất là cha tôi thích những hạt mưa. Có lúc cha tôi ngồi suốt cả buổi chiều nơi cửa sổ chờ cơn mưa tới, trong lúc chỉ có những lớp mây chưa làm tối thêm một góc trời. Một lần cha tôi hứng nước mưa đựng trong một cái bình thủy tinh, ngồi nhắm rượu, ba tôi rung đùi, nói : trên đời này, người ta chỉ quý trọng sự trong sạch không giả tạo, đây là nước mưa từ trên tầng mây rơi xuống. Nước sông, nước nguồn, nước suối nước biển, nước nào cũng nhơ nhớp. Tâm hồn ta thì lúc nào cũng trong suốt như thế này cả. Nói xong cha tôi nôi lên cười lớn. Ngoài trời đổ mưa ào ào. Cây cối

trong vườn gập mình xuống rét buốt.

Vào giữa tháng chạp, một hôm đang ngồi học, cả lớp bỗng đứng phắt dậy. Thằng Lược trưởng-lớp mở đầu bằng giọng nói rền rền «Các con xin lay cha», rồi kéo theo sau những tiếng rời rạc, trong ấy có tiếng tôi vừa đủ cho tôi nghe. Cha sờ mặc chiếc áo nỉ rộng mới ủi thẳng nếp, tóc ngài bạc trắng, chính trên đỉnh đầu có một vòng tròn húi trọc, lộ ra lớp da bóng nhẵn. Ngài vẫn giữ nét mặt nghiêm nghị như thường ngày. Đây là lần đầu tiên trong niên học ngài xuất hiện đột ngột ngoài những giờ giáo lý có ấn định trong thời khóa biểu. Tôi thấy gương mặt chị giáo có một chút thay đổi. Cả bọn tôi đều im thin thít. Thằng Ưông có tiếng nói chuyện nhất lớp cũng đứng thẳng như trời trồng. Tôi không thể đoán được chuyện gì sẽ xảy ra. Trong lớp có nhiều đứa vì cha mẹ quá nghèo không chạy nổi tiền đóng học phí cũng đã được chị giáo giải quyết cả rồi. Cho đến khi câu chuyện được cha sờ mở bụng ra trống ngực tôi mới bốt đánh, tuy nhiên trong lớp có nhiều đứa bạn nhìn vào mặt tôi như thể tôi là thủ phạm.

Cha sờ nói :

— Cha không muốn nghi ngờ cho ai cả. Nhưng cha biết chắc các con có người làm. Việc này, nếu các con tự giác, cha sẽ tha thứ cho, nếu không, khi điều tra ra, cha sẽ đuổi học. Trong các con, ai đã làm chuyện đó ?

Cả lớp vẫn im bất. Giữa cái không khí ngột ngạt đó, chị giáo đỡ lời :

— Các em, em nào lỡ thì đứng dậy xin lỗi cha, cha tha cho.

— Cả lớp vẫn kéo dài sự im lặng. Những nét mặt của tụi học trò nghịch ngợm trước kia đã biến thành ngo ngác, thô kịch. Tôi không biết đứa nào đã làm chuyện đó, nhưng chuyện đó có quan hệ gì không, cha sờ chỉ hặc hỏi cho ra tội phạm mà không cho chúng tôi biết việc làm đó sẽ có hậu quả gì. Thật lâu sau, cha sờ mỉm một nụ cười thật chua chát, ngài bước tới một bước, rồi nói :

— Thôi được rồi, các con ngồi xuống đi. Chuyện đó sau này sẽ giải quyết. Bây giờ cha có chuyện này cần nói với các con. Lễ Giáng sinh sắp đến rồi. Cha muốn các con là lớp lớn nhất, phải giúp cha một tay, để sửa soạn cho ngày lễ trọng được như ý. Như các con đã biết, nhà thờ họ chúng ta, mỗi ngày dơi một nhiều. Cha đã tìm đủ mọi cách như bơm thuốc chuột, nhém bót các hang ngách, nhưng không làm trừ được lũ dơi nhóp nhúa đó. Chúng thật xức xọc, đi phân đầy cả nhà thờ. Cha đặt chúng nó vào hàng với quỷ sa-tăng. Nó là loại ma quỷ có hình thù báo hại. Các con có đồng ý với cha trừ khử nó ra khỏi nơi thờ phượng không ?

Cả lớp có dịp thờ ra :

— Lay cha, đồng ý.

— Tốt lắm. Cha sờ nói tiếp. Trước hết là cha nhờ sức các con. Trong các con cha biết người nào cũng leo trèo được. Cha sẽ đặt ra giải thưởng bằng tiền. Cứ mỗi con dơi cha trả cho một đồng bạc. Như vậy, các con sẽ giúp cho cha, giúp cho họ đạo mà các con cũng có tiền mua sách vở để học. Tối lễ, trong buổi văn nghệ ở trường,

cha sẽ tổ chức một phần thưởng đặc biệt cho trò nào bắt được nhiều dơi nhất. Vật thưởng cha sẽ thông báo sau, chắc chắn là có giá trị. Các con bắt đầu đi nhé.

Khi ra khỏi cửa, cha sở còn ngoái lui nhìn bọn học trò, mỉm cười một lần nữa.

Cha sở về một lúc thì chuông ngoài tháp vang lên. Tiếng chuông càng xa càng làm cho bọn học trò chăm chú nghe theo. Chị giáo ngồi ở vị trí cũ, tiếng nói chị dội lại trong bốn bức tường cũ kỹ, chưa quét vôi:

— Các em có nhà em nào trồng bông hồng không?

Chị giáo hỏi, thật ra chị không chờ câu đáp, vì chị biết rõ lũ học trò đáng thương của chị không có đứa nào trồng loài hoa đó cả. Vườn nhà của chúng phải trồng ngũ cốc để ăn. Một tấc đất là một tấc vàng. Sống nhờ đất. Sống bám lấy đất. Thằng Thượng-lùn đứng dậy trả lời lễ độ:

— Thưa chị, vườn chúng em không có ai trồng bông hồng cả. Nhưng em có thấy nhiều cây bông hồng mọc hoang trong vườn nhà ông Lý Thọ, vườn ấy bỏ hoang từ lâu nay, ông ấy đã bỏ làng lên phố ở. Sáng nay em đi học, ngang qua cũng thấy hoa nở đỏ chót.

Rồi không ai nhắc đến chuyện đó nữa. Tôi chỉ nghĩ tới kẻ nào đã ngắt một bông hồng tươi liệng vô phòng của cha sở lúc ngài còn dâng lễ trong nhà thờ. Làm như vậy có ần ý gì. Tôi cố nghĩ nhưng không bao giờ nghĩ ra được gì. Chỉ vài ngày hôm sau,

khi cánh hoa đó chưa héo thì dường như câu chuyện đã quên. Nhà cha sở đông đúc khác thường, ngoài những người ăn xin, người đến nhờ vả cũng nhiều. Cha sở lúc này hoạt động hơn bao giờ cả, ngài thâu ngắn giờ nghỉ trưa lại. Có lúc ngoài tận tay phát từng manh áo cũ Mỹ viện trợ cho đồng bào hay đóng từng lon bắp, sữa bột cho họ không kể lương giáo. Độ này người xin trở lại cũng khá nhiều, cha sở thường tổ chức những buổi rửa tội tập thể. Thêm vào đó, bọn trẻ con tấp nập xách từng chùm dơi xâu, châu chực nơi cửa để gặp cha. Có những đứa trẻ suốt ngày chỉ rình mò trong nhà thờ để bắt dơi, có đứa đã bỏ học, có nhiều đứa trẻ ở đâu xa lắm, từ bên những họ đạo khác, từ bên những làng mạc khác, tận ngoài cồn cát, bên kia kênh rạch. Có những đứa trẻ trước kia đi một khoai, nhặt lúa sót, bắt ốc rạm ngoài đồng, nay cũng vào nhà thờ tìm dơi để bắt. Dơi trở thành một loài thú bị săn đuổi cực kỳ gắt gao. Trước đây, có nhiều đứa trẻ thương mến dơi vì nó gần gũi với loài người, nó cũng là động vật có vú, nuôi con bằng sữa. Nhưng bây giờ không còn ai nghĩ tới chuyện ấy nữa. Tôi cũng là một trong những đứa trẻ mãi miết trong cuộc lục lọi tìm kiếm đó. Sở tiên tôi kiếm được, không phải để mua sách vở như cha sở bảo mà tôi đưa hết cho mẹ tôi mua gạo và rượu cho cha tôi. Đến một ngày kia, tôi cố gắng leo lên một bức tường, đu người lên nóc nhà. Tôi bỗng ngưng lại, bởi vì ngoài cái lỗ hờ kia, tôi không thấy một con dơi nào cả mà chỉ thấy một ô trời

xanh ngắt điểm một vài cụm mây trắng, những cụm mây đó ở gần quá, dường như đưa tay lòn qua là bắt gặp. Tôi còn nhìn thấy cả chớp thắp chuông nổi bật sau những cánh dương liễu uyển chuyển trong gió. Từ hôm đó, tôi không bắt dơi nữa. Hình ảnh những con dơi công con nó bay tan biến vào bóng tối lúc nào cũng hiện ra trước mắt tôi. Tôi đâm ra thù ghét thằng Luận, thằng Sĩ và con Tuyết nữa, chúng nó thường đập nát đầu những con dơi bằng mấy viên đá to tướng. Hai bàn tay chúng nó lúc nào cũng nhuộm đỏ máu dơi, có khi cả mặt, áo quần, sách vở chúng nữa. Đến áp ngày lễ thì chá sỏ ra lệnh bãi bỏ buổi văn nghệ vì trời mưa quá lớn và rét. Dĩ nhiên buổi phát phần thưởng của cuộc thi đua Lát dơi cũng bãi bỏ. Cha sỏ không mấy hài lòng vì dù có phát động chiến dịch một cách tích cực và được bọn trẻ hưởng ứng nồng nhiệt nhưng dơi không bao giờ hết cả, mỗi ngày lại sinh sôi nảy nở thêm. Cha sỏ buồn lắm, tôi thấy có những buổi chiều ngài đi lui tới mãi hoài trong hàng hiên vắng vẻ.

Ngoài vườn cha sỏ lúc nào trái cây cũng chín sũng. Nhưng cây mà cha ưa thích, mùa này qua mùa khác vẫn không thấy nở hoa kết trái. Người ta nói rằng họ là những người đã quá cô đơn, tâm hồn họ như một bãi cát trống trải. Họ là những thửa đất hoang vu. Họ thường lắng nghe tiếng kêu gọi từ một cõi hư-vô, từ ngoài lòng sa mạc, từ trong rốn biển. Họ chèo chống, ngoi lặn với thời gian và sự căm đố, họ mãi cùn những giác

quan, họ đồn ngã tất cả... Tôi lại ứa nước mắt nghĩ tới chị Vũ, chị Ristina, nghĩ tới ngày tầm liệm trước những ngọn nến hồng lập lờ. Nghĩ tới bến sông, và con đò suốt trên đường về, tôi không còn trông thấy gì cả, con đò như trôi trên một khối băng tuyết.

Hỡi Đức Giê-hô-va vạn quân, nơi cư trú của ngài đáng thương thay. Linh hồn tôi mong ước đến đổi hao mòn về hành lang của Đức Giê-hô-va. Lòng và thịt tôi kêu la về Đức Chúa Trời hằng sống.

Chị Vũ ơi, em nhớ lời Thánh kinh, em nhớ chị. Một ngày trong hành-lang-Chúa đáng hơn một ngàn ngày khác. Nhưng em làm sao vẫn thấy buồn. Làm sao em vẫn thấy chị như chết thật rồi. Chị Ristina ơi.

oOo

Chị Trầm giúp việc cho cha sỏ được một năm thì có thai. Chị cứ cặm cui làm việc như không có chuyện gì xảy ra, cho đến khi bụng to quá không che dấu được mắt thiên hạ, mọi sự đồn đãi mới tung ra. Người đau khổ trước hết là cha tôi rồi đến cha sỏ. Mẹ tôi thì tỏ ra bình tĩnh và thông cảm. Mẹ tôi nói với cha tôi «Mình không phải đàn bà mình không hiểu. Và lại nó đã ba-mươi-mấy tuổi rồi. Thôi thì vậy cũng được. Cho nó có một mụn con mai sau nhờ thân già. Mình không lột da sống hai đời với con được. Sinh con ra, nếu không đi tu thì phải cưới vợ, lấy chồng. Sợ nó long đong, mình đừng rầy la nó tội nghiệp». Cha tôi thì khăng khăng đòi lôi cổ chị tôi ra

đánh trước nhà thờ cho cả họ đều thấy. Cha tôi nói không ai cấm nó lấy chồng, nhưng chồng con cho ra chồng con, trước khi lấy ai cũng phải chịu phép hôn phối vì mình là con nhà có đạo hẳn hoi. Riêng tôi, từ ngày biết chị Trầm có thai, tôi đâm ra lười biếng. Bạn bè thân trong lớp trước kia, nay dần dà không chơi với tôi nữa. Chị giáo cũng tỏ ra lạnh nhạt với tôi. Chị cho tôi rất ít điếm, mấy tháng đó tôi đứng áp chót, chỉ đập đầu thẳng Vui-cà-lăm không đọc bài được. Cnị tôi lấy người nào không ai biết được. Mấy người ở gần nhà cha sở bàn tán, gần đây đêm đêm nghe chó sủa ở nhà cha sở nhiều quá, có khi gà gáy sáng rồi chó vẫn còn sủa. Tôi nghĩ tới người thanh niên yêu chị tôi ngày trước, nay đã đi biệt tích. Biết đâu anh ấy sẽ trở về. Dù đã nhiều năm rồi nhưng chị Trầm vẫn không quên. Trong túi chị lúc nào cũng có cái hình của người tình cũ nhạt nhòa. Cũng có thể chị tôi yêu một người khác, chẳng hạn như anh làm vườn cho cha sở, chú Muôn nuôi ngựa hay mấy người giáo viên cháu-cha về dạy học.

Trong họ từ khi chị tôi có mang bỗng bao trùm một bầu không khí nặng nề. Cha sở ít nói, đêm khuya thanh vắng đốt đèn ngồi đọc kinh một mình trong nhà thờ. Tính tình ngài cũng thay đổi hẳn, ngài không còn đi thăm những họ tân-tòng trong xứ thường xuyên như trước. Không mấy khi được thấy ngài cười. Bọn ăn mày cũng không còn lảng vảng ngoài hiên nhà cha như trước. Mấy đứa giáo viên cháu-cha cũng bị ngài

đuổi về nhà cha mẹ. Hai con ngựa cột ngoài vườn thỉnh thoảng rú lên những chuỗi dài âm thanh khô khan. Hôm trong họ đến chúc mừng sinh nhật, ngài nói :

— Trời đất loạn rồi. Cha buồn lắm, suốt hai-mươi-bảy năm làm cha-triều, chưa lần nào cha buồn như lúc này. Hay Chúa-ngài muốn cho cha phải tiếp tục uống cạn những chén đắng này...

Rồi cha xuống giọng :

— Ừ phải rồi. Chúng ta đừng bao giờ phó linh hồn cho thú dữ. Các nơi tối tăm của đất đều đầy dẫy hung bạo. Các con hãy thông công lời cầu nguyện với cha.

Khi về, có người trong họ đạo mới nghĩ ra lúc nói những câu đó, cha sở cố đè nén nước mắt không cho trào ra.

Hết mùa đông, dơi trong nhà thờ bỗng nhiên rủ nhau bay hết, nhưng cha sở không còn để ý đến chuyện đó nữa. Ngài đã đệ đơn lên Đức Giám mục địa phận xin dời đi. Vì cái tháp chuông và trạm cứu thương còn xây dở nên đơn chưa được cứu xét. Bầu trời cũng đã đổi khác. Những áng mây âm u cũng biến đâu mất. Thật lâu mới thấy một buổi bình minh lên.

Trong những ngày gia đình tôi gặp chuyện buồn thì chị Vũ được phép bề trên về thăm. Chị mặc một chiếc áo dài xếp nhiều nếp và cái khăn ủi hồ trắng xóa trước ngực. Tôi sung sướng ra tận cổng xách giùm cái va-ly cho chị. Chị cầm lấy tay tôi. Lâu lắm mới gặp, trông chị xa lạ hẳn đi. Tôi muốn ôm lấy chân chị, muốn nói

với chị thật nhiều, nhưng nghĩ tới ngày chị khẩn-trộn-đời, nghĩ đến lớp vải bao phủ thân thể chị, lại thôi. Ngay chiều hôm ấy, chị Trầm tôi cũng về thăm, trông cái bụng chị to lớn tôi buồn man mác. Cả nhà dù thương chị, nhưng không ai dám hỏi đến ngày chị sinh nở, cũng không ai dám hỏi hạn một điều gì cả. Mẹ tôi thì tức tốc qua làng mua cho được rượu đem về cho cha tôi. Chị Vũ lần đầu thấy cái bụng chị Trầm, chị cố gắng không cho nét mặt thay đổi, miệng chị luôn luôn nói cười như không có chuyện gì xảy ra, nhưng đôi mắt chị thì đỏ quạch. Riêng chị Trầm không nói gì cả. Chị Trầm ngâm ngồi đan chiếc áo len nhỏ. Tôi biết chị đan áo cho đứa con của chị sắp ra đời. Nghĩ đến đứa cháu nhỏ nhắn, tôi lại thấy thích thú. Trong bữa cơm, chị Trầm nói «Các em đừng bận tâm cho chị, chị không có gì buồn đâu.» Nói xong chị giữ trên môi nụ cười, nhưng đến ngày hôm sau thì chị tôi bỏ nhà đi biệt tăm, lúc đi chị bỏ quên cái mảnh áo len mới đan được một mảnh. Cha mẹ, chị Vũ và tôi ra công tìm kiếm từ họ đạo này đến họ đạo khác vẫn không có, ở đâu cũng không ai biết. Suốt cả tháng mẹ tôi tìm kiếm khắp nơi. Có người nói chị tôi đã tự tử rồi, nhưng không, tôi không tin, chị Vũ cũng không tin, chị Trầm là một người ngoan đạo, chị tôi không thể cướp quyền sống của Chúa, chị lại không thể giết chết một đứa con sắp sửa chào đời mà chị từng ước vọng lớn lên sẽ cho đi-tu, con trai thành cha-triều, con gái thành chị-phước.

Mấy ngày sau chị tôi ra đi thì cha

sở cũng đòi làm tuyên úy cho một bệnh viện. Chị Vũ tôi trở về dòng. Cha tôi thì phủ mền kín đầu năm vui, suốt ngày không chịu ăn uống gì cả ngày nào tôi cũng nghe tiếng đấm ngực của cha tôi từ trong chiếc kén ấy vọng ra «Chúa hằng có lòng lành ! Chúa hằng có lòng lành !» Tiếng cha tôi mỗi ngày một yếu đi, về sau nghe như một tiếng thở kéo dài.

Chị tôi vắng khuất một thời gian thì trong họ có người nổi cơn điên, mặt mày ủ dột, tóc tai rũ rượi hàng ngày ngồi dưới những bậc tam cấp trước nhà thờ nói nhảm, hò hát. Bọn học trò trong giờ ra chơi hay bài học thường tập trung bao quanh nghe nói chuyện, cười và làm trò vui. Về sau có đứa biết được trong câu chuyện của anh ta có nhiều lần nhắc đến tên chị Trầm. Tôi không hiểu gì cho đến sau ngày kiệu Đức-mẹ-vô-nhiễm, được nghe câu chuyện di tôi nói với mẹ tôi, người điên đó là chú Xưa-rút-chuông. Chú Xưa-rút-chuông là người đã lấy chị Trầm tôi có mang. Khi chị tôi bỏ đi, chú không rút chuông cho họ nữa và trở thành người điên.

Põi đi tôi kết luận : tội nghiệp cho chúng nó, người ta nói cả hai đứa đều yêu thương nhau. Con Trầm thì mê cái giọng chuông đặc biệt của thằng Xưa rút. Mỗi lần nghe chuông ngân là làm việc gì hấn cũng bỏ để nghe ngóng... Tội quá, bây giờ thì mỗi đứa một nơi. Con Trầm không biết đi tới đâu, làm gì mà ăn, để con ra có rửa tội được không ? Mẹ tôi nghe nói xong òa lên khóc, cầm chặt miếng áo len chị tôi bỏ lại :

— Không biết con ở đâu Trầm ơi, con sinh để có được yên không. Lạy Mẹ. Lạy thánh Bồn mạng. Cho con tôi được tai qua nạn khỏi. Trầm con ơi, cha con khuấy-núi rồi, con hãy bằng con về ở với mẹ. Làm sao con cũng phải về...

Tôi bưng mặt khóc theo. Cái ảnh cha tôi nghiệm ngệ trên bàn thờ. Đôi mắt cha tôi sáng ngời như mới nhìn tôi hôm qua. Tôi cũng không bao giờ được vào chủng viện vì liên hệ máu

mủ với chị Trầm và diễm hạnh kiểm không được cao trong sổ học bạ cuối năm.

Thời gian trôi qua.

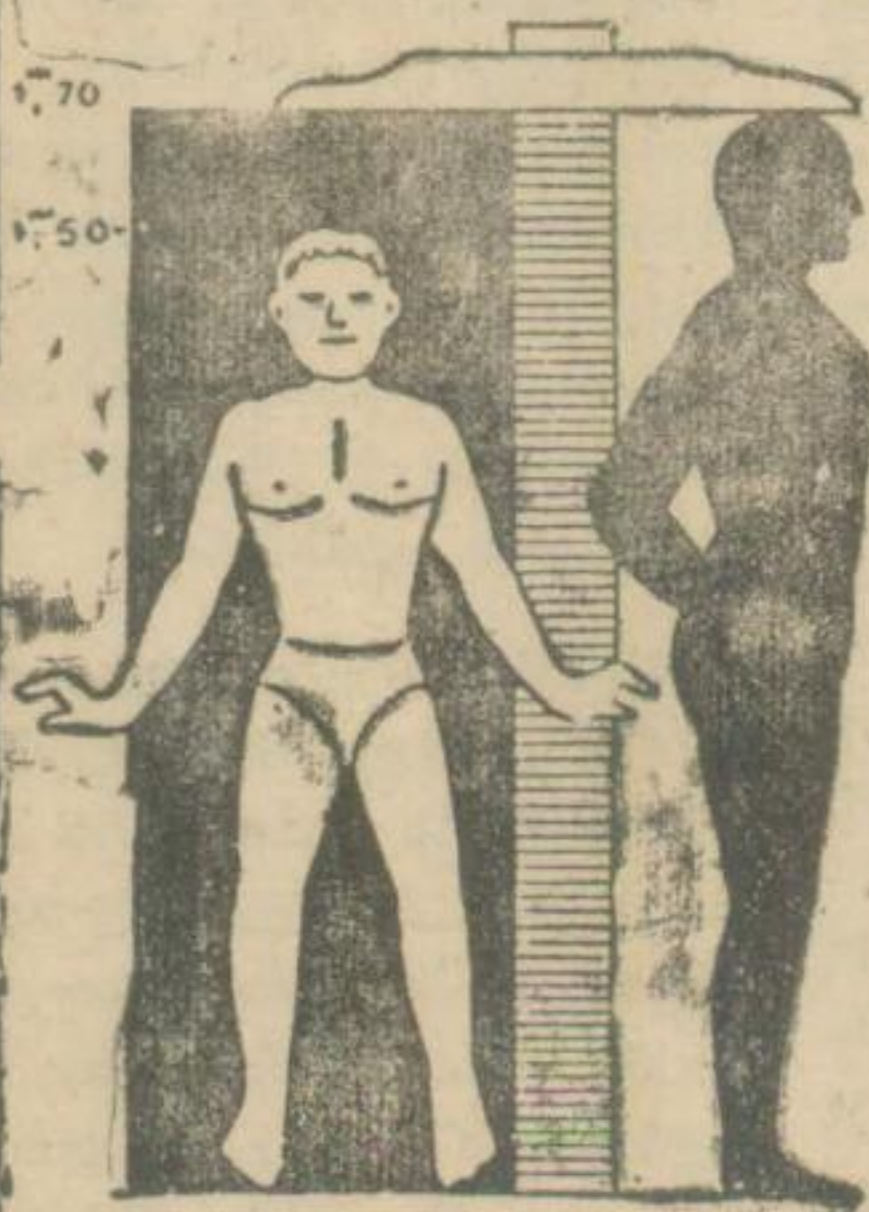
Ngày nay lớn lên, nơi chân trời tha phương, nếu có nhớ về quê nhà, tôi chỉ còn thấy một vạc máu dơi đỏ ối nằm trên những đồ nát,

HỒ MINH DŨNG

(mùa đông 1970)

Vitaplex

CALCIUM + 6 SINH-TỐ
C - D - PP - B2 - B6 - B12



- CON NÍT MAU
BIẾT ĐI!
- CÙNG XUÔNG.
- MẠNH KHOẺ.
- NGƯỜI LỚN
CÙNG RĂNG.
- ÍT ĐAU RĂNG.
- YẾU PHÔI.
- MỆT MỎI.

LABOHADZER

VỪA THƠM NGON - VỪA BỔ.

KN S6 : 78 MBYT/QCPD

Thời sự thế giới

TỪ TRÍ

Trong những tuần vừa qua 3 sự-kiện đã đánh dấu thời sự thế-giới. Trước hết là cuộc cạnh tranh Nga-Mỹ tại Trung-Đông nhằm lôi cuốn thiện cảm của Ai-cập. Sau cuộc viếng thăm Trung-Đông của ông William Rogers, Nga vội vã gửi ông Podgorny sang để phá sự thân-hữu giữa Mỹ và Ai-cập.

Tại Vienne, Thủ-độ Áo, sau 3 tháng bàn cãi về vấn-đề giới-hạn vũ-khí chiến-thuật, một vài tiến bộ đã được thực hiện. Nga và Mỹ đã đi tới một vài thỏa-hiệp để giải tỏa bế tắc của hội-ngị tại binh.

Sau hết là cuộc hội-đàm giữa Tổng-Thống Pháp Pompidou và Thủ-Tướng Anh Edward Heath. Với cuộc hội-đàm này bang giao Anh-Pháp đã bước vào một giai đoạn thân-hữu chưa từng thấy từ năm 1904 tới giờ. Sự thân-hữu Anh-Pháp, trong tương lai sẽ là một dữ kiện mới trong đời sống chính-trị Âu-châu.

oOh

Cạnh tranh Nga-Mỹ tại Ai-cập

Từ khi cuộc chiến tranh 6 ngày bùng nổ vào tháng 6-1967 tới nay ảnh hưởng của Hoa-kỳ lu mờ dần tại Trung Đông. Nga đã lợi dụng tình thế này để nhảy vào chiếm ảnh-hưởng tại Ai-cập. Hiện thời trị giá viện-trợ quân sự của Nga cho Ai-cập lên tới 4.8 tỷ Mỹ-kim gồm có hỏa tiễn, phản-lực-cơ chiến đấu và vũ-khí cổ điển. Viện-trợ kinh-tế của Nga cho các dự-án xây đập Assouan, dự án thiết lập khu kỹ-nghệ luyện thép gần Le Caire và dự án mắc điện cho 5000

làng Ai-cập cũng lên tới một trị giá là 800 triệu Mỹ-kim.

Để lấy cảm tình của tân Tổng-thống Ai-cập ông Rogers đã tới thăm Trung Đông trong tháng 4 vừa qua và cũng đã làm áp lực nặng nề với Do-thái để bắt nước này phải nhượng bộ Ai-cập trong cuộc thương thuyết tìm hòa-bình ở Trung Đông. Cuộc viếng thăm của Ngoại trưởng Mỹ lại trùng hợp với một cuộc thanh trừng các nhân vật khuynh tả theo Nga như Phó Tổng-thống Aly Sabry nên người ta có cảm tưởng rằng Tổng-thống Ai-cập Anwar Sadat muốn xa Nga và nhích lại gần Mỹ. Hơn nữa Ngoại-trưởng Mỹ Rogers, vì làm áp lực với Do-thái, nên được chính phủ Ai-cập đón tiếp hết sức trọng thể và nồng nhiệt, do đó người ta lại càng tin rằng Tổng-thống Sadat đang ngả về phía Mỹ.

Những hành động thân Mỹ của Tổng-thống Sadat đã làm cho chính-phủ Nga hoảng hốt. Đại-sứ Nga tại Le Caire là Vinogradov đã khéo léo tới nhắc ông Sadat rằng Ai-cập còn chịu ơn của Nga-sô rất nhiều và đồng thời loan báo rằng một phái đoàn Nga-sô, do Chủ-tịch Liên-bang Xô-Viết Nicolai Podgorny cầm đầu, sẽ sang thăm viếng «bán chính thức» Ai-cập. Tuy là một cuộc viếng thăm bán chính thức nhưng phái đoàn của ông Podgorny rất hùng hậu vì người ta nhận thấy sự hiện diện của Ngoại-trưởng Gromyko và tướng Pavlovsky, Phụ tá Tổng-trưởng Quốc phòng. Hai ngày sau khi ông Podgorny tới Le Caire một hiệp-ước hợp-tác 15 năm được ký kết giữa hai ông Sadat và Podgorny.

Do hiệp-ước này Nga-sô cam kết cộng tác với Ai-cập trong các lãnh vực kinh tế, văn-hóa và khoa-học. Ai-cập cũng cam kết là sẽ tiếp tục xây dựng "tôn chỉ của xã-hội chủ nghĩa". Ngoài ra Nga còn cam kết tiếp tục viện trợ kinh-tế và quân-sự cho Ai-cập để nước này tái chiếm lại những lãnh thổ đã bị Do-thái đóng giữ.

Tuy rằng một điều khoản của hiệp-ước nhấn mạnh rằng hai bên đồng ý sẽ không can thiệp vào nội bộ của nhau và tuy rằng các lãnh-tụ Ai-cập thân Nga vẫn còn ngồi trong nhà tù Ai-cập, nhưng người ta cũng không khỏi nhận thấy rằng Nga đã lật ngược được thế cờ tại Trung Đông nói chung và tại Ai-cập nói riêng. Hơn nữa Tổng-thống Sadat còn tuyên bố rằng "phe đế-quốc vẫn chưa hiểu nổi tính-chất của bang-giao giữa Nga và Ai-cập cũng như những mục-tiêu cao quý mà hai quốc-gia này theo đuổi".

Thật ra thì Nga ở vào thế không thể không có phản ứng trước cuộc công du Trung Đông của Ngoại-trưởng Rogers. Sau khi từ Trung Đông trở về, ông Rogers đã thành công trong việc tạo nên một cảm tưởng rằng chỉ có Hoa-kỳ mới tái-lập được hòa-bình ở Trung Đông bằng cách buộc Do-thái phải nhượng bộ. Trong khi đó Nga-sô vì ủng-hộ quá mạnh phe Ả-rập, lại mang tiếng là khuyến khích cuộc chiến-tranh ở Trung Đông.

Tổng-thống Sadat, ngoài ra, cũng không thể làm khác hơn điều ông đã làm. Về mặt quân sự, Ai-cập lệ thuộc quá nhiều vào vũ khí Nga. Hơn nữa nhờ có hậu-thuần của quân đội, ông Sadat mới loại trừ nỗi phe Aly Sabri.

Ngày nay ông Sadat trở thành lệ thuộc quân đội. Và quân đội chỉ tiếp tục ủng hộ ông nếu Nga tiếp tục viện trợ quân sự.

Thái độ của Nga trong những ngày vừa qua cho ta rõ rằng Nga nhất quyết muốn giữ ảnh hưởng ở Trung Đông dù bằng cách xúi dục phe Ả-rập đi vào chiến tranh.

Hội đàm tiết giảm vũ khí chiến thuật

Cuộc «Hội đàm tiết giảm vũ khí chiến thuật» (SALT) đã nhóm họp phiên thứ tư tại Thủ-đô Vienne của Áo vào tháng 3 vừa qua. Sau 2 tháng trời người ta thấy hai phe Nga và Mỹ đã tiến được một bước nhỏ tới thỏa-hiệp. Thật vậy, hơn một năm rưỡi vừa qua, quan-điểm của hai bên đã hoàn toàn trái ngược. Trong khi Nga đòi phải bàn luận trước để đi tới một thỏa-hiệp giới-hạn hệ-thống «hỏa tiễn chống hỏa tiễn» (anti-ballistic-missile hay A B M) rồi sau mới nói tới vấn-đề giới hạn việc chế-tạo hỏa-tiễn, thì Mỹ lại đòi là chỉ thảo-luận vấn đề giới-hạn tổng-quát các hỏa-tiễn.

Trong tháng 5 vừa qua, đột nhiên Hoa-kỳ đồng ý bàn cãi việc giới hạn hệ thống A B M trước, và đồng thời Nga cũng thỏa thuận để thảo luận cùng một lúc vấn-đề giới-hạn các vũ khí khác.

Đây chỉ là một bước đầu tiên mà người ta đạt được tại Vienne. Từ nay tới khi hai bên đều thỏa thuận giảm vũ khí chiến thuật người ta còn phải đi một quãng đường rất dài nữa. Tuy nhiên đây là một dấu hiệu mới của chính sách sống chung hòa bình Nga-

Mỹ. Hơn nữa người ta thấy Nga và Mỹ cùng một lúc đã loan báo ý định thương thuyết về vấn đề giảm quân đội tại Âu-châu.

Sở dĩ Nga và Mỹ đã đi tới hai thỏa hiệp trên là vì cả hai đều ở trong một thế kẹt. Mỹ bắt buộc phải tính chuyện giảm quân đội ở Âu-châu, vì với 300 000 quân Mỹ đồn trú và 200.000 người thuộc gia đình binh sĩ sống tại lục-địa này đã làm cho cán cân chi phí của Hoa-kỳ mỗi ngày thêm thiếu hụt trầm trọng. Thượng Nghị-sĩ Mike Mansfield đã luôn luôn làm áp lực để buộc Tổng thống Nixon phải giảm bớt các chi phí quốc-phòng ở ngoại quốc. Trong tháng 5 vừa qua ông Mansfield lại còn đưa ra trước Thượng Nghị-viện một quyết-nghị đòi giảm một nửa số quân Mỹ tại Hoa-kỳ từ giờ đến cuối năm. Thượng Nghị-viện đã bác bỏ quyết-nghị này nhưng dân chúng vẫn còn luôn luôn đòi giảm quân tại Âu-châu và trong tương lai chắc chắn Thượng Nghị-sĩ Mansfield sẽ tìm mọi cách để trói tay ông Nixon trong vấn đề rút quân.

Về phía Nga thì người ta thấy rằng các lãnh tụ Điện Kremlin muốn giải tỏa mọi tình-trạng căng thẳng với Mỹ tại Âu-châu để còn lo chuyện Á-châu. Nhất là hiện thời Hoa-kỳ và Trung-Cộng đang phác họa một chính sách hòa giải. Ngoài ra một thỏa hiệp với Mỹ để cùng giới hạn việc chế tạo hỏa tiễn quá tốn kém sẽ cho phép Nga dồn mọi nỗ lực tài chánh vào lãnh vực kinh tế đang gặp khó khăn. Do đó thỏa-hiệp đầu tiên của hai phe Nga-Mỹ tại Vienna cho phép người ta hy vọng rằng trong khoảng một thời gian khá lâu

Âu châu có thể tránh khỏi những cuộc khủng hoảng chính trị quan trọng.

Hòa giải Anh-Pháp.

Hai nước Anh và Pháp là hai nước láng giềng chỉ cách nhau có biển Manche, rộng 31 cây số từ Pas de Calais của Pháp tới Dover của Anh. Nhưng suốt trong lịch-sử, hai quốc-gia này không bao giờ hòa hợp mà chỉ luôn luôn tìm cách ngăn chặn ảnh hưởng của nhau trên trường quốc-tế nếu không tuyên chiến với nhau. Nhưng cũng như hai người láng giềng bắt buộc phải sống cùng nhau, Anh và Pháp tuy không ghét cạnh tranh với nhau nhưng cũng không ghét phải hợp tác với nhau. Trong hai cuộc Thế-chiến của thế-kỷ thứ 20, Anh và Pháp đã là đồng minh chống Đức. Khi Đức chiếm Pháp, tướng De Gaulle đã chọn Luân-đôn để thành lập chính phủ lưu vong kháng chiến. Sau đó tuy Anh đã giúp Pháp giải-phóng lãnh thổ nhưng Tướng De Gaulle không bao giờ tha thứ cho Anh đã cướp Syrie và Liban của Pháp. Khi Pháp cùng Đức Ý, Bỉ, Hòa-lan và Lục-xâm-bảo thành lập Thị-trường Chung thì Anh tìm cách phá. Nhưng khi thấy 6 nước của khối Thị-trường Chung nhờ tổ chức này mà trở nên phồn-thịnh thì Anh lại xin gia nhập. Chính Tướng De Gaulle lần này lại dùng quyền phủ-quyết để ngăn chặn không cho Anh vào Thị-trường Chung. Ông cho rằng Anh vì quá thân-hữu với Mỹ nên nếu Anh gia nhập thì Mỹ sẽ kiểm soát nền kinh-tế của khối Thị-trường Chung qua trung gian của Anh. Sự chống đối của Tướng De Gaulle đã kéo dài cho tới khi ông chết. Với cái chết của Tướng De Gaulle, Tổng-

thống Pháp Pompidou đã rảnh tay hơn để hành động. Ông Pompidou trước kia không theo De Gaulle lưu vong sang Anh nên không biết cái cảnh sống nhàn, ông cũng không có một quan niệm quốc-gia quá cực đoan như De Gaulle để tìm cách hạ Anh nên ông suy xét vấn đề Anh xin gia nhập với con mắt của một chuyên-viên kinh-tế. Theo ông nếu Anh bằng lòng mua nông phẩm của Tây-Âu thay vì là mua của Tân-Tây-Lan nếu Anh giảm vai trò của đồng Anh-kim như một thứ tiền tệ quốc-tế để dự trữ, thì Pháp sẽ không thấy gì trở ngại.

Ông Edward Heath đã sang Paris để trấn an ông Pompidou. Ông hứa là Anh sẽ xử sự như một quốc gia Âu châu.

Vì vậy mà cuộc hội đàm Pompidou-Heath đã diễn ra trong một bầu không khí thân hữu mà các sử gia chưa từng thấy từ năm 1904, khi Anh-hoàng Edward VII sang thăm Pháp để mở màn cho chính sách «Liên kết thân hữu» (Entente Cordiale) tới nay.

Chính sách thân hữu Anh Pháp sẽ đưa tình hình chính-trị Âu-châu vào một giai-đoạn mới. Nếu Anh tỏ thiện chí hợp tác với 6 nước Tây-Âu thì, trong tương-lai, khối Thị-trường Chung sẽ trở thành một lực lượng hùng hậu trên thế-giới và sẽ có tiếng nói mạnh hơn trong việc giải-quyết các vấn-đề quốc-tế.

TỪ TRI

GÓP NHẬT CÁT ĐÁ

Thiền sư Muju

Bản dịch của Đỗ-đình-Đồng

Tác phẩm viết vào thế kỷ thứ 13 gồm những màu chuyên Thiền vui, lạ lùng... như những hạt cát những viên đá ném vào lòng đại dương tiềm thức làm loé lên vùng ánh sáng huyền diệu muốn đời bị bức màn ý thức nhợt nhạt che khuất.

Những hạt cát, những viên đá... dành cho những ai muốn thăm dò, khai phá đường vào và thể nhập với cõi Sáng Lung Linh ấy của chính mình.

Nhà Sách LÁ-BỐI lô O số 121 Chung Cư Minh Mạng Saigon 10 bày bán sách của các nhà xuất bản uy tín ; An-Tiêm, Ca-Dao, Cảo-Thơm, Hồng-Hà, Nguyễn-Hiến-Lê, Lửa-Thiên, Thái-Độ, Thời-Mới, Tu-Thư Vạn-Hạnh, Sáng-Tạo, Võ-Tánh, Lá-Bối v.v...

Dành nhiều hoa hồng cho bạn đọc và thân hữu đến viếng mua tại nhà xuất-bản.

THỜI SỰ KHOA HỌC

Châm cứu và phẫu khoa

Hai bác sĩ người Mỹ vừa có dịp chứng kiến một thành công ngoạn mục của nền Y-học cổ-truyền của dân tộc Trung-hoa tại Trung Cộng. Đó là thành công của thuật châm-cứu.

Bác sĩ Galston của trường đại học Yale và bác sĩ Signer của viện kỹ thuật Massachusetts, trong cuộc viếng thăm có mục đích chính trị tại Trung Cộng, đã được mời tới chứng kiến hai vụ giải phẫu tại Bắc-kinh. Bệnh nhân thứ nhất là một người đàn bà có bướu ở buồng trứng. Bệnh nhân được đánh thuốc mê bằng cách châm cứu vào các huyệt ở hai cổ tay và sau đó được giải phẫu ở bụng để lấy bướu ra. Trong cuộc giải phẫu, người bệnh hoàn toàn tỉnh táo mà không hề có dấu hiệu nào của sự đau đớn. Sau cuộc mổ, người bệnh còn đòi được nhìn thấy cục bướu đã lấy ra ở buồng trứng.

Trường hợp thứ hai ở Vũ Hán là một cuộc giải phẫu nặng nề và nguy hiểm hơn: mổ tim. Bệnh nhân cũng là một người đàn bà, được đánh thuốc mê bằng cách châm cứu ở cổ tay và cánh tay. Người bệnh hoàn toàn tỉnh táo và nhận biết được dao cắt vào da và xương sườn của mình. Trong lúc mổ, bệnh nhân khát nước và đã được cho uống một ít nước cam. Cuộc giải phẫu hoàn toàn thành công không gặp một khó khăn nào.

Trong hai trường hợp trên, Galston và Signer công nhận sự thành công của khoa châm-cứu đã thay thế vai trò của

khoa gây-mê trong phẫu-khoa Tây-phương. Tuy nhiên, trong một trường hợp khác, họ nhận thấy ngoài sự châm-cứu còn một sự kiện khác quan trọng không kém để đưa tới thành công: một bệnh nhân được giải phẫu để sửa lại chỗ ruột bị lòi ra ngoài người bệnh được chích các huyệt ở chân và trong tay cầm một... quyển sách hồng chứa đựng tư-tưởng của Mao trạch Đông!

Soyuz 11

Không bao lâu sau khi Soyuz 10 với vũ trở về trái đất, Nga đã cho phóng phi thuyền Soyuz 11. Có lẽ sứ mạng của Soyuz 11 là tiếp tục sứ mạng của Soyuz 10 đã bị bỏ dở trước đó.

Tưởng cũng nên nhớ rằng Soyuz 10 đã bị coi là một chuyến bay thất bại của Nga và 3 phi hành gia đã phải trở về trái-đất bằng một cuộc đổ bộ ban đêm nguy hiểm. Soyuz 10 chưa kịp làm một thí nghiệm mới mẻ nào sau khi phải vất vả lắm mới ráp nối được vào Salyut đang bay trên quỹ đạo bất ổn định.

Với Soyuz 11, người Nga tính khai thác Salyut trước khi nó bị bốc cháy vì va chạm vào bầu khí quyển trái đất.

Thuốc lá và thanh niên

Người ta đã nói đến rất nhiều về sự tai hại của thuốc lá trên bộ phận hô hấp ở những người ghiền thuốc kinh niên. Tất nhiên đó phải là những người lớn tuổi.

Bác sĩ Seely, và hai đồng nghiệp của ông là bác sĩ Zuskin và Bonhuys muốn

biết sự tai hại đó trên các thanh niên mà hàng ngày họ vẫn thấy hút thuốc rất nhiều. Lẽ tất nhiên, sự tai hại của thuốc lá trên người lớn tuổi là do hậu quả của nhiều năm đã qua, kể cả quãng đời thanh niên của họ. Tuy nhiên bác sĩ Seely muốn chứng tỏ rằng sự thay đổi đã có ngay từ lúc còn trẻ.

Trong hơn 159 nam sinh và 170 nữ sinh ở những trường Trung học nơi ông làm việc, Seely nhận thấy sau một năm đã có sự giảm sút rõ ràng trên cơ-năng của phổi. Nhất là ở con gái, sự thay

đổi lại càng rõ ràng hơn. Cả ba vị bác sĩ đều đồng ý rằng sự thay đổi xảy ra ở các khí quản nhỏ trong phổi, nơi đó chúng bị bít kín dần bởi khói thuốc và dễ dàng bị những bệnh nhiễm trùng về sau. Sự phát triển của phổi sẽ bị ngưng trệ và có thể tạo thành những bất thường không chữa trị được. Vấn đề khó khăn là làm thế nào cho thể hệ thanh niên chịu từ bỏ tập quán tai hại đó!

TỬ DIỆP

THỜI SỰ VĂN NGHỆ

Của mèo và người

Nữ sĩ Colette thường viết về mèo (dĩ nhiên, hầu hết các nữ sĩ đều có nói đến mèo, nhưng Colette viết nhiều về loại mèo bốn chân). Mới đây, ở Pháp một nữ sĩ khác tự xưng yêu mèo hơn Colette, và tỏ ý ngờ vực về lòng yêu mèo của Colette.

Nữ sĩ Jehanne Jean - Charles viết một tác phẩm về loài mèo. Nhan đề giản dị : *Le livre des chats*. Sách có nhiều mô tả, tán tụng, có những bức chân dung mèo v.v...

Nhưng phần độc đáo nhất của tác phẩm không phải là ở chỗ giới thiệu các cô mèo, cậu mèo, mà là ở phần giới thiệu tác giả.

Tác giả tự giới thiệu như sau :

Cao : 1m,61

Mắt : xanh lục.

Cân nặng : thừa 3 ký.

Tóc : vàng hoe

Tuổi : thừa 10 tuổi.

Tình trạng gia đình : có ông chồng quá nổi tiếng đến nỗi tác giả đâm ganh tị.

Chân dung và chân dung.

Bức chân dung tự họa của Jehanne Jean - Charles trên đây khiến ta nghĩ đến một bức chân dung khác của Roger Garandy, do tạp chí *Pravda* trình bày.

Tờ tạp chí của Nga-sô trình bày nhà triết học nước Pháp như sau :

«Đó là con nhái muốn lớn bằng con bò ; đó là một thầy đội trong một đoàn quân chuột nhất v.v...» Nhà triết học Pháp Roger Garandy là một đảng viên cộng sản kỳ cựu, đã hì hục ca tụng chế độ xô-viết trong mấy chục năm trời. Ông ta mới hóa thành con nhái bèn và con chuột nhất từ vài năm nay,

khi ông khám phá ra sự độc tài lỗi thời ở Nga. Và nhất là mới đây, từ khi ông cho xuất bản cuốn *Reconquête de l'espoir*.

TRÀNG THIÊN

Chuyện cười

Mấy năm gần đây, các nhà xuất bản lên tiếng báo nguy vì sách in ra, được tiêu thụ quá ít và quá chậm. Chiến tranh, thuế má, vật giá leo thang .. làm cuộc sống càng ngày càng bấp bênh, chật vật cơ, cực. Do đó người ta không có tiền mua sách cũng có, mà chán luôn cả việc đọc sách cũng có nữa. Tuy nhiên những chuyện tiểu-lâm, chuyện Cười thì bán lại vẫn chạy lắm. Như «*Chuyện cấm đàn bà*» của Đặng Trần Huân chẳng hạn, xuất bản vào cuối năm 1969, trong 4 tháng in luôn được 3 lần. Năm 1971 «*Chuyện cấm đàn bà*» in lần thứ 4, phát hành riêng một ngày đầu mà đã tiêu thụ được một ngàn cuốn. Có lẽ người ta ngại đọc những truyện dài và chỉ tìm những chuyện vài hàng, nửa trang, một trang nhất là chuyện vui, đọc cho khuây khỏa. Cũng phải công nhận là cùng một chuyện, Đặng Trần Huân kể lại vẫn có duyên hơn các tác giả khác nên sách của anh bao giờ cũng chạy hơn các sách cùng loại. Ngay «*Chuyện cấm đàn bà*» tập 2 tức là «*Chuyện vợ chồng*» cũng gồm những truyện cười ý thú, xuất bản cách đây ít lâu, bán chạy cũng không kém gì cuốn trước. Văn nghệ thời đói rách này có lẽ chỉ còn là các chuyện tiểu lâm đó mà thôi!

Trần văn Khê
và Phạm Duy

Nhạc sĩ Trần-văn-Khê— một nhà

nhạc học Việt-nam nổi tiếng hiện ở bên Pháp—sau khi đề cả một đêm đọc «*Phạm Duy, còn đó nỗi buồn*» của Tạ Tỵ đã ghi lại những kỷ niệm của ông và các giả «*Đạo ca*» trên một lá thư có những đoạn như sau :

«*Nhìn quyển sách dày hơn 250 trang, trình-bày trang-nhĩa có bức thư của Phạm-Duy gửi cho anh với tuồng chữ quen thuộc, có những nét nhăn-nheo của Duy, do anh ghi lại trong năm vừa qua, với lối vẽ đặc-sắc của anh có cả khóa Sol nằm gọn lỏn trong lỗ tai của nhạc-sĩ, tuy đang bận rất nhiều việc, tôi tự hứa thế nào cũng tìm thì giờ để đọc. Tối hôm ấy, trước khi ngủ dở sách ra, tôi chỉ định xem qua vài chương, nhưng rồi không thể rời được sách, đọc đến trang cuối và bên ngoài trời đã rưng sáng. Tôi vừa đọc lại cả quyển sách lần thứ nhì, để xem kỹ những đoạn đời của Duy mà tôi chưa được biết, và để thưởng-thức lối hành-văn của anh.*»

«*Có lẽ đây là quyển sách đầy-đủ và trung-thực nhất về Duy. Chẳng những anh biết rõ về thân-thể, mà còn thấu triệt cả tâm-lý, và tình cảm của Duy. Nhiều lúc anh ghi lại quan niệm của Duy về sáng-tác, tình yêu hay cuộc đời, mà tôi tưởng chừng như nghe chính Duy nói chuyện.*»

«*Tài-liệu rất dồi-dào và trung-thực. Tôi chỉ biết rõ quãng đời của Duy, lúc Duy sang Pháp lần đầu. Việc đi nghe giảng tại Viện nhạc-học Ba-lê, mấy buổi thảo-luận với tôi về quan-niệm sáng-tác, những cuộc tình h «*dị-**

chúng» với các cô tóc đen, tóc vàng, đều đúng sự thực. Cả đến cái tên Gigi, không phải do Duy đặt ra, mà có thật một cô Gigi bằng xương bằng thịt. Nhà cô ở gần Viện Nhạc-học. Một đôi khi cũng có theo Duy đến giảng-đường của Viện Nhạc-học. Có lần cô nói với tôi rằng khi cô nghe Duy nói chuyện, cô như bị thôi miên. Nay tuy đã «yên nơi yên chốn» chắc cô không quên được chàng nghệ-sĩ Việt-nam ăn nói có duyên đã làm cho cô say đắm một thời.

«Tài-liệu đầy-đủ mà lời văn rất ngọt-ngào. Nhất là những đoạn tả cảnh với nhiều màu sắc, tả tình với lối phân-tách tinh-vi. Viết về cuộc đời đầy thi-vị, về nhạc đượm màu dân-tộc của Duy, không thể dùng lối văn khô-khan của một học-giả đạo-mạo. Phải có lối văn duyên-dáng đầy thơ của anh thì nội-dung và hình-thức mới đi đôi.

«Bên này có người đã chọn những bài hát của Georges Brassens làm đề-tài luận-án Tiến-sĩ Văn-chương tại Sorbonne. Tiếc là bên nhà chưa có môn Nhạc-sử tại Đại-học Văn-khoa. Nếu có thì công-trình nghiên-cứu của anh, thêm vào vài chương phân-tách về nội dung tư-tưởng và cách cấu-tạo nhạc-khúc của Duy, sẽ là một luận-án có giá-trị cho nền nhạc-học Việt-Nam.

«Quyền sách của anh đã làm cho tôi trong ba hôm liền, đi ngược dòng thời-gian, trở về với kỷ-niệm của thời niên-thiếu: lúc đi học ở Hà-nội, đi kháng-chiến ở Nam-bộ. Tôi nhớ lại lúc Duy đi theo gánh Đức-Huy đến

hát tại Vĩnh-Long. Tôi đang lánh mặt nơi đấy, mà chẳng biết làm sao Duy lại tìm được địa-chỉ của tôi, đến rủ tôi đi xem hát cải-lương Charlot Miêu, nghe Duy hát bài «Buồn tàn thu», «Suối mơ.» Tan hát, Duy và tôi đi dạo khắp đường phố Vĩnh-Long, đến dựa vào lan-can của Cầu Lộ để nói chuyện âm-nhạc, nói chuyện tâm-tình, đến lúc «ven trời thoa son thắm» mới chịu tạm chia tay. Lúc gặp lại Duy tại Sài-gòn, trước ngày các Ủy-ban dời về Chợ đêm, Duy có đưa cho tôi xem quyển La musique et les musiciens của Lavignac mà nói rằng : «Cho Khê mượn xem chơi. Nhớ giữ kỹ vì Duy quý quyển sách này như mẹ Duy vậy.» Thế rồi cuộc toàn quốc kháng-chiến đã đẩy đưa tôi đi khắp các vùng quê ở Hậu-giang, tận Năm-căn, Cái-nước, U-minh nhiều lúc phải bỏ cả hành-lý mà tôi vẫn mang quyển sách theo tôi. Đến ngày tôi sang Pháp, tôi cũng mang theo. Lúc gặp Duy tại Ba-Lê năm 1955, tôi đã trả lại cho Duy quyển sách trong đó Duy có gạch bằng viết chì những bài đã học hoặc cần phải xem lại.

«Tôi yêu người nghệ-sĩ trong Duy, mà không chấp-nhận cách sống đôi khi bừa-bãi của Duy. Nhiều lúc nói chuyện về tình duyên, về lập-trường chánh-trị chúng tôi không đồng ý, và Duy thường bảo rằng Duy sống theo tình cảm còn tôi sống theo lý-trí. Tuy không chấp-nhận quan-niệm ấy, tôi vẫn tìm hiểu và vẫn phục tãi có một không hai của một nhạc-sĩ kiêm thi-sĩ đã «khóc cười theo mệnh nước nổi trôi».

«Chắc tôi còn sẽ đọc lại nhiều lần quyền sách của anh, và xin cảm ơn anh đã gởi sách cho. Không phải cảm ơn khách-sáo đâu, mà cảm ơn thành-thật. Anh đã giúp cho mọi người có thể hiểu Duy hơn. Anh nghĩ rằng «vì quá yêu Phạm Duy mà G. E. Gauthier mới tận tình biện hộ cho Duy trong những đoạn đầu của cuốn sách». Thật ra, anh không có ý định biện-hộ cho Duy, nhưng toàn thể quyền sách của anh đã biện-hộ cho Duy rất nhiều và rất có hiệu-quả, mặc dầu tôi biết rằng Duy không cần ai biện-hộ cho mình cả»...

Hoàng Ngọc Tuấn và Hình như là tình yêu

Hoàng Ngọc Tuấn là một nhà văn rất trẻ, có những truyện ngắn đăng trên Bách Khoa từ gần cuối năm 1968 đến nay và hiện đương có một truyện dài đầu tay «Tuổi trẻ hư không» cũng đương đăng trên Bách Khoa ; trước kia anh là một nhà-văn-sinh-viên và hiện nay anh là một nhà-văn-quân-nhân. Đó cũng là một lý do về sự thất thường của truyện dài «Tuổi trẻ hư không» mà nhiều kỳ thiếu vắng vì tác giả của nó bị «kẹt» không viết bài kịp hoặc đưa bài tới Tòa soạn trễ quá (như kỳ này chẳng hạn).

Cuối tháng 5/71, Hoàng Ngọc Tuấn cho ra đời tập truyện đầu tay của anh mang tên là : «Hình như là tình yêu». Nhân dịp này cơ sở Quán Văn, nhà xuất bản của tập truyện trên đây, có tổ chức một buổi sinh hoạt văn hóa tại thính đường Hội Văn bút V.N. để giới thiệu cuốn sách. Trong buổi sinh hoạt văn hóa của Cơ sở Quán Văn, Hoàng Ngọc Tuấn đã đứng lên

phát biểu ý kiến về quan niệm sáng tác của anh rất thành thực và dễ thương. Anh muốn là «một người sáng tác đứng ngoài mọi khuynh hướng, mọi phe nhóm, mọi chủ nghĩa trong văn chương».

Anh xin đứng ngoài các vòng kiểm tỏa gò bó đó để «chỉ là một người viết, trước mặt là độc giả, như là những con người, và sau lưng chỉ có cá nhân mình, cũng nghĩa là một con người». Một người tuổi trẻ «để sống thực trọn vẹn với tuổi trẻ của mình». Một tuổi trẻ không có «thời thanh xuân tươi đẹp» cũng không được ưu đãi, mà «thấm thía với biết bao nhiêu tình cảm hỗn độn : tham vọng rồi tuyệt vọng, đầy lý tưởng để nhìn rõ ảo tưởng, mơ mộng rồi vỡ mộng».

Trong một dịp khác chúng tôi sẽ đăng trọn vẹn những lời phát biểu của Hoàng Ngọc Tuấn, cùng những ý kiến của Xuân Tùng, tác giả «Tiếng phèn la» và tâm sự của «Phạm Thiê-Thư», tác giả «Kinh ngọc».

Trở lại nghề giáo

Với vụ kiện lên Tối cao Pháp viện đang tiếp diễn, nghe đâu Thế Uyên đã gặp nhiều trở ngại «gián tiếp» trong địa hạt văn hóa văn nghệ. Có lẽ vì thế chẳng nên thấy đương sự chạy khắp Sài-gòn để kiểm tra sử các nhà văn — không phải chỉ nhà văn tiền chiến mà cả nhà văn hiện nay như Nhất Hạnh, Y Uyên, Doãn Quốc Sĩ. Dương Nghiễm Mậu, để làm tài liệu soạn bộ Quốc văn cho học sinh Trung học. Cũng nghe nói đây sẽ là bộ Quốc văn soạn theo quan niệm mới, rất nặng về tình tự dân tộc. Cuốn đầu là Quốc văn lớp 6 sẽ ra mắt giới giáo dục VN trước khai trường niên khóa này. Chúng ta đã biết nhà-văn-nhà-bình, nhà-văn phản-kháng Thế Uyên. Bây giờ thử chờ coi xem nhà-văn-nhà-giáo xem có gì lạ chẳng.

THU THỦY

Sách mới

Tạp chí Bách Khoa trân trọng cảm ơn quý vị đã gửi tặng những sách sau đây và xin ân cần giới thiệu cùng quý bạn đọc :

Hai tờ di chúc truyện thiếu nhi của Nam-Quân Nguyễn Hoài Chúc do Tuổi Hoa xuất bản và gửi tặng. Quyển 1 dày 136 trang, nội dung hợp với trẻ em. Bìa do họa sĩ Vi Vi vẽ. Bản đặc biệt. Giá 65đ.

Học đường tình yêu tập thơ của Mai Đông do tác giả ấn hành và gửi tặng. Sách dày 100 trang gồm 32 bài thơ hướng vào chủ đề tình yêu học đường. Giá 100đ.

Tiếng võ san hô tập thơ của Trần Lưu Nguyễn do tác giả xuất bản và gửi tặng. Sách dày 34 trang in ronéo gồm trên hai chục bài thơ do tác giả trình bày. Bản đặc biệt.

Gieo mạ trên đồng khô tập thơ của Trần Thọai Ngọc do Hành Động xuất bản và tác giả gửi tặng. Sách dày 30 trang, in ronéo gồm 13 bài thơ, trình bày trang nhã.

Dáng xuân sâu tuyển tập thơ của Trần Thị Thư, Nguyễn Phương, Dạ Lâm Tuyên, do nhóm văn nghệ Phù sa quê mẹ xuất bản và gửi tặng. Tập thơ in ronéo gồm ngót 30 bài thơ của 3 tác giả.

Tuyển tập mùa Hè của học trò Trung Tâm Bách Việt, do T.T. Bách Việt ấn hành in ronéo dày 28 trang khổ 20×27 gồm những thơ và đoạn văn của ngót, 20 học sinh các lớp 7,8 của Trung-Tâm.

Bách Việt số 6, bộ mới (1 6.71) in ronéo khổ 20×27 dày 60 trang gồm những bài khảo luận, dịch thuật về du học, giáo dục, khoa học v.v., truyện và thơ của Lê Quý Đỉnh, Cao Quảng Văn, Nguyễn Chung Tú, Cao Xuân An, Nguyễn Quốc Dũng, Nguyễn Trường v.v..

Chọn nguyệt san do L.M. Trương Bá Cẩn cùng một nhóm linh mục và giáo dân chủ trương, nhằm cung cấp những tài liệu căn bản và chính xác về những vấn đề sôi bỏng của Giáo hội Công giáo và của thế giới hôm nay. Đã ra :

Số 4 : Đại hội các Giám Mục Á châu

Số 5 : Hòa bình cho quê hương (những tiếng nói của Công giáo Việt-Nam về vấn đề hòa bình).

Số 6 : Giáo hội Nam Mỹ trên con đường cách mạng.

Số 7 : Công giáo và Cộng sản (từ lên án tới đối thoại).

Số 8 : Người lao động trong thế giới hôm nay.

Mỗi số khổ $11,5 \times 20$ dày từ 60 đến 90 trang. Giá 50đ. Có bán tại các hiệu sách hoặc hỏi L.M. Vũ Xuân Hiền,

CÁO LỖI

Vì việc ấn loát chưa chẵn chỉnh xong nên Bách-Khoa số này lại ra trễ, và truyện dài «Tuổi trẻ hư không» của Hoàng Ngọc Tuấn cùng mục Thơ của Bách-Khoa phải gác lại dành cho số tới.

Xin trân trọng cáo lỗi cùng các tác giả và quý vị độc giả Bách-Khoa.

Tòa soạn BÁCH KHOA